

Chương IX

VĂN HÓA

I. GIÁO DỤC

Vương triều Nguyễn mở đầu là Gia Long, lựa chọn Nho giáo làm học thuyết "trị nước" nên đã xây dựng mô hình giáo dục mô phỏng theo Trung Hoa.

1. Hệ thống học đường

Để chấn hưng nền giáo dục - khoa cử bị ngưng trệ do chiến tranh loạn lạc từ trước kia, nhà Nguyễn đã khẩn trương củng cố lại hệ thống trường học các cấp. Cũng như ở các thế kỷ trước, mô hình học đường đương thời bao gồm hệ thống trường công thuộc diện nhà nước quản lý và trường tư là của cá nhân.

1.1. Hệ thống trường công

Hệ thống trường công gồm hai loại: trường ở kinh sư là Quốc tử giám, trường của hoàng tộc và mạng lưới trường các cấp ở địa phương.

Quốc tử giám

Sau khi Gia Long định đô ở Phú Xuân, năm 1803, Quốc tử giám được chuyển vào kinh sư thay vì đã định vị ở Kinh thành Thăng Long trong suốt hơn 7 thế kỷ trước. Năm đó, vua Gia Long cho đặt một Chánh và một Phó Đốc học để trông coi việc học tập ở Quốc tử giám.

Năm 1821, vua Minh Mệnh bỏ chức Chánh, Phó Đốc học và đặt một Tế tửu bậc Chánh tứ phẩm, hai Tư nghiệp bậc Tông tứ phẩm,

chuyên trách Quốc tử giám. Từ năm Minh Mệnh 19 (1838) trở đi, vua lại cử thêm hai viên đại thần thay nhau kiêm quản trường Giám.

Thành phần học sinh gồm:

Giám sinh: Các Hương cống (Cử nhân) chưa qua thi Hội, hoặc đã dự thi chỉ mới "trúng một trường" thì được "gia ơn" vào học tập ở nhà Giám, nếu có nguyện vọng.

Cống sinh: Dưới triều Gia Long, hàng năm, mỗi huyện được cử một học sinh. Đến triều Minh Mệnh, mỗi năm, mỗi phủ được cống một người. Năm 1847, vua Thiệu Trị lại quy định ba năm mỗi phủ mới được cử một học sinh. Để được nhập học ở Quốc tử giám, Cống sinh phải trải qua đợt khảo tuyển ngặt nghèo chẳng kém gì một cuộc ứng thí. Do đó, nhiều khi do thiếu hụt nhân lực trong bộ máy hành chính, triều đình đã bỏ dụng trực tiếp Cống sinh.

Tôn sinh: thuộc diện ưu tiên và là người của hoàng tộc. Tuy không phải qua khảo hạch nhưng họ cũng phải có đủ tiêu chuẩn: trẻ, khỏe, chuyên cần và có năng lực học tập. Triều Nguyễn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức Nho học một cách bài bản, hệ thống cho học sinh Tôn thất ngay từ nhỏ để đến khi trưởng thành họ có khả năng tham gia quản lý xã hội.

Ấm sinh: cũng thuộc loại Giám sinh ưu đãi không phải thi tuyển. Năm 1829, vua Minh Mệnh xuống dụ cho phép: Tại kinh đô, con đẻ của quan văn từ tứ phẩm và con trưởng quan ngũ phẩm trở lên, tuổi từ 15, nếu muốn vào Giám học, triều đình sẽ tiếp nhận. Sang triều Thiệu Trị, Tự Đức, nhà vua chủ trương mở rộng hơn thành phần Ấm sinh.

Ấn cống sinh: là những học sinh từ các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa và đặc biệt tập trung ở Bắc Kỳ. Đối tượng Giám sinh này mới xuất hiện là do sáng kiến của vua Minh Mệnh, mở đầu bằng Ấn dụ năm thứ 19 (1838): "Các thổ huyện, châu ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đều có đặt lưu quan để cai trị, cũng muốn khiến cho

nhân dân vùng đó hun đúc, tiêm nhiễm, trông nhau làm nên để có đường tiến thân, những người vui lòng dựa vào triều đình để xem phong hóa, tưởng cũng chẳng thiếu gì. Nay cho thượng ty các tỉnh ấy xét trong hạt, không cứ con em thổ quan hay con em nhà dân, cũng không cứ học đủ văn thể ba trường, ai là người tuần tú thông minh, cho được vào kinh, giao cho quan Quốc tử giám dạy cho học tập"¹.

Nhà Nguyễn đặc biệt chiếu cố đến điều kiện giáo dục còn vô vàn khó khăn ở địa bàn dân tộc thiểu số nên có thể thấy rằng so với đối tượng ưu tiên Tôn sinh, Âm sinh ở Quốc tử giám, "Ân công sinh" người dân tộc vẫn được hưởng những biệt đãi hơn.

Đến năm 1844, ở Quốc tử giám có 1 học sinh Cao Bằng, 2 học sinh Lạng Sơn, 1 học sinh Tuyên Quang, 1 học sinh Hưng Hóa và 1 học sinh Thái Nguyên.

Như vậy, lần đầu tiên trong thành phần học sinh Quốc tử giám có thêm diện ưu đãi là con em vùng dân tộc ít người không phân biệt nguồn gốc xuất thân là dân hay quan lại. Sự hiện diện của đối tượng học trò mới này đã đánh dấu sự thay đổi của Quốc tử giám Huế thế kỷ XIX so với các thế kỷ trước.

Trường lớp của hoàng tộc

Các vua Nguyễn cũng mở phủ, đường riêng cho các hoàng tử học tập. Vua Minh Mệnh đặt các đường Minh Thiện, Quảng Thiện, Quảng Phúc, Quảng Nhân, Quảng Học với các giáo chức: Tấn thiện, Bạt độc, Giảng tập, Chính tự. Đến triều vua Thiệu Trị lại đặt thêm Thiện Khánh đường. Để chọn thầy cho các hoàng tử, vua Minh Mệnh nhờ hội đồng đình thần bậc hàng "Công" xét chọn dựa trên tiêu chuẩn "Thầy Cắc" phải là người trung chính, tài cao, học rộng. Ngay bản thân vua Minh Mệnh trưởng thành cũng là nhờ vua cha chọn danh thần Đặng Đức Siêu dạy dỗ từ trẻ. Năm 1821, vua Minh Mệnh chọn Cầm chính điện Đại học sĩ biện lý Binh bộ

1. *Hội điển*, tập XV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.533.

Nguyễn Đăng Tuấn cùng Tham tri bộ Hình Ngô Đình Giới sung chức Giáo đạo, Tham hiệp trấn Cao Bằng là Nguyễn Đăng Sĩ, Lang trung bộ Lại Bùi Tăng Huy sung chức Tán thiện, 4 người: Tri huyện Từ Liêm Hoàng Văn Đán, Hàn lâm viện Biên tu, Hàn lâm viện Biên tu sung trực Doãn Văn Xuân, Trương Đăng Quế, Hàn lâm viện Kiểm thảo Đoàn Huyên sung chức Bận độc.

Năm 1850, Tự Đức đặt thêm Sở Tôn thất để cho con em hoàng tộc vào học. Trung quốc công Miên Trinh được giao cho quản lý việc dạy, học ở Sở Tôn thất.

Về hoạt động của Quốc tử giám: Những định chế tuyển sinh, nội dung học, thi, thời khóa biểu, lương bổng... đã được xây dựng cơ bản từ triều Minh Mệnh. Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức một số điều mục được thay đổi cho phù hợp với thực tế, nhưng nhìn chung, cũng không đáng kể. Dù rằng tỉ lệ học sinh diện ưu tiên ở Giám là không nhỏ, nhưng nhà Nguyễn chỉ chiếu cố trong một mức độ và thời gian nhất định để đảm bảo và nâng cao chất lượng học tập của Quốc tử giám. Bằng cố là triều đình cấp lương tháng cho sinh viên theo các mức, dựa trên kết quả thi cử của từng kỳ.

Hệ thống trường công các cấp ở địa phương

Trường tỉnh, phủ, huyện: Cùng với quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Quốc tử giám, nhà Nguyễn cũng tích cực mở rộng mạng lưới trường lớp các cấp từ Bắc vào Nam để đáp ứng nhu cầu khoa cử, phổ cập giáo dục Nho học trong cộng đồng cư dân.

Ở các đơn vị hành chính địa phương: đứng đầu là trường cấp tỉnh (đinh, trấn) rồi đến trường phủ, huyện và sau cùng là trường hàng tổng.

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã yêu cầu các trấn Bắc thành, Thanh Hóa, Nghệ An, Quy Nhơn đặt chức đốc học để nhanh chóng chấn chỉnh nền nếp học tập. Do tình hình thực tế còn nhiều khó khăn, triều Gia Long chỉ xây mới được 4 trường cấp dinh, trấn (tỉnh) và 1 trường cấp huyện.

Sang triều Minh Mệnh, mạng học đường rải khắp trên phạm vi toàn quốc, từ thị thành tới nông thôn, từ rừng núi đến miền duyên hải xa xôi. Vua cho xây 12 trường cấp tỉnh, 38 trường phủ, 48 trường huyện.

Vua Thiệu Trị xây 2 trường tỉnh, 7 trường phủ, 9 trường huyện.

Vua Tự Đức xây 1 trường tỉnh, 12 trường huyện.

Thời Nguyễn, trường học từ cấp tỉnh xuống cấp huyện được xây dựng theo quy định kích thước chung của Nhà nước. Từ năm 1843 trở đi, vua Thiệu Trị cho phép các trường cấp tỉnh xây gạch, lợp ngói theo quy định chung của bộ Công.

Trường tỉnh, phủ, huyện có chức năng quản lý, tổ chức việc dạy và học ở từng cấp. Ngoài ra, hệ thống trường này còn có nhiệm vụ tuyển chọn, khảo hạch chặt chẽ các Công sinh cho Quốc tử giám, thí sinh dự thi Hương, thi Hội. Là học sinh của các trường công tỉnh, phủ, huyện, họ có kiến thức Nho học vững vàng và được Nhà nước cấp lương bổng, miễn trừ binh, dịch trong những điều kiện thực tế nhất định.

Với việc thành lập mạng lưới học đường như trên, nhà Nguyễn đã đẩy lại "học khí" ở các vùng đất có truyền thống Nho giáo lâu đời: Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ và "chấn hưng văn học mới gây dựng" ở "các tỉnh thành" Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ. Từ đó, xóa bỏ sự chênh lệch, tiến tới hòa nhập dần để sĩ tử trong toàn quốc đạt đến trình độ Nho học chung.

Trường cấp tổng: Học đường cấp tổng, xã là thấp, nhỏ nhất, xuất hiện từ trước thế kỷ XIX và được chấn thiết lại từ triều Gia Long. Năm Gia Long 11 (1812), vua "chuẩn: định các dinh trấn trong ngoài, các tổng bảo cử những người văn học uẩn súc, đáng làm khuôn phép cho học trò, ai tuổi 50 trở lên, mỗi tổng 2 hoặc 3 người, do trấn cấp giấy ủy nhiệm cho miễn việc binh, việc sưu để dạy những học trò mới học"¹.

1. *Hội điển*, tập II, sđd, tr. 144.

Gọi là trường cấp tổng, nhưng thực ra là lớp học được bố trí "cơ động" có thể tại trụ sở công cộng của làng xã hay nhà của học trò, vì thế, nhà Nguyễn chủ trương không đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất cho loại hình trường này. Theo thống kê từ tài liệu của Quốc tử giám, trong vòng gần sáu thập kỷ có khoảng 150 lớp học cấp tổng rải khắp cả nước.

Đội ngũ giáo chức: Theo trình tự cấp bậc trong hàng ngũ giáo quan, đứng đầu là *Đốc học*, cai quản guồng máy giáo dục của một tỉnh, đến *Giáo thụ* phụ trách học tập của một phủ, tiếp đến là *Huấn đạo* quản lý học tập của một huyện, và, cuối cùng là *Tổng giáo*, dạy dỗ con em của dân trong tổng.

Từ vua Minh Mệnh đến Thiệu Trị, Tự Đức đều quan tâm đến việc kiện toàn đội ngũ giáo chức. Trước thực trạng sa sút chất lượng của giáo quan, vua Minh Mệnh yêu cầu cấp quản lý trực tiếp phải rà soát lại: "Hạ lệnh cho các tỉnh thần phải xét kỹ học hạnh của giáo chức được học trò tin theo hoặc người nào học thức cạn hẹp không kham nổi chức vụ, phải soi xét phân biệt mà tâu lên, đơi trăm cách bãi hoặc thăng chức. Nếu có nơi nào thiếu, cần phải tuyển bổ, nên chọn người lớn tuổi học giỏi sung vào"¹.

Xuất phát từ quan niệm thầy dạy phải giỏi thì học trò mới giỏi nên các vua Nguyễn đã ban hành nhiều quy chế cụ thể, chặt chẽ về tuyển chọn, khảo hạch năng lực quản lý, giảng dạy của giáo chức từ cấp tỉnh xuống phủ, huyện, vua Minh Mệnh đóng góp nhiều tâm sức cho cuộc canh cải bộ máy giáo quan trong suốt 20 năm. Trên nền ấy, vua Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục phát huy. Các ông vua Nguyễn nhất quán trong tiêu chí tuyển dụng giáo chức về cả hai mặt năng lực chuyên môn và đạo đức: "khoa mục xuất thân" nhưng phải "học rộng biết nhiều", "gương mẫu" để "học trò tin theo"².

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, tr. 241.

2. *Hội điển*, tập II, sđd, tr. 324.



Ảnh: Thầy đồ đang dạy học trò

Nguồn: <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h>.

Tổng giáo cũng thuộc ngạch giáo học của Nhà nước nhưng không yêu cầu trình độ chuyên môn cao vì họ chỉ cần truyền thụ kiến thức Nho học ở mức sơ cấp cho học sinh. Họ có mặt ở khắp các địa bàn trên toàn quốc để thực thi mục đích của nhà Nguyễn: phổ cập giáo dục Nho học sơ yếu cho quảng đại quần chúng nhân dân.

1.2. Trường lớp tư nhân

Kế tục truyền thống giáo dục tư thực của nhiều thế kỷ trước, trường, lớp của tư nhân tổ chức và tự quản ngày càng phát triển và hỗ trợ đắc lực cho hệ thống học đường công lập. Không thể tính hết số lượng các lớp học trong các tư gia làng xóm do các thầy đồ đảm trách. Song, sử cũ cũng ghi lại các trường tư lập nổi tiếng của các danh sư: trường Hoàn Kiếm ở Thăng Long của thầy giáo Vũ Tông Phan (1804-1862), trường Sơn Nam ở Nghệ An của thầy Nguyễn Đức Đạt (1823-1887), trường ở Vĩnh Long của thầy Nguyễn Thông

(1827-1884)... Với uy tín, năng lực, đức độ và tâm huyết cho sự nghiệp giáo dục Nho học, cơ sở đào tạo của các thầy đã cung cấp cho đất nước những lớp trí thức kế tiếp nhau.

2. Nội dung học tập

Về cơ bản chương trình học tập phân theo hai trình tự: "Tiểu học" và "Đại học". Năm 1840, vua Thiệu Trị ban dụ: "Xét ra sự học có chia ra Đại học và Tiểu học, bởi thế cho nên đời xưa hương đảng có nhà trường, đạo có nhà tự, nước có nhà quốc học, vậy dạy học dần dần mà lên có thứ tự"¹.

"Tiểu học" là nằm trong khóa "sơ học nhập môn" dành cho những đối tượng mới bắt đầu đi học mà chủ yếu là trẻ nhỏ từ 6, 7 tuổi. Sách giáo khoa của cấp này là: Sơ học vấn tâm, Minh tâm bửu giám, Tam tự kinh...

"Đại học": Từ 10 tuổi trở lên, khi đã theo chữ và có vốn tri thức tương đối, học sinh được học Kinh Truyện. Kinh Truyện là Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tứ Thư gồm: Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung. Ngũ Kinh gồm: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu.

Nhìn chung, cho đến đầu thế kỷ XIX, sách giáo khoa đa phần là của Trung Quốc nên mang tính lạc hậu, kinh viện, xa rời thực tế Việt Nam. Tri huyện Nam Chân (Hải Dương) Phạm Vọng - người muốn cải cách nội dung giáo trình tiểu học - đã phê phán thực trạng ấy: "Tôi lúc còn bé, được cha tôi theo thói thường trước hết cho đọc sách Tam tự kinh, cùng các sử gia đời Tam Hoàng rồi đọc các sách Kinh, Truyện (...) tập làm lời văn thi cử thời đó, mong sao cho đúng với cách thức đi thi, chiếm được áo xanh, mũ đẹp thì thôi. Còn đến như trên thì thiên văn dưới thì địa lý, giữa thì nhân sự, cùng là các đời trước sau (trong sử) nước ta, chưa hề có giảng đến bao giờ"².

1. *Hội điển*, tập XIV, sđd, tr. 107.

2. Theo Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tr. 257.

Về sách dạy cho trẻ nhỏ theo cách tân: *Bùi gia huấn hải* của Đốc học Nghệ An Bùi Dương Lịch và *Khải Đổng thuyết ước* của Tri huyện Nam Chân Phạm Vọng. Dù còn những điểm hạn chế, nhưng qua hai cuốn sách, các tác giả đã thể hiện sự chuyển biến lớn về phương pháp sư phạm, thiên về tri thức thiên văn, địa lý, nhân sự hơn là văn chương cử nghiệp.

Tuy nhiên, những cuốn sách có tính đổi mới này mới chỉ bó hẹp trong một số trường, lớp tư nhân chứ chưa trở thành tài liệu học tập chính thống của các trường công.

Ở bậc "Đại học", chương trình, phương thức dạy và học, vẫn khuôn theo lối "khoa cử" sáo mòn từ những thế kỷ trước. Vua Minh Mệnh vạch rõ tệ nạn ấy: "Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò theo thế học, chuyên cần học thuộc lòng, không có ý mới gì cả. Ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thể thì không đổi được. Đến lúc đem dùng, chẳng khỏi thiếu sót"¹.

Ở bậc học này, ngoài học phần "Văn sách, chế nghệ, luật pháp, thí thiếp"... nội dung chính yếu của học sinh vẫn là phải đi sâu nghiên cứu các tác phẩm Nho gia kinh điển: *Kinh Truyền* (Cửu kinh) vẫn theo nếp học thụ động, chương sáo, đối phó với thi cử. Từ lâu, học sinh thường tiếp nhận Kinh Nho qua *Tập chú* của Chu Tử. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và một số người có tư tưởng tiến bộ đã phê phán gay gắt và đưa ra tiêu chí về phương pháp.

Thứ nhất: Thầy dạy, trò học phải đọc kỹ, để hiểu nghĩa Kinh Nho nguyên bản của Khổng, Mạnh. Những sách chú giải kinh chỉ Nho dùng để tham khảo, giúp cho họ hiểu rõ thêm kinh điển.

Thứ hai: Đọc Kinh để hiểu cốt lõi, giá trị thực tiễn của tác phẩm, tránh học vẹt, thụ động dẫn đến tuyệt đối hóa từng câu chữ.

Là người hiểu biết sâu rộng Nho học, vua Minh Mệnh bài bác thói học "trường quy" máy móc. "Nói chung người làm văn phải

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 388.

phát minh ý đầu bài và phô diễn ý riêng của mình, tại sao cứ phải dẫn chữ trong sách. Như Đức Khổng Tử, dạy người chỉ cần tìm ra lẽ chính đáng, không hề chỉ rõ văn tự ở trong kinh sách nào"¹.

Hay, vua Thiệu Trị cũng bày tỏ: "Nghiên cứu kinh điển đến cùng để sẽ dùng vào việc đời"².

Môn học lịch sử: Trước và đầu thế kỷ XIX, học sinh chỉ học Bắc sử để đối phó với mục đích thi cử. Năm 1837, theo nghị số của Ngự sử đạo Ninh - Thái Nguyễn Văn Đạt, vua Minh Mệnh cho sửa lại bộ *Lịch Đại Nam Việt sử ký* (ấn hành từ thời Lê - Trịnh) theo quan điểm của bản triều đã dùng làm giáo trình giảng dạy sử Đại Nam trong các trường học. Sau này, sử Trung Hoa chỉ dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh. Nhà Nguyễn chủ trương biên soạn bộ thông sử Việt Nam khởi thủy từ Hồng Bàng đến đương đại để làm giáo trình quan phương cho bộ môn lịch sử ở học đường. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị áp ủ dự định nhưng đến vua Tự Đức mới có điều kiện để khởi thảo *Việt sử thông giám cương mục*. Bộ Nam sử đầu tiên có hệ thống khá chi tiết và quy mô ra đời trong bối cảnh ấy.

Học ngoại ngữ: Dưới triều Gia Long, ở các thành, trấn cũng có đội ngũ thông ngôn chuyên trách việc phiên dịch tiếng nước ngoài.

Tại Gia Định, trung tâm thương mại và văn hóa quan trọng, việc mở lớp học ngoại ngữ tự thực có lẽ không phải quá hiếm biệt. Hiện tượng nhiều người biết ngoại ngữ ở đầu thế kỷ XIX được Trịnh Hoài Đức ghi nhận: "Người phần nhiều thông hiểu tiếng nói các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Vân, các nước Tây dương Xiêm La"³.

Năm 1835, triều Minh Mệnh lập quán Tứ Dịch để phụ trách công việc phiên dịch và đào tạo ngoại ngữ. Đối tượng nhập học rất rộng rãi, không phân biệt thành phần là quan hay dân, ai muốn vào

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, tr. 228.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1038.

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, H., 1998, sđd, tr. 150.

chỉ cần có đủ các điều kiện "tuổi từ 16 trở xuống", "tư chất nhanh nhẹn lại hơi thông kinh sử, chữ nghĩa". Học sinh quán Tứ Dịch được cấp lương tháng đủ chi dùng cho ăn học. Bộ Lễ cũng áp dụng quy định sát hạch từng kỳ, thưởng phạt công minh theo kết quả học tập để khuyến khích, động viên họ.

Tại Tứ Dịch quán, có các lớp học tiếng Tây (Pháp, Anh), Xiêm, Lào, Quan Hóa (Trung Quốc).

Sau một năm hoạt động, tình hình chuyên biến tốt. Bộ Lễ xác nhận: "Lần này, các người học chữ và tiếng nước ngoài đã qua Bộ sát hạch, trong đó phần nhiều tiến bộ, thực là đáng khen"¹.

Năm 1836, vua cử Trần Đại Trung và Nguyễn Hữu Quang - học sinh quán Tứ Dịch "có chí về việc học" - theo thuyền công sang Hạ Châu (Singapore) "học chữ Tây và tiếng Tây"².

Học ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Vua Minh Mệnh muốn quản lý trực tiếp và thay đổi dần bộ mặt của các vùng miền núi trên mọi phương diện nên đã chú trọng đào tạo đội ngũ quan chức người dân tộc thiểu số biết chữ Hán và người Kinh biết tiếng dân tộc.

Năm 1836, Minh Mệnh cho tìm người Kinh biết chữ Hán, lại "am tường chữ Chiêm, chữ Ni" để mở lớp dạy tiếng dân tộc. Tại các tỉnh Bình Thuận, Hà Nội, Tuyên Quang, chọn tuyển học sinh "học chữ và tiếng của người Chiêm, người Ni, Thanh, Thổ"³.

Ở Vĩnh Long, An - Hà, quan địa phương được lệnh tìm chọn "những người minh mẫn, biết chữ Hán, cho học chữ Miên"⁴.

Ở vùng rừng núi Nghệ An, triều đình xuống chỉ cho chiêu mộ những người thông hiểu tiếng dân tộc thiểu số trong hạt, điều về kinh để "dạy tiếng" hoặc "làm việc công".

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 416.

2. Xem *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 820.

3. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 415, 416.

4. 2. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 415, 416.

Ở biên giới phía Bắc, quan tỉnh Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm đã mở lớp ở huyện Đê Định, Vĩnh Điện. Lớp này do thầy giáo "người Thổ" dạy cho 5, 6 học sinh người bản hạt².

Sang triều Thiệu Trị và đầu triều Tự Đức, Nhà nước cố gắng duy trì nếp học được đẩy mạnh từ triều Minh Mệnh.

3. Chế độ thi cử

Về căn bản: nhà Nguyễn kế thừa quy cách tổ chức, nội dung thi cử của các tiên triều.

3.1. Khảo hạch và thi Hương

Người thi Hương phải có đủ hai điều kiện lý lịch, đạo đức và trình độ học vấn. Điều kiện thứ nhất của thí sinh thì đã có lý trưởng các xã bảo đơan, còn điều kiện thứ hai thì thí sinh phải chứng minh qua kết quả khảo hạch.

Khảo hạch

Khảo hạch cũng chặt chẽ, khó khăn gần như một kỳ thi và nhằm loại bớt những người không đủ học lực thi Hương. Dưới triều Gia Long, từ khoa thi Hương năm 1813 Nhà nước tổ chức khảo hạch ở cấp dinh, trấn.

Nội dung khảo khóa ở Quốc tử giám và các trấn, dinh đều thống nhất gồm 4 kỳ, còn gọi là 4 trường:

Trường thứ nhất: Kinh nghĩa; trường thứ hai: Chiếu, chế, biểu; trường thứ ba: Thơ phú; trường thứ tư: Văn sách.

Nhằm nâng cao chất lượng khảo hạch, từ năm 1825, vua Minh Mệnh yêu cầu thí sinh phải qua hai đợt: đợt một do Giáo thụ, Huấn đạo ở cấp phủ, huyện hạch tuyển; đợt hai do Đốc học ở cấp tỉnh sàng lọc. Nhận xét về mức độ nghiêm túc của khảo hạch triều Minh Mệnh, bộ Lễ cho rằng: "Khoa thi này (khoa Mậu Tý Minh Mệnh thứ 9, 1828) phép thi nghiêm ngặt, học trò các nơi đã do Huấn đạo, Giáo thụ khảo hạch một lần, lại do Thượng ty Học chính phúc hạch

một lần nữa. Những người kém cỏi, không lẫn vào được, không phiền tạp như các khoa trước, cho nên số học trò thi so với trước bớt đi nhiều"¹.

Người đỗ Khảo hạch được miễn lính và sưu dịch.

Thi Hương

Nhà Nguyễn tổ chức thi Hương vào mùa thu thường từ tháng 7 đến tháng 10.

Triều Gia Long vẫn áp dụng phép thi Hương cũ của nhà Lê - Trịnh. Năm 1807, vua Gia Long mở khoa thi Hương đầu tiên tại sáu trường trên địa bàn từ Nghệ An trở ra Bắc. Thí sinh phải trải qua 4 kỳ, sử cũ gọi là "4 trường". Người đỗ bốn trường là *Hương cống*, đỗ ba trường là *Sinh đồ*.

Từ năm 1813, nhà Nguyễn bắt đầu mở trường thi Hương ở các dinh, trấn phía Nam. Thí sinh phía Nam vào thi tại hai trường: Quảng Đức², Gia Định. Thí sinh phía Bắc thi tại bốn trường: Nghệ An, Thanh Hoa, Thăng Long, Sơn Nam.

Do đất nước còn nhiều khó khăn, triều Gia Long định kỳ 6 năm tổ chức một kỳ thi Hương và chưa có điều kiện tiến hành thi Hội.

Năm 1821, khoa thi Hương đầu tiên của triều Minh Mệnh gọi là Ân khoa. Lệ có Ân khoa thi Hương, thi Hội bắt đầu từ đây. Năm 1825, Minh Mệnh định kỳ ba năm mở một khoa Hương thí, đổi danh hiệu Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài.

Năm 1834, vua Minh Mệnh quy định lại thi Hương theo phép ba kỳ và một kỳ phúc khảo với nội dung như sau:

Kỳ thứ nhất thi chế nghĩa bằng lối văn bát cổ, sĩ tử làm một đề về Kinh, một đề về Truyện.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 744.

2. Năm Gia Long 18 đổi là trường Trực Lệ, từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) trở đi đổi là trường Thừa Thiên.

Kỳ thứ hai thi thơ phú dùng thể Đường luật thất ngôn.

Kỳ thứ ba thi văn sách một bài.

Phúc khảo thì ra một đề biểu mừng¹.

Năm 1850, vua Tự Đức đổi lại phép thi bốn kỳ với yêu cầu kỳ thứ nhất thi chế nghĩa, sĩ tử phải làm ba đề trở lên. Ngũ kinh mỗi sách một đề, Đại học hoặc Trung dung một đề, Luận ngữ hoặc Mạnh từ một đề.

Kỳ thứ hai thi văn sách hỏi về những vấn đề căn bản của Kinh, Sử. Sĩ tử khi đưa dẫn chứng phải có xuất xứ rõ ràng.

Kỳ thứ ba viết một bài chiếu, một bài biểu từ 250 chữ trở lên, Luận ngữ một đề từ 400 chữ trở lên.

Kỳ thứ tư thi thơ phú mỗi loại một bài.

Nhà Nguyễn tổ chức thi từ khâu giám sát đến chấm bài khá là quy củ, chặt chẽ nên hạn chế được tối đa nạn gian lận trong thi cử. So với thời Lê - Trịnh, chất lượng Cử nhân, Tú tài được sàng lọc kỹ càng hơn.

Sau hơn ba thập kỷ ổn định và phát triển giáo dục - khoa cử, nhà Nguyễn đã cung cấp cho bộ máy chính quyền một lượng nhân lực khá dồi dào. Khi nhu cầu đã tương đối đủ thì đương nhiên phải điều tiết lượng cung. Vì thế, từ năm 1841 trở đi tính từ Ân khoa Tân Sửu Thiệu Trị thứ nhất, triều đình ban hành quy định "số cử nhân lấy đậu" ở các trường thi.

Ân vinh

Người trúng tuyển được ban yến Lộc minh² và thưởng một bộ áo sa màu xanh.

1. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 176.

2. Theo Cao Xuân Dục: Ngày xưa những người đậu thi Hương được quan địa phương đãi ăn yến, trong tiệc thưởng hát bài thơ *Lộc minh* trong *Kinh Thi*.

Dưới triều Gia Long, do nhu cầu "dùng người rất gấp" cho guồng máy nhà nước nên Hương cống mới đỗ được bổ ngay chức Tri huyện. Từ giữa triều Minh Mệnh, Cử nhân được vào học ở Quốc tử giám, hoặc bổ làm Hành tẩu trong các Bộ, Viện, Nội các để "học thêm việc quan". Khi khuyết chức quan ở huyện, triều đình sẽ bổ nhiệm. Người đỗ Tú tài thì được quyền lợi thấp hơn, thường được sung bổ vào chức Huấn đạo.

Tính ra từ năm 1807 đến năm 1850, nhà Nguyễn mở 19 Hương khoa trong đó có 9 Ân khoa, 10 chính khoa, lấy đỗ 1.899 Cử nhân.

3.2. Thi Hội và thi Đình

Thi Hội

Đối tượng được dự thi Hội gồm:

- Những người đã đỗ Cử nhân dù đang học ở Quốc tử giám, hay đang là Hành tẩu hoặc đang tự học ở tư gia... đều được dự thi.
- Những sinh viên Quốc tử giám xuất thân là Tôn sinh, Âm sinh, Cống sinh đã qua đợt khảo hạch xét đủ năng lực đi thi.
- Đối với ngạch giáo quan, từ năm 1843, vua Thiệu Trị bắt đầu cho các Giáo thụ, Huấn đạo xuất thân là Cử nhân, Tú tài, Giám sinh dự thi.

Nhà Nguyễn tổ chức thi Hội vào mùa xuân và thường là tháng 3. Theo thông lệ, thi Hương năm trước thì năm sau thi Hội.

Năm Mậu Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822), triều Nguyễn mở đại khoa đầu tiên, vua tuyên dụ: "Khoa thi Hội này là khoa thi đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên rất mực công bằng, đừng phụ lời khuyên bảo của trẫm"¹.

Trong bốn khoa thi đầu triều Minh Mệnh, phép thi tương tự như ở thời Lê - Trịnh. Sang khoa Ất Mùi, Minh Mệnh 16 (1835),

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 197.

vua định lại phép thi ba kỳ. Về đề bài, nội dung cơ bản giống như thi Hương, nhưng quan trường đòi hỏi thí sinh phải làm thêm một số bài với số chữ nhiều hơn và trình độ cao hơn.

Như, trong sự thay đổi của phép thi Hội 4 kỳ của vua Tự Đức năm 1850 thì:

"Kỳ thứ nhất thi Chế nghĩa, sĩ tử phải làm 4 đề trở lên (thi Hương làm 3 đề trở lên).

Kỳ thứ hai thi Sách vấn: "hỏi kỹ về chính trị, thời vụ" (thi Hương: "chỉ theo đề mà hỏi sơ qua").

Kỳ thứ ba viết chiếu, biểu, mỗi bài 400 chữ trở lên (thi Hương 250 chữ trở lên), Luận ngữ 1 đề 600 chữ trở lên (thi Hương 400 chữ trở lên).

Kỳ thứ tư thi thơ, phú mỗi loại 1 bài"¹.

Về thể lệ, ba ông vua đều đưa ra những thay đổi.

Từ khoa Kỳ Sứ (1829) quy định lại cách cho chấm theo phân số đề chia ra Chánh bảng, Phó bảng. Người nào qua 4 kỳ đều có phân số được 10 phân trở lên thì được xếp vào Chánh bảng, người mà có 1 kỳ không đủ 1 phân, cộng lại 3 kỳ được 4 đến 9 phân thì là Phó bảng².

Thực ra, trong khoa thi Hội ở giữa thế kỷ XV, nhà Lê sơ đã phân bậc "Chánh bảng" và "Phụ bảng", đến vua Minh Mệnh, ông tái dựng quy lệ cũ này nhưng nó lại mang một nội diện mới, nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn nảy sinh trong đào tạo và sử dụng đương thời.

Người đạt học vị Phó bảng không được dự thi Đình, chưa được coi là Tiến sĩ và phải giữ học vị đó suốt đời vì không bao giờ được thi lại.

1. *Quốc triều hương khoa lục*, sđd, tr. 294.

2. Xem *Thực lục*, tập II, sđd, tr.828.

Thi Đình hay còn gọi là Điện thí, có thể coi là kỳ cuối của thi Hội.

Năm 1856, vua Tự Đức đổi Điện thí làm Phúc thí. Đối tượng dự thi Đình rất ít, bao gồm những thí sinh đỗ Chánh bảng. Thi Đình được tổ chức sau thi Hội từ 1 đến 3 tháng, để sau đó công nhận học vị và xếp hạng các Tiến sĩ.

Thí sinh vào Điện thí phải làm một bài văn sách. Vua trực tiếp ra đề, duyệt lại các quyển đồ và phân thứ hạng lần cuối. Bài thi thường yêu cầu thí sinh giải đáp các vấn đề lý luận Kinh Nho hay quốc kế dân sinh.

Ân vinh

Người đỗ Điện thí được ban danh hiệu Tiến sĩ, Đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc. Họ được vinh danh vào bảng vàng treo lên lầu Phu văn trước cửa Ngọ Môn và khắc vào bia đá lưu trong Quốc tử giám. Họ được vua ban mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến ở vườn Thư Quang, rồi cưỡi ngựa chơi phố xem hoa. Sau đó, Tiến sĩ lại được cấp cờ, biển ngựa trạm để vinh quy bái tổ.

Kể từ năm 1822, năm vua Minh Mệnh mở Hội thí đầu tiên đến năm 1851, khoa thứ ba của triều Tự Đức, nhà Nguyễn đã tổ chức 14 khoa thi Tiến sĩ, trong đó có 3 Ân khoa, 11 chính khoa. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều không lấy đỗ Trạng nguyên. Đạt ngôi vị Tiến sĩ cao nhất chỉ có 3 người, đó là:

Phạm Thanh, 31 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh, Bảng nhãn khoa Nhâm Tý, Tự Đức thứ 4 (1851) quê ở xã Trương Xá, Hậu Lộc, Thanh Hóa.

Mai Anh Tuấn, 29 tuổi, Đệ tam danh Thám hoa, Ân khoa Quý Mão, Triệu Trị thứ 3 (1843) quê ở xã Thạch Giản, Nga Sơn, Thanh Hóa.

Phan Thúc Trực, 40 tuổi, Đệ tam danh Thám hoa, khoa Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ 7 (1847) quê ở xã Vân Tụ, Đông Thành, Nghệ An¹.

1. *Quốc triều đăng khoa lục*, sđd, tr. 78, 94, 114.

3.3. Khảo tuyển người viết chữ, làm tính

Nhà Nguyễn mở các đợt tuyển khảo người viết chữ, làm tính để làm lại điển trong các nha, các Bộ, Viện ở kinh đô.

Năm 1814, quan Bắc thành xét chọn được 50 người có khả năng viết chữ đẹp sung bổ làm thuộc viên ở các phủ đường.

Trong các năm 1832, 1833, 1836, vua Minh Mệnh hạch xét những người biết viết chữ 4 thể Chân, Thảo, Triện, Lệ theo các hạng: ưu, bình, thứ.

Đến năm 1838 vua ban nghị chuẩn định kỳ 3 năm một lần xét hạch để tìm người viết "chữ cứng tốt".

Vua Thiệu Trị, Tự Đức cũng theo quy chế thi "Thư thù" của tiền triều để tuyển người "theo nghề viết".

4. Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người

Nhà Nguyễn là vương triều đầu tiên trong lịch sử trung đại đã thực hiện chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người trên đất nước ta. Chính sách này được vua Minh Mệnh thiết kế, triển khai và hai vua kế nhiệm Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục thực thi. Mục tiêu của chính sách này là nhằm xây dựng một nền giáo dục Nho học thống nhất trong cả nước, không phân biệt người Kinh với người thiểu số, không phân biệt đẳng cấp, xóa dần hủ nạn tri trệ, cục bộ ở các vùng sâu, xa. Từ đó, tiến tới phổ cập giáo dục Nho học, trình độ sơ cấp, đồng thời đào tạo bộ máy quan chức người thiểu số, người Kinh cho các vùng dân tộc và miền núi.

Sau hơn 20 năm thực thi chính sách giáo dục ấy, nhà Nguyễn đã đạt được thành quả nhất định. Việc xây dựng được hệ thống học đường quy mô vừa và nhỏ với mạng lưới giáo chức đông đảo rải khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ vùng Thủy Xá, Hỏa Xá ở Tây Nguyên) là biểu hiện nỗ lực lớn của triều Minh Mệnh. Đặc biệt cơ chế lớp học nhỏ, phân tán có Tổng giáo là biện pháp hữu hiệu, giải quyết trở ngại về giáo dục ở địa phương hẻo lánh, các tộc người

thiếu số còn đang ở tình trạng văn hóa lạc hậu, chỉ bó hẹp trong ngôn ngữ và văn tự của riêng mình.

Cho đến những năm đầu của thập kỷ thứ 5, các tỉnh vùng sâu, vùng xa ở Khánh Hòa, Bình Thuận, Vĩnh Long, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, nhà Nguyễn vẫn bố trí, sắp xếp, điều chuyển các chức Giáo thụ, Huấn đạo chuyên trách cho phủ, huyện hoặc cụm huyện tùy theo nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Đến triều Thiệu Trị, hoạt động giáo dục ở một số huyện vùng cao phía Bắc đã có những bước chuyển quan trọng. Theo tấu trình của Thự Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên Nguyễn Đăng Giai, ở Tuyên Quang vì "nhiều người thổ mục muốn cho con em theo học" nên đã "xin dựng nhà học của tỉnh và đặt giáo thụ để giảng tập". Điều này chứng tỏ học lực của một số học trò người dân tộc đã vượt xa trình độ phổ cập tiểu học.

Trước trình độ học vấn của học trò ngày một được nâng cao hơn, triều Tự Đức bắt đầu đặt ngạch học sinh ở các tỉnh biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Quảng Yên. Đây là đề xuất của Bộ chính Cao Bằng Bùi Ái đã được triều đình chuẩn y và triển khai. Mờ ngạch tuyển này triều đình đã đưa ra hướng dẫn cụ thể: "Chọn người học trò nào tư chất tốt mà ham học, mỗi tỉnh lấy 3, 4 tên hoặc 5, 6 tên, bổ làm hạng học sinh, chuẩn trừ cho việc đi lính, tạp dịch. Về việc khảo hạch và cấp cho lương ăn học cũng giống như học sinh các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam"¹.

Thành tựu giáo dục ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa trong cả nước là thực tiễn sống động minh chứng cho hiệu quả của chính sách ấy về cả hai phương diện: quy mô và chất lượng.

Như vậy cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã bổ sung, kiện toàn lại định chế xây dựng một nền giáo dục - khoa cử Nho học tương đối hoàn chỉnh.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 402.

Để khắc phục dần sự chênh lệch về mực trình Nho học giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, triều Minh Mệnh đã nỗ lực và quyết tâm phục hưng một nền giáo dục Nho học thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Với chủ trương phổ cập giáo dục sơ cấp cho các vùng dân tộc ít người, triều Minh Mệnh và hai triều kế nhiệm đã đặt nền móng cho việc xóa bỏ dần hố sâu ngăn cách về văn hóa giữa trung châu và vùng thiểu số. Chủ trương nhân bản này là ưu điểm nổi bật chứng minh bước phát triển của chính sách giáo dục của vương triều Nguyễn so với các triều đại trước kia.

Với số lượng trường, lớp tăng tiến nhanh chóng, phân bố khắp mọi loại hình địa bàn và các khoa thi được mở liên tục, đã cung ứng nguồn nhân lực dồi dào cho bộ máy công quyền các cấp. Việc chấn hưng nền giáo dục khoa cử đã giúp nhà Nguyễn đạt được mục đích: thiết định và tăng cường thiết chế nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế trên nền tảng tư tưởng Nho giáo.

Các ông vua Nguyễn, biểu hiện tập trung ở Minh Mệnh đã có những thay đổi cục bộ nền giáo dục Nho học theo quan điểm "tri học thực hành" nhằm cố gắng đưa nếp dạy và học thoát khỏi lối mòn khuôn sáo tầm chương trích cú. Đồng hành với tư tưởng giáo dục của các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức còn có nhiều nho sĩ muốn cách tân dần giáo dục cử nghiệp. Đó là Bùi Dương Lịch, Nguyễn Công Trứ¹, Trương Đăng Quế, Phạm Vọng, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Đức Đạt... Song, những canh cải nhỏ yếu, cục bộ ấy lại bị giam hãm trong vòng vây khép kín của Nho học lạc hậu đã không cho phép họ nhìn xa để dự liệu cho tương lai của nền học vấn dân tộc trong xu thế tiến triển nhanh chóng của thế giới. Như nhà canh tân Nguyễn Trường Tộ đã phê phán: "Học xưa thì lòng người hướng về đường lối xưa muốn được như xưa, học nay thì lòng

1. Xem thêm Phạm Thị Ái Phương, "Nguyễn Công Trứ, những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (361), tr. 17.

người hướng về thời nay mà muốn thành đạt một sự nghiệp gì. Học xưa học nay có thể đổi khác lòng người như thế"¹.

II. VĂN HỌC

Tiếp nối dòng mạch của thế kỷ XVIII, văn học nửa đầu thế kỷ XIX đã đạt tới bước phát triển rực rỡ.

1. Văn học chữ Hán

Do giáo dục - khoa cử phát triển mạnh với nội dung học, thi là Kinh Nho, sử thơ văn nên lực lượng sáng tác đã được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng so với thế kỷ trước. Ngoài thành phần là các vua Nguyễn, nho sĩ thuộc hoàng thân quốc thích, còn nhiều nho thần danh tiếng giỏi cả "trước thư" lẫn "lập ngôn" và các danh gia không đỗ đạt hoặc đỗ đạt mà không tham chính. Nhiều trước tác thi văn chữ Hán của họ đã đạt tới trình độ kinh điển của nền văn học cổ Việt Nam.

Văn học chữ Hán gồm hai phần thơ và văn.

1.1. Thơ chữ Hán

Chữ Hán là văn tự mang tính quan phương dùng trong học hành, thi cử và trong văn bản hành chính của Nhà nước nên được sử dụng rộng rãi trong sáng tác. Do coi trọng quan niệm chữ Hán là chính thống từ những thế kỷ trước, nên trong giới nho sĩ sáng tác thơ bằng Hán tự vẫn là khá phổ biến. Phạm Đình Hồ, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu hầu như chỉ viết bằng chữ Hán.

Tuy vận dụng thể tài, thể loại của dòng thơ cổ phương Bắc nhưng các thi gia tiêu biểu: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tùng Thiện vương Miên Thẩm, Tuy Lý vương Miên Trinh đã có những thi tập phong phú về nội dung, tinh diệu về nghệ thuật, thấm đẫm hồn Việt. Sử thần nhà Nguyễn đã ngợi ca thi tài của

1. Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người, di thảo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 300.

hoàng tử con vua Minh Mệnh: "Thơ đến ông Tùng, ông Tuy hơn cả đời thịnh Đường"¹.

Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là ba ông vua giỏi thơ, hay văn đồng thời cũng chuộng thơ chữ Hán. Hiện tượng ấy đã kích thích mạnh mẽ đến hoạt động của thi đàn cung đình và tầng lớp nho sĩ quan lại nói riêng, nho sĩ nói chung. Minh Mệnh, Thiệu Trị đều viết nhiều thơ chữ Hán và đều để lại các tập thơ *Ngự chế*. Tự Đức viết: *Tự Đức thánh chế thi văn, Ngự chế vũ công thi tập*...

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, về căn bản, các thi nhân vẫn phổ biến sử dụng thể thơ Đường luật cộng với Nhu cổ phong, Trường thiên. Dù dựa vào thi cách, thể tài Trung Hoa, nhưng những danh nho vẫn ứng tác được những tập thơ tài hoa đạt tới trình độ xuất sắc về nội dung và nghệ thuật. Nguyễn Du đã viết hàng nghìn bài thơ Đường và được xếp vào bậc ưu kiệt của thơ chữ Hán Việt Nam. Cao Bá Quát cũng làm nhiều thơ Hán, mặc dù bị thất tán nhiều sau vụ "phản nghịch", nhưng hậu thế còn tìm được 1.500 bài. Tuy tuân thủ chặt chẽ niêm luật ngặt nghèo về vần, câu, nhịp điệu... của thơ Đường nhưng ông vẫn thể hiện thi phong độc đáo. Cao Bá Quát đã thành công trong cách sử dụng tự sự, miêu tả, nhân hóa, liên tưởng... Ông đã đưa ra quan điểm sáng tác: "Bàn về thơ tuy phải chú trọng về quy cách, song làm thơ thì phải gốc ở tính tình"².

Phú: Phú gắn với thơ và là một bộ môn quan trọng trong văn trường quy. Người đương thời thường nói: "Thuộc một nghìn bài thơ, một trăm bài phú, năm mươi bài văn sách là có thể thi đậu". Nên viết phú bằng chữ Hán cũng thuộc về sở trường của nhiều nho sĩ đã từng trải qua nhiều cuộc khảo hạch và ứng thí khắt khe của triều đình. Các tác gia viết phú thường lấy đề tài thiên nhiên, diễn tả tâm sự cá nhân hoặc diễn giải những vấn đề mang tính triết học.

1. *Đại Nam liệt truyện* (viết tắt là *Liệt truyện*), tập III, sđd, tr. 104.

2. Nguyễn Tài Thư, *Cao Bá Quát, con người và tư tưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 117.

Văn tế: Văn tế được coi là biến thể của phú, câu phải đặt thành vế đối nhau và có vần. Bộ cục của bài văn tế phải được sắp xếp theo yêu cầu riêng nhằm nêu được đạo đức và công tích của người quá cố. Qua đó, tình cảm thương trọng của người chủ tế cũng được bày tỏ. Đầu triều Gia Long, Đặng Đức Siêu, từng đỗ Cử nhân năm 16 tuổi với vốn "học vấn rộng khắp, văn chương uẩn súc và nhã" đã được Nguyễn Ánh trao trọng trách chuyên thảo văn tế trong các dịp lễ tiết trang cần của triều đình. Sách cũ chép: "Ngay lúc bấy giờ tế giao, miếu, xã tắc, đặt lễ làm nhạc đối mới cả. Siêu theo dõi việc cũ, điển lễ lớn ở triều đình, phần nhiều là Siêu soạn định. Vua trọng Siêu lắm, thường được vua đặc biệt chú ý"¹.

1.2. Văn xuôi chữ Hán

Cũng tương tự thể ký trước, văn xuôi chưa phải là thể loại truyền thống, phổ biến như thơ, song điều dễ nhận thấy là văn xuôi chữ Hán được sử dụng có phần mở rộng hơn. Với văn xuôi chữ Hán, tác giả dễ dàng diễn tả được chi tiết sự việc, sự vật cũng như biểu đạt được mọi góc ngách của đời sống tình cảm con người.

Thể loại này gồm 2 phần: văn xuôi chính luận và văn xuôi tự sự.

* *Văn xuôi chính luận*: Văn xuôi chính luận gồm văn biện luận triết học và những văn kiện nội trị ngoại giao dưới các thể loại chế, chiếu, biểu, tấu, sớ... do đích thân vua hay những trọng thần soạn. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là ba ông vua có vốn nho học uyên áo, có tài văn chương biện sảo. Tập Chiếu, Dụ do Minh Mệnh trực tiếp viết đã đạt tới chuẩn mực về văn phạm và hàm chứa một dung lượng lớn về tư tưởng. Sử gia triều Nguyễn nói về ông: "Vua sáng suốt cẩn thận về chính thể. Những chương sớ trong ngoài tâu lên, nhất nhất xem qua, dụ tận mặt cho các Nha nghĩ chi phê phán, việc quan trọng thì phần nhiều vua tự nghĩ soạn, hoặc thảo ra hoặc Châu phê. Có bản Phê bắt đầu từ đây"².

1. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 178.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 39.

Thượng thư bộ Lễ Đặng Đức Siêu, từng là thầy dạy của vua Minh Mệnh, là người viết những văn kiện quan trọng thể hiện đường lối trị quốc của vua Gia Long. Sát cánh cùng ông phò tá vua ở lĩnh vực này còn có Trịnh Hoài Đức.

Tiến sĩ Hà Tông Quyền, Cơ mật viện đại thần triều Minh Mệnh được vua sùng ái tài văn bác biện vì "mỗi lần có Chi sai thảo sắc dụ, bút không ngừng viết, nhiều đến trăm câu, đều đủ biết sự lý". Vua khen ông: "Trăm xem văn chương của Quyền, thực là tài từ cứng rắn, nhanh nhẹn, hạng sau này không bằng được"¹.

Danh thần Nguyễn Văn Siêu giỏi nổi tiếng "cổ văn" được vua Thiệu Trị, Tự Đức mến mộ, lưu dụng thời gian dài ở Hàn, Các vì "cáo văn điển sách của triều đình phần nhiều ông soạn thảo cả". Bấy giờ nhiều người hâm mộ có câu "Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán", nghĩa là: Văn của Siêu, Quát vượt cả danh nho đời tiền Hán².

Là bạn thân của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát cũng sánh tài về văn thơ chữ Hán.

Tiếp theo khuynh hướng của thế kỷ XVIII, những tác phẩm biện luận mang tính triết học đi sâu vào chú giải kinh điển của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tập trung tìm tòi những vấn đề thực tiễn của Nho giáo đã xuất hiện. Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, được vua mời vào nhà Duyệt thị làm ba bài văn sách nổi tiếng. Đó là: 1) *Dụng nhân*, 2) *Vi trị*, 3) *Tam tình phân hợp*. Vua Tự Đức đã khen và ban thưởng cho ông. Những bài luận hùng bác của ông đã được tập hợp lại trong *Nam Sơn tùng loại*. Nguyễn Văn Siêu viết những luận triết sắc sảo về Nho giáo, Thiên Chúa giáo: *Chư kinh khảo ước*, *Tứ thư bị giảng*, *Chư gia Thiên Chúa giáo bị khảo...*

Vua Tự Đức là học giả kiệt xuất đã xới lên cuộc thảo luận những vấn đề thực tiễn chính trị của Nho giáo. Ông viết nhiều bài

1. *Liệt truyện*, tập III, sđd, tr. 447, 478.

2. *Liệt truyện*, tập IV, sđd, tr. 551.

biện, thuyết, luận: *Đạo biên Nhân luận; Trung, thứ, nhân luận; Thuần thân luận...*

* *Văn xuôi tự sự*: gồm truyện truyền kỳ, truyện lịch sử mà chủ yếu là ký sự.

Ký sự: Đầu thế kỷ XIX khi khoa học xã hội vẫn còn mang tính tổng hợp "văn, sử, triết bất phân" thì chưa thể đòi hỏi sự phân định ranh giới rõ ràng, chính xác thư tịch văn hiến. Vì thế, trong các cuốn ký sự thì thường là trên về thiên văn, dưới thì địa lý, giữa là nhân vật xã hội, rồi lại chế độ điển chương, chim muông, cây cỏ... Trương Quốc Dụng viết *Thoại thực lai văn* theo thể cách này. Cũng có thể coi các sách địa phương chí xuất hiện hàng loạt ở đầu thế kỷ này cũng là dạng thư tịch viết theo thể loại ký. Ngoài ra còn phải kể đến *Thiên địa nhân vật ký* của Nguyễn Hành.

Với ký sự mà cụ thể là tùy bút hay tạp ký, tác giả sẽ dễ dàng biểu đạt những đề tài của mình. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ đã ghi lại chi tiết nạn đói ở Hải Dương quê hương ông. Với tạp ký *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Ấn và Phạm Đình Hồ đã viết về danh lam thắng cảnh, danh nhân lịch sử và số ít nhân vật văn học. Ngoài ra còn có một số truyện mang tính quái dị, hoang đường.

Trong các truyện văn xuôi tự sự, truyện lịch sử chiếm một tỷ lệ lớn. Cao Bá Quát cũng viết truyện ký về nhân vật lịch sử trong *Mãn Hiên thuyết loại*.

Ở thể loại truyền kỳ vốn có truyền thống lâu đời, tác giả dùng thủ pháp phóng đại, hư cấu nhân vật, sự việc đã phát huy tối đa hiệu quả. Vũ Trinh viết truyện *Đẻ lạ*, Cao Bá Quát viết *Vụ án trộm trịnh* theo thể truyền kỳ.

Sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến Nguyễn Bá Xuyên, một cây bút ký tên tuổi đầu thế kỷ. Có thể xem tập hồi ký được chép trong *Hoàng triều công thần Đa sĩ Nguyễn án phủ sử truyện* là tác phẩm ký văn học vào hàng sớm nhất. Thông qua ý định "thuật lại lý lịch sự trạng" và hành trình "gian nan vượt biển vào Nam tìm chúa Nguyễn Ánh, rồi tham gia chống lại Tây Sơn, tác giả đã cho biết nhiều điều

về tình hình xã hội trong hai thập kỷ đầu. Bằng bút thuật giản dị, chân thật nhưng sinh động, giàu kịch tính, Nguyễn Bá Xuyên đã làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu văn học sử, tác phẩm đã hoàn toàn tách khỏi thể truyện ký lịch sử và gần với dạng văn xuôi truyện ký thời cận đại.

2. Văn học chữ Nôm

Văn thơ Nôm dưới thời Nguyễn đã đạt tới đỉnh cao của dòng văn học quốc âm dân tộc.

Bước trưởng thành vượt bậc ấy xuất phát từ sự lớn mạnh của ngôn ngữ văn học dân tộc cũng như của nền văn học cổ đương đại. Triều Nguyễn khuyến khích sáng tác bằng chữ Nôm, vì thế, trào lưu trước tác thơ văn quốc âm khởi xướng sôi động từ cung đình và lan tỏa rộng khắp xuống tầng lớp nho sĩ bình dân đông đảo và nhân dân lao động. Các vua Nguyễn, mở đầu là Gia Long, đến Minh Mệnh, và đặc biệt là Tự Đức rất chuộng dụng thi chương Nôm. Bản thân ông cũng viết rất nhiều thơ Nôm.

Là hệ quả tích cực của nhiều thế kỷ giao thoa với văn hóa Hán, ngôn ngữ văn học Nôm thời Nguyễn đã tiếp nhận nguồn từ vựng dồi dào của Hán văn. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận ấy không làm biến đổi bản chất của tiếng Việt vì các từ Hán dụng nhập đều phải tuân theo khuôn âm tiết và hài hòa với thanh điệu của ngôn ngữ Việt. Lớp từ ngữ nghệ thuật Hán, điển tích, thơ cổ... là chất liệu hấp dẫn đối với các thi gia. Tiếp thu tinh hoa của thơ cổ Trung Quốc kết hợp tài tình với ngôn ngữ dân tộc, Nguyễn Du đã nâng ngôn ngữ văn học dân tộc trong *Truyện Kiều* tới tuyệt đỉnh.

2.1. Thơ Nôm

Các thể loại của thơ Nôm gồm: thơ, truyện thơ, phú, văn tế, hát nói, tuồng, chèo...

Các thể thơ như lục bát, song thất lục bát được sử dụng rộng rãi và đạt tới trình độ điêu luyện. Thể thơ lục bát trở nên sinh động, đa dạng dưới bút lực của các thi sĩ.

Đầu thế kỷ, danh nho Nam Bộ Trịnh Hoài Đức - một trong ba chủ nhân của Bình Dương thi xã đã viết hàng chục bài thơ đề ca ngợi cảnh đẹp bao la, sơ khoáng của vùng đất Đàng Trong. Nữ sĩ tài hoa Hồ Xuân Hương chuyên sáng tác bằng quốc âm đã có nhiều bài thơ trào phúng, tư tình nổi tiếng trong *Xuân Hương thi tập*. Ở một đôi chỗ, thơ bà cũng có từ Hán Việt, nhưng đã được Việt hóa rất tài tình. Trong thể lục bát, những yếu tố ca dao dân ca, tục ngữ được bà xếp đặt rất khéo, rất nhuần nhuyễn, mang đầy tính sáng tạo, như: "Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi. Này của Xuân Hương đã quệt rồi".

Nguyễn Công Trứ trước tác hầu hết bằng chữ Nôm và theo thư tịch cũ, ông để lại khoảng 1.000 bài thơ. Không trau chuốt, gia công nhiều về thi pháp, ngôn ngữ trong thơ ông mộc mạc, dễ hiểu, rất gần gũi với thành ngữ, tục ngữ. Có những bài thơ ông kết cấu hoàn toàn bằng thành ngữ, tục ngữ.

Quảng Ninh công Miên Bật, con thứ 30 của vua Minh Mệnh, có tài thơ văn, đã ngồi cùng chiếu xướng họa với Tự Đức khi vua chưa lên ngôi, cùng làm hàng loạt thơ Nôm đề vịnh cảnh, tả tình. Thơ Nôm của ông đã được tập hợp lại trong *Hân nhiên thi tập*. Phan Thanh Giản, "học rộng, lời nhiều", thơ ông được vua Tự Đức khen là "cổ nhã", đã gieo tập thơ Nôm trữ tình tha thiết. Bà huyện Thanh Quan - *Cung trung giáo tập* đời Tự Đức thì sáng tác những bài trang nhã tả cảnh, biểu tình.

Về phương diện nghệ thuật thơ Hàn luật: Các nhà thơ Nôm bác học thường dùng hai thể thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt. Ở thời kỳ này có hai nữ thi nhân tiêu biểu với hai phong cách khác nhau nếu không nói là đối lập. Bà huyện Thanh Quan từ đề tài, đến vận dụng ngôn ngữ đều mang tính trang đài, quý tộc. Còn Hồ Xuân Hương lại Việt hóa rất tài tình những bài thơ luật Đường chữ Nôm và biến chúng thành những bài thơ rất bình dân, gần gũi. Dương Quảng Hàm đã nhận xét: "Thơ của Bà... bài nào cũng chứa chan tình cảm, mà tả cảnh, tả tình, dùng chữ, hiệp vần rất khéo, thật

là nhà viết thơ Nôm thuần túy, thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán¹.

Kế tục và phát triển thể song thất lục bát của thế kỷ XVIII, Nguyễn Du viết *Văn tế thập loại chúng sinh*, Cao Bá Quát và Cao Bá Nhạ họa *Tư tình khúc*, Nguyễn Huy Hồ trước tác *Mai Đình mộng ký*, Phan Huy Vinh dịch *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị ra tiếng Việt. Đây là một trong những bản dịch hay nhất, được phổ biến và được coi trọng như một thi phẩm xuất sắc trong nước.

Truyện thơ Nôm: Truyện Nôm bằng văn vần là thể loại độc đáo gồm hai dòng: truyện Nôm bác học và truyện Nôm bình dân.

Truyện Nôm bác học: Tác giả của truyện Nôm bác học là những người thuộc tầng lớp quý tộc phong kiến, có học vấn uyên thâm, có văn tài sắc sảo. Về nội dung, tác giả hầu hết dựa theo cốt truyện của văn học cổ Trung Quốc. Về nghệ thuật, tác giả tác nghiệp điêu luyện, sử dụng nhiều từ Hán Việt, nhiều điển tích, điển cố... Tùy theo đề tài, văn phong mà tác giả sử dụng thể thơ lục bát hay Đường luật. Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du vay mượn nhiều điển tích, điển cố văn học Trung Quốc và thành ngữ chữ Hán. Bên cạnh đó ông kết hợp vận dụng ca dao, tục ngữ với kỹ xảo biến hóa tuyệt vời. Vì vậy ngôn ngữ của kiệt tác đã trở nên trong sáng, trau chuốt, hoàn mỹ, đại chúng và đạt tới tuyệt đỉnh của mẫu mực cổ điển.

Sau kiệt tài truyện thơ của Nguyễn Du là hàng loạt các trước tác của các tác giả với nhiều sắc diện khác nhau. *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái; *Bát phong lưu truyện*, *Ngọc Kiều Lê truyện* của Lý Văn Phức; *Truyện Tây sương* của Nguyễn Lê Quang²; *Bích châu kỳ ngộ* của Vũ Quốc Trân...

-
1. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hà Nội, 1943, tr. 381.
 2. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX*, (tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 645) thì trước kia, người ta cho rằng Lý Văn Phức là tác giả của truyện *Tây Sương*, có lẽ Lý Văn Phức đã nhượng sắc cho Lê Quang.

Truyện Nôm bình dân: Truyện Nôm thường viết trên cơ sở truyện cổ tích và dùng ngôn ngữ nôm na, mộc mạc. Hầu hết các truyện Nôm bình dân là khuyết danh. Nhìn chung, truyện khuyết danh vẫn nặng về kể lại sự việc và không mấy đi vào phân tích tâm lý nhân vật. Dựa vào những truyện dân gian, các nho sĩ bình dân diễn ca lại bằng thể thơ lục bát với sự điều chỉnh lại kết cấu nội dung cho phù hợp với bối cảnh thực tế của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Truyện Nôm bình dân như *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phương Hoa*, *Lý Công*, *Hoàng Triều...* ra đời từ khoảng giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX đã trở thành những câu chuyện truyền khẩu trong khắp các vùng quê Việt Nam.

Phú: Bài phú Nôm nổi tiếng *Tài tử đa cùng phú* của Cao Bá Quát là minh chứng kinh điển cho sự phát triển nghệ thuật của thể loại này. Dùng hình thức so sánh, liên tưởng phóng dụ, ông đã diễn tả cảnh sống nghèo khổ của Nho sĩ. Mặc dù vậy, nhưng họ vẫn thể hiện được cốt cách thanh cao, hào hoa. Cũng nói về nỗi cơ hàn của trí thức, nhưng Nguyễn Công Trứ với *Hàn nho phong vị phú* lại diễn theo một thi pháp tả chân, ngôn từ mộc mạc, dân dã. Có lẽ vì Cao Bá Quát chú trọng vào chữ Hán, chưa coi sáng tác Nôm làm nền như Nguyễn Công Trứ nên phong vị bài *Tài tử đa cùng phú* của ông vẫn mang đậm chất Đường thi. Cao Bá Quát nói: "Lấy quốc ngữ làm văn chương" ta đâu dám vậy¹, còn rất nhiều bài phú được lưu trong thi tập của các tác gia như: Phạm Thái viết *Chiến tụng Tây Hồ phú*, Đặng Trần Thường làm *Hàn vương tôn phú*, Bảng nhãn Vũ Duy Thanh có *Cổ kinh danh thắng phú* trong "*Trùng phú thi tập*"...

Văn tế: Văn tế gắn với phú về thể cách và thường dùng để tuyên đọc trong những dịp lễ điệu. *Văn tế Võ Tánh và Ngô Tông Chu* của Đặng Đức Siêu, *Văn tế tướng sĩ trận vong* của Nguyễn Văn Thành đã đạt tới trình độ nghệ thuật xuất sắc. Ở mỗi tác gia, văn tế thể hiện đặc điểm thủ pháp khác nhau. Phạm Thái viết *Văn*

1. Cao Bá Quát, *con người và tư tưởng*, sđd, tr. 216.

tế Trương Quỳnh Như để khóc thương người yêu đã bị chết oan nghiệt; Nguyễn Bá Xuyên, Bùi Hữu Nghĩa làm văn tế chua xót điều biệt người vợ thân yêu.

Nguyễn Du viết văn tế trong một hoàn cảnh không khác biệt bi ai như các tác giả nên ông lại sử dụng một phương pháp nghệ thuật khác. Theo thể thơ song thất lục bát ông viết hai bài: *Văn tế trường lưu nhị nữ* và *Văn tế thập loại chúng sinh*.

Ca trù: Ca trù phối hợp nhiều thể: ngũ ngôn, thất ngôn, Đường luật, tứ lục, cổ phong, song thất lục bát và khi dùng vào ca hát có tên là hát nói. Ca trù có nhiều khả năng phổ biến rộng rãi và phục vụ cho ca hát, âm nhạc ở hành viện. Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát đã có công lớn đầu tiên cho lĩnh vực hát nói. Vận dụng ngôn ngữ bình dân mạnh dạn sáng tạo, kết hợp với thơ Hán theo thể Đường luật bát cú, để thay đổi âm điệu của bài hát, Nguyễn Công Trứ đã đưa ca trù thành một thể tài có giá trị. Còn với Cao Bá Quát, do mang đậm thi pháp Đường trong thơ ca, nên ca trù của Cao Bá Quát nghiêng về tính cung đình hơn. Tham dự sáng tác thể ca này còn có Nguyễn Hàm Ninh, Nguyễn Bá Xuyên, Nguyễn Quý Tân...

2.2. Văn xuôi chữ Nôm

So với văn xuôi chữ Hán, văn xuôi chữ Nôm còn rất hạn chế. Do nền giáo dục khoa cử Nho học từ chương chữ Hán đang chi phối đời sống văn hóa của thế kỷ nên văn xuôi Nôm bác học chưa có chỗ đứng trong văn học.

Tuồng: Nơi nuôi dưỡng và phát triển loại hình nghệ thuật này là đất Đàng Trong. Tác giả của tuồng là những nhà nho yêu nghệ thuật và từng gắn liền với văn học bác học hơn là với thể loại chèo. Kịch bản tuồng có sự kết hợp giữa văn Nôm và Hán. Tuồng chia làm hai bộ phận: tuồng Pho hay còn gọi là tuồng Thầy phục vụ trong cung đình, và tuồng Đồ tồn tại trong dân gian.

- Tuồng Pho: Do sáng tác cho hoàng cung nên ngôn ngữ bị Hán hóa nhiều. Với những điển cố phức tạp, khó hiểu. Bên cạnh thể

thơ lục bát, Đường luật trong các điệu hát Nam, hát Khách, tác giả còn sử dụng lối văn xuôi biên ngẫu trong các điệu nói lối lời hường, lời kể.

Thời Nguyễn, nho sĩ hoàng tộc, quan lại chuộng viết tuồng. Bá quan soạn *Võ Thành Lân* để ca ngợi công tích vào sinh ra từ lập nghiệp đế vương của Gia Long, vở *Quần tiên hiến thọ* mừng Đại khách ngũ tuần của vua Minh Mệnh. Vua Tự Đức cùng cận thần chinh lý những vở tuồng cổ: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Nguyễn Chấn Tử*... Bùi Hữu Nghĩa, thủ khoa thi Hương của trường thi Gia Định năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) viết vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*.

- Tuồng Đồ: Do không bị chi phối bởi đời sống cung đình nên ngôn ngữ văn học của nó mang tính đại chúng, giản dị, dễ hiểu. Tuồng Đồ phát triển mạnh ở vùng đất phía Nam và có thể coi là một loại hài kịch dân gian. Những vở tuồng Đồ phổ biến như: *Nghêu sò ốc hến*, *Trương Ngáo*, *Trần Bò*...

3. Nội dung

3.1. Đề cao tính chính thống

Xây dựng Nhà nước trên cơ sở ý thức hệ tư tưởng Nho giáo, đương nhiên nhà Nguyễn phải củng cố và đề cao tính chính thống của bản triều. Khuynh hướng này được văn học thể hiện qua các góc độ khác nhau.

Cần nhắc lại rằng các bài *Văn tế Võ Tánh*, *Ngô Tông Chu* của Đặng Đức Siêu, *Văn tế tướng sĩ trận vong* của Nguyễn Văn Thành đều nêu gương, ca ngợi tấm lòng trung quân ái quốc hy sinh vì nghĩa lớn của các liệt tướng liệt binh. Nguyễn Văn Thành còn viết *Điểm mê khúc* để góp phần chấn chỉnh phong hóa của xã hội đầu triều Gia Long. Minh Mệnh soạn và quảng bá *Thập điều huấn dụ*, Thiệu Trị viết *Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập*, Tự Đức diễn ca *Luận ngữ*, *Thập điều*... để rao giảng luân thường đạo lý "Tam tông Tứ đức, Tam cương Ngũ thường" trong dân chúng. Rồi thừa lệnh

vua hoặc tự nguyện, Tùng Thiện vương Miên Thẩm diễn giải *Kinh Thi*, Lý Văn Phức soạn *Nhị thập tứ hiếu*, Đặng Huy Trứ viết *Tứ thập bát hiếu thi họa* cũng không ngoài mục đích chấn chỉnh tôn ti, trật tự Nho giáo.

Và, một Nguyễn Công Trứ thực tiễn, khoáng mại trong hành xử và chấp chính cũng không thoát khỏi vòng chật hẹp của Tam cương "Chẳng quân thần phụ tử đêch ra con người".

3.2. Phản ánh hiện thực, phê phán những bất công trong xã hội

Trước hết, phải kể đến những tác gia "hoài Lê vọng Trịnh", họ là những vong thân Lê - Trịnh hợp tác hoặc bất hợp tác với nhà Nguyễn. Họ vẫn thương nhớ vua chúa cũ và không công nhận đương triều. Họ gửi gắm tâm trạng ấy vào thơ văn. Nguyễn Huy Hổ chán nản trong *Mai Đình mộng ký*, Đình Nhật Thận u hoài buồn bã trong *Thu dạ lữ hoài ngâm*. Thương Lê nhớ Trịnh, Bà Huyện Thanh Quan ký gửi tâm tư qua *Thăng Long thành hoài cổ*, *Chùa Trấn Bắc*... Còn Nguyễn Du vọng Lê - Trịnh qua *Thanh hiên thi tập* và *Nam trung tạp ngâm*.

Văn thơ đương đại cũng tích cực vạch rõ những ngang trái, bất công trong xã hội. Trong dòng văn chương bác học, ngay cả những danh thần đang "lập ngôn" cũng mạnh dạn đi sâu vào mảng tối của hiện thực cuộc sống. Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Siêu... đều miêu tả chân xác những nỗi cơ cực, khổ đau trong dân chúng. Nho sĩ hoàng tộc Miên Thẩm đồng điệu với lời than thống thiết của lê dân trong *Thương sơn thi tập*... Nguyễn Công Trứ vạch rõ sự thối tha, điêu đảo của xã hội qua *Vịnh tiển*. Cao Bá Quát khởi nghĩa chống triều đình nên thơ của ông càng quyết liệt hơn qua bài *Tiến ông Nguyễn Trúc Khê ra Tri phủ Thường Tín và gửi thăm ông bạn già là Lê Hy Vinh*.

Mượn cốt truyện tiểu thuyết chương hồi từ Trung Quốc nhan đề là *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, Nguyễn Du viết

Truyện Kiều đề tố cáo xã hội phong kiến bắt công chà đạp lên nhân phẩm và hạnh phúc của con người.

Trên đây là nội dung hiện thực phê phán của văn thơ bác học. Còn những tác phẩm văn học dân gian không chỉ thể hiện thái độ phản kháng với chính quyền phong kiến mà còn đả kích lễ giáo Nho gia khắt khe vạch trần thói hư tật xấu của con người. Những truyện cười dân gian, chèo cô, tuồng đồ như: *Nghêu sò ốc hến*, *Trương Đồ nhục*, *Thằng Lãn bán heo...* mang đậm chất hài.

3.3. Nội dung trữ tình, lãng mạn

Năm 1802, nội chiến kết thúc, Gia Long lên ngôi lập ra Vương triều Nguyễn mở đầu một thời kỳ hòa bình, thống nhất đất nước. Từ đây, các tác gia càng có điều kiện giao lưu, thăng cảnh trong khi giao du hay công cán từ Nam ra Bắc. Được tận mắt chứng kiến cảnh non sông hữu tình hùng vĩ, các tác gia đã ghi lại những xúc cảm dạt dào về Tổ quốc quê hương. Nhóm tác gia Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh đã xướng họa nhiều bài thơ đề ngợi ca vùng đất Nam Bộ trẻ trung, trù phú trong *Tam gia thi tập*.

Vào Kinh đô Huế để dự thi Hội bằng cả đường sông lẫn đường bộ, Cao Bá Quát đã được nhìn ngắm phong cảnh của nhiều địa phương khác nhau từ Bắc vào Trung Kỳ. Háo hức, tự hào, dạt dào cảm xúc mới lạ trước bức tranh thiên nhiên rực rỡ, đa sắc của dải đất Việt, chàng trai trẻ Cao Bá Quát đã ghi lại những lời thơ thiết tha, trong trẻo. Từng bài thơ cảm nhận về từng chặng đường đã qua là thể hiện từng góc độ mỹ cảm khác nhau. Đó là chùm bài *Thanh Trì phiếm chu Nam hạ*, *Chu hành nhập Hưng Yên*, *Nam Xương đạo trung*, *Nam Định đạo trung*, *Quá đặng Hoàn Sơn*, *Hoàn Sơn vọng hải ca*, *Quá Quảng Trị tình*, *Hiểu quá Hương Giang*.

Hai nữ sĩ Thăng Long là Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan đều họa những bài thơ tả cảnh nhưng mang phong thái khác nhau. Hồ Xuân Hương tả thiên nhiên thì sinh động, tươi vui hùng

vĩ, còn Bà Huyện Thanh Quan để thiên nhiên hiện lên trong góc đẹp mang vẻ buồn thâm nghiêm u tịch.

Yêu sông Lam núi Hồng của quê hương Nghi Xuân Hà Tĩnh, Nguyễn Du đã dành những vần thơ thắm thiết để họa cảnh. Gần bó với nơi chôn rau cắt rốn, Nguyễn Du thêm yêu những vùng đất ông từng kinh lý, yêu cõi bờ Tổ quốc đã liền một dải sau nhiều thập kỷ loạn ly. Tình cảm sâu nặng ấy được thể hiện qua những áng thơ tuyệt diệu tả thiên nhiên Việt Nam. Từ *Truyện Kiều*, những câu thơ súc tích gợi hình, gợi cảm về mùa xuân, mùa thu, mùa hạ và về trăng... đã trở thành hình tượng kinh điển in sâu vào lòng độc giả từ trước tới nay.

Tự hào, ca ngợi truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc: Yêu quê hương, đất nước, các tác giả càng tự hào với quá khứ hào hùng của dân tộc. Chủ đề này là một tiêu thức quan trọng trong các thi văn tập của ba ông vua kế nhiệm. "Gia Long, Minh Mệnh coi trọng lịch sử, và tìm hiểu kinh nghiệm "dựng", "giữ nước" qua các triều đại trước đây, Lê Thánh Tông là một minh quân "hùng tài đại lược", "viết văn giỏi, họa thơ hay đã trở thành một mẫu hình lý tưởng mà ông nhắc đến nhiều qua trước thư của mình. Còn Tự Đức, trong quá trình chỉ đạo Quốc Sử quán hoàn thành cuốn *Thông sử Việt sử thông giám cương mục* đã viết *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Vua còn lệnh cho Lê Ngô Cát, Phạm Đình Tài soạn *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

Truyền thống văn hiến và chống ngoại xâm oanh liệt của tổ tiên là nguồn cảm hứng thiêng liêng của các thi nhân. Các danh sĩ: Nguyễn Du, Phan Huy Chú, Lý Văn Phức, Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Công Trứ... khi chấp chính có dịp đặt chân lên nhiều nơi của đất nước và làm nhiều bài vịnh cảnh. Trước những dấu tích xưa oai hùng, tác giả lại cảm khái xuất vần. Qua bên đò Chương Dương, nhớ tới chiến công hiển hách đánh quân Nguyên - Mông của nhà Trần, Nguyễn Văn Siêu đã làm bài *Chương Dương độ* đề ca ngợi sức mạnh của nhân dân:

"*Tranh đọ chiết xung đa tướng lược
Thùy tri "sát thát" thử nhân tâm*".

(Cứ bảo: phá được giặc là do tướng ta khéo dùng mưu lược.
Có biết đâu: chính là do cái lòng "sát thát" của nhân dân)¹.

Viết về danh nhân lịch sử, Cao Bá Quát muốn gửi gắm tâm sự và khí phách của mình. Ông ca ngợi khí thế oai phong凛冽 của Thánh Gióng với bài *Vịnh Đổng Thiên vương* hay khí tiết thanh cao, cương trực của vị đại nho đời Trần qua *Vịnh Chu Văn An*.

Tám lòng nhân ái, tha thiết yêu thương con người là chủ đề bao trùm văn thơ nửa đầu thế kỷ XIX. Trong *Thi tập* của Tam gia thì Trịnh Hoài Đức là người viết nhiều về sinh hoạt của nhân dân. Ông đã ghi lại nỗi vất vả của người nông dân qua *Mùa thu với người làm ruộng*. Ông đồng điệu với niềm vui trong lao động của người thợ thủ công trong *Xã Quát uơm tơ tằm*; ông sung sướng trước khung cảnh thanh bình hạnh phúc, mùa màng bội thu, buôn bán nhộn nhịp trên bến dưới thuyền của cư dân qua *Mưa đêm ở Mỹ Tho* và *Phiên chợ Núi Bền Cá...*

Ở thơ của Bà Huyện Thanh Quan, con người chỉ là những nét chấm phá trong bức tranh thủy mặc, nhưng vẫn hiện rõ nếp sinh hoạt êm đềm của "ngư tiều, canh, mục".

Hòa với niềm vui, hạnh phúc bình dị của người lao động, các tác giả cũng đồng thời cảm thương trước nỗi khổ, niềm đau của những cảnh đời bất hạnh. Nguyễn Du xót xa trước cảnh thương tâm ông già mù hát rong qua *Thái bình mai già ca* và bốn mẹ con người ăn xin sắp chết đói qua *Sở kiến hành*,... Nguyễn Văn Siêu đau xót tả nạn đói ở Bắc Kỳ dưới triều Tự Đức từ bài thơ ngũ ngôn *Đi đường qua Bắc Ninh và Hải Dương*.

Thơ văn không chỉ phản ánh hiện trạng cuộc sống nghèo khổ, bất hạnh mà còn nói lên khát vọng sống tự do, hạnh phúc của con người.

1. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam...*, sđd, tr. 713.

Sau phần diễn tả trạng huống cay cực của lớp nhân vật, tác giả thường bày tỏ ước mơ, khát khao được hưởng một cuộc sống no ấm, tự do. Trong *Bài phóng ca của Phương Đình*, Nguyễn Văn Siêu vẽ ra viễn cảnh của người nông dân: đón xuân trong thái bình, ấm no "mưa nắng thuận hòa", "hàng năm được mùa", "trộm cướp đuổi hết".

Trong *Truyện Kiều*, khát vọng tự do, hạnh phúc được thể hiện mạnh mẽ. Nàng Kiều đáng thương chìm nổi, lưu lạc nhưng cũng có thời gian được sống bên anh hùng Từ Hải "đội trời đạp đất" ở đời. Từ Hải yêu thương Kiều hết lòng và giúp nàng trả ơn báo oán. Giá trị nhân văn của tác phẩm chính là ở đây. Mức độ và sắc thái phản ánh nhân quyền trong văn học đương đại tùy thuộc vào hoàn cảnh, vị thế và tính cách của tác giả. Một Nguyễn Công Trứ nhiệt huyết đốc cận tài, sức để giúp vua cứu đời "kinh bang tế thế", ấy vậy mà sau lại muốn thoát khỏi những xấu xa đen bạc của thế thái nhân tình, những ngang trái thối nát của chốn triều chính để mơ được thỏa chí tự do ngang tàng, ngạo nghễ như "cây thông". Đứng đối đầu với nhà Nguyễn, Cao Bá Quát lại xác định trách nhiệm phải hành động, phải đấu tranh để xóa đi những khổ đau, tai ương. Trong *Du mô cổ trạch dạ thánh dân tranh* có câu:

*"Thí chiêu bách học Tô Giang thủy
Biên dữ nhân gian tẩy tục trường".*

Dịch nghĩa:

*"Ta thử múc trăm thùng nước ở sông Tô Lịch
Đem rửa lòng trần tục cho khắp thế gian"¹.*

Trong các truyện thơ Nôm khuyết danh, mơ ước lãng mạn về một xã hội công bằng, tươi sáng hơn thực tại thường được đan xen hoặc là nằm ở phần kết của tác phẩm. Ở những truyện như *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phương Hoa*... kết thúc bao

1. Cao Bá Quát, *con người và tư tưởng*, sđd, tr. 100.

giờ cũng có hậu. Sau quãng đời bị đè nén, áp bức, nhân vật sẽ được đón nhận cuộc sống yên ổn, hạnh phúc.

Đề tài về phụ nữ cũng là một mảng quan trọng trong nội dung trữ tình, lãng mạn của văn học cổ.

Xây dựng hình tượng người phụ nữ, các tác phẩm thơ và văn xuôi bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm thuộc hai dòng bác học và dân gian đều dành cho họ những phẩm chất ưu việt: sắc, tài đều có lại thủy chung, nhân hậu, giàu đức tính hy sinh. Nguyễn Du khắc họa một nàng Kiều nhan sắc tuyệt mỹ "nghiêng nước nghiêng thành" và tài thi, họa, cầm, ca đều sắc sảo. Tài sắc vẹn toàn lại đẹp nét. Thủy chung, yêu Kim Trọng hết lòng nhưng đành đau đớn dứt tình riêng để làm tròn chữ hiếu với cha mẹ. Chua xót cho số phận bất hạnh của người con gái tài hoa ấy, Nguyễn Du đã viết những câu thơ tràn lệ: "Đau đớn thay phận đàn bà"¹.

Lời kêu than bi thảm ấy chính là tiếng nói xót thương cho thân phận hẩm hiu của người phụ nữ trong xã hội phong kiến hà khắc.

Hồ Xuân Hương đã dành phần lớn trí lực cho phụ nữ. Cảm thông với nỗi khổ đau của người phụ nữ bị trói buộc bởi xiềng xích Tam tòng, Tứ đức Nho giáo, bà đứng về phía họ, bênh vực và phê phán xã hội. Bà đã viết *Than thân, Tự tình, Láy lẽ, Không chồng mà chửa, Măng học trò dốt...* Bên cạnh đó, bà viết *Bánh trôi nước* đề đề cao phẩm giá sắt son, chung tình. Còn *Nữ tú tài* là đề khẳng định khả năng và hoài bão của phụ nữ.

Ca ngợi tình cảm đôi lứa, tình yêu nam nữ, tình vợ chồng: Chủ đề tình yêu đôi lứa, tình nghĩa vợ chồng được nhiều tác giả đi sâu khai thác. Phạm Thái viết *Sơ kính tân trang* để ghi lại mối tình nồng thắm, thơ mộng của ông với Trương Quỳnh Như. Ông đã đưa một số bài thơ của mình và Trương Quỳnh Như viết cho nhau vào thi phẩm. Ước vọng tương phùng không thực hiện được sau khi

1. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Hà Huy Giáp dịch, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.

người yêu mắt đã được Phạm Thái gửi vào hậu truyện. Tình yêu đôi lứa trong văn học thường là tình cảm trong trẻo, cao quý, vượt lên trên tiền tài, lễ giáo phong kiến. Điều đó biểu hiện rất rõ qua truyện Nôm khuyết danh. Khuôn của câu chuyện thường là xoay quanh mối tình lãng mạn của chàng nho sinh nghèo với nàng tiểu thư khuê các xinh đẹp. Vượt qua bao gian nan, ngáng trở của định kiến xã hội, của các thế lực bạo cường, họ đã kết tóc xe tơ với nhau. Phần thưởng xứng đáng cho người con gái quyền quý nhưng có tấm lòng trung trinh nhân hậu, hy sinh tất cả cho người yêu mình được đoàn viên trong cảnh thành đạt của người con trai "Võng anh đi trước võng nàng theo sau". Có thể coi *Tống Trân Cúc Hoa*, *Thoại Khanh Châu Tuấn* là một dạng thức văn thơ này.

Đặc biệt, mối tình đầu thanh cao, đẹp đến mức lý tưởng của Thúy Kiều và Kim Trọng đã được Nguyễn Du nâng niu:

*"Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e"¹.*

Còn, khát khao yêu đương mãnh liệt, cháy bỏng ở nữ sĩ có cá tính mạnh mẽ như Hồ Xuân Hương lại được biểu hiện qua cung bậc khác hẳn. Bà viết *Đá ông chồng bà chồng*, *Đánh đu*, *Đệt cừi* để trực diện đề cao góc sâu kín nhất của tình yêu đôi lứa, vốn được coi là vùng cấm phát ngôn trong xã hội phong kiến khắt khe "nam nữ thụ bất thân".

Tình vợ chồng thấm thiết, sát son cũng được nhiều tác gia đề cập mà thường là họ trực tiếp nói về chính gia cảnh của mình. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, phương tiện giao thông thô sơ, đường sá cách trở, việc đi lại còn khó khăn mà hơn thế, người làm quan phải nhiệm dụng ở xa quê theo luật "Hồi tị" của triều đình nên những dịp đoàn tụ gia đình là hiếm hoi. Họ đã gửi nỗi niềm thương nhớ vào thi chương. Đình Nhật Thiện *Tương nhớ vợ nhà* khi đang làm quan ở Kinh đô Huế, Cao Bá Quát đau đáu niềm thương "người vợ

1. *Liệt truyện*, tập III, sđd, tr. 376.

hiền già gạo mướn" trong *Tiếp nội thư tình ký hàn y bút điều sở sự*, Trịnh Hoài Đức mong mỏi được hưởng thú vui điền viên "cùng vợ gánh nước tưới vườn rau" trong *Nhớ vợ*...

Xúc động hơn khi thấy những giọt nước mắt của thi gia trong cảnh sinh ly tử biệt chia ngã vợ chồng. Lời thơ lâm li thống thiết của Nguyễn Bá Xuyên khi tế vợ, của Bùi Hữu Nghĩa khi làm *Thơ khóc vợ* đã minh họa cho tính trữ tình của thi chương cổ.

Văn học nửa đầu thế kỷ XIX đã đạt tới đỉnh cao, xứng đáng là giai đoạn tập đại thành của nền văn học cổ trung đại Việt Nam.

III. SỬ HỌC

Quản lý đất nước trên nền tảng của ý thức hệ tư tưởng Nho giáo, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều đề cao vị trí của sử học. Thông qua sử học, họ khẳng định tính chính thống của vương triều và đúc kết những bài học kinh nghiệm về trị nước. Vua Tự Đức đã tuyên dụ: "Các đế vương ngày xưa, bậc khai sáng cơ nghiệp để lại cho người sau, bậc nối giữ cơ nghiệp đã thành, đời nào cũng có chính sử của đời ấy, để ghi chép công đức, lưu lại làm gương mẫu cho người sau. Từ xưa đến nay, sử biên chép chính sự hàng ngày và bản đồ của nhà vua để trong hòm vàng, đều là điển chương lớn của nhà nước. Công việc chế tác ra và sửa sang lại, không gì to lớn bằng việc ấy"¹.

1. Cơ quan viết sử của Nhà nước

1.1. Quốc sử quán

Tổ chức tiền thân của Quốc sử quán là Sử cục, được thành lập từ đầu triều Gia Long. Năm 1807, vua Gia Long sai Lê bộ Đặng Đức Siêu viết cuốn *Thiên Nam thế hệ* để lưu lại phả hệ, sự nghiệp, lăng tẩm của các chúa Nguyễn.

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 5.

Tiếp đó, vua yêu cầu viết cuốn sử chi tiết về các chúa Nguyễn, lấy tên là *Quốc triều thực lục*. Vua triều Thị trung học sĩ Phạm Thích, Đốc học Sơn Nam Thượng Nguyễn Đường, Đốc học Hoài Đức Trần Toàn làm Biên tu ở Sử cục, Nho sĩ Lê Duy Thanh người Duyên Hà (con của Lê Quý Đôn) làm Đông các Đại học sĩ. Gia Long vài lần xuống chiếu thu tìm thư tịch cũ. Nhờ chủ trương tích cực ấy, triều đình đã có không ít sách quý. Lê Duy Thanh hiến hai quyển *Quản thư khảo biện* và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Cát dâng *Đại Việt sử ký*, Mạc Văn Diên người Diên Khánh tiến sách *Hồng Đức luật lệ*... Họ được Nhà nước ban thưởng tiền và hiện vật theo mức độ khác nhau.

Năm 1821, vua Minh Mệnh thành lập Quốc sử quán. Về tổ chức, biên chế nhân sự của Quốc sử quán không cố định và mang tính kiêm nhiệm. Dưới triều Minh Mệnh, đứng đầu Sử quán là một tổng tài, hai phó tổng tài. Lúc này khi giáo dục - khoa cử chưa phát triển, quỹ nhân lực còn eo hẹp, nên vua trao chức trưởng quan cho các bậc đại thần có học thức, giỏi văn sử. Vua nói: "Giao cho đại thần huân lao kỳ cựu cùng những người giỏi văn từ sung vào các chức Sử thần, Tổng tài, Toàn tu".

Sang triều Thiệu Trị số tổng tài tăng thành hai người, phó tổng tài vẫn giữ nguyên. Đến triều Tự Đức, số tổng tài vẫn là hai người, còn phó tổng tài tăng lên ba người. Chức tổng tài, phó tổng tài do vua đích thân chọn cử. Số lượng sử quan cấp dưới và thuộc viên, biên tu, khảo hiệu, thu chương, đăng lục... thì do đình thần tuyển lựa.

Vào những năm đầu triều Minh Mệnh, khi triển khai quyển sử về các chúa Nguyễn, vua trao chức tổng tài cho Chương hữu quân Nguyễn Văn Nhân, còn chức phó tổng tài thì thuộc về hai người Hiệp biện Đại học sĩ. Thượng thư bộ Lại kiêm lãnh Thượng thư bộ Binh Trịnh Hoài Đức và Lại bộ Tả tham tri kiêm quản Hàn lâm viện Phạm Đăng Hưng.

Từ triều Thiệu Trị trở đi, khi giáo dục - khoa cử phát triển, nhà Nguyễn đã bổ sung được đội ngũ sử gia đông đảo. Các chức trưởng,

phó sứ quan phải là những bậc đại thần hàng thượng phẩm, có danh vị khoa bảng, vừa thạo chính sự lại có năng lực chủ biên những công trình sử học lớn.

Là những quân vương tinh thâm Nho học, các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cũng đồng thời là những sử gia uyên áo. Có thể coi vua là những người chỉ đạo tối cao của Quốc sử quán vì họ giữ vai trò đề xuất, giám sát chặt chẽ, thường xuyên chất lượng, tiến độ biên soạn các tác phẩm sử học nửa đầu thế kỷ XIX.

1.2. Nội các

Nội các được thành lập vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Nội các tuy không phải là cơ quan chuyên trách như Quốc sử quán nhưng cũng góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền sử học đương đại. Ngoài chức năng quản lý công việc ấn chương, sổ sách giấy tờ của triều Nguyễn, Nội các còn đảm trách nhiệm vụ biên chép lại công việc của các bộ, viện... và ghi lời nói, việc làm của vua ("khởi cư chú"). Vua Minh Mệnh nói về vai trò của cơ quan này: "Khởi cư chú là việc lớn của nhà nước, hàng ngày ghi chép lời nói, việc làm hay dở của ông vua, cất vào kho sách, đến ngày mở Sử quán làm sách, phải lấy đây làm tín sử, có thể không cần thận chãng! Còn tài làm sử thì rất khó. Bọn người giữ việc biên chép phải gia tâm"¹.

Ngay từ khi Quốc sử quán ra đời, vua Minh Mệnh đã đưa ra tiêu chí căn bản cho việc biên soạn sử. Trước các sử thần, vua nhấn mạnh: "Tất cả thần công các người dự vào sử cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vừng biên không thiếu sót, để trở thành bộ tín sử của một đời". Phương pháp chấp bút chân xác khách quan, phong phú về nội dung mà Minh Mệnh nêu ra đã được hai ông vua kế nhiệm quán triệt sâu sắc.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 824.

2. Phương pháp viết sử

Triều Nguyễn coi trọng khâu sưu tầm và xử lý tư liệu. Để chuẩn bị tài liệu cho cuốn sử về nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh đã liên tục xuống chiếu kêu gọi quân dân cả nước nộp hoặc cho mượn sách vở ghi chép về các triều đại. Đặc biệt, Bắc thành là mảnh đất văn hiến, nơi tiềm ẩn nguồn sử liệu đồ sộ có bề dày lịch sử, đã được các vua Nguyễn chú trọng khai thác trong suốt nửa thế kỷ. Thể loại tư liệu mà sĩ dân hiến vào thư khố cũng đa dạng. Đó là văn tự của các triều đại trước, thư tịch của tư gia... hay cả đến sách kín của nước ngoài. Đặc biệt từ năm 1828, vua Minh Mệnh đã công bố thu thập sách vở của triều Tây Sơn để làm "dấu tích của một đời" mà "kho sách chứa cất không nên thiếu sót"¹. Chỉ lệnh mới này nhằm sửa sai quá muộn màng quyết định "thieu hủy" thư tịch của triều Tây Sơn trước đây.

Hưởng ứng chính lệnh tích cực ấy, quan dân cả nước đã dâng nộp nhiều sách cho triều đình. Dưới triều Minh Mệnh, Hàn lâm thừa chi Phạm Đình Hổ tiến sách *Hổ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, Lê Phúc Bảo người Quảng Trị với sách *Nam Việt diễn trí*... Sang triều Thiệu Trị, Đồng phủ Khoái Châu Phạm Văn Ái tiến sách *Cổ Lê hội điển*, nguyên Tri phủ Hoài Đức Ngô Cao Lãng nộp 4 tập *Cổ Lê sự tích*... Đến triều Tự Đức, Nội các thừa chi Bùi Thúc Kiên hiến 2 cuốn sách của cha là Tiến sĩ Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, *Bùi gia huấn hải*...

Triều Thiệu Trị, Tự Đức còn phái quan viên xuống các địa phương để thu tìm, biên chép lại sách dã sử, phá ký tạp biên của các danh nho hay sử liệu truyền khẩu của các nhân chứng lịch sử... Đây là khâu dự chuẩn tài liệu chu đáo cho quá trình biên soạn các bộ sách lớn: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Việt sử thông giám cương mục*...

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 796.

Hội ước của lớp khai quốc công thần triều Gia Long là phong tư liệu sống mà nhà Nguyễn rất ý thức khai thác khi thời gian còn cho phép. Đầu triều Minh Mệnh, vua yêu cầu các quan văn võ lớn nhỏ đương nhiệm hay đã nghỉ hưu viết bản lý lịch cá nhân và hồi ký chi tiết để nộp cho Quốc sử quán.

Trên nền tư liệu phong phú, đa chiều nhưng cũng vô cùng phức tạp, các soạn giả đã thể hiện sở kiến sâu rộng, bút pháp khoa học trong mỗi trang viết. Tùy theo đề tài mà họ vận dụng từng thể loại thích hợp. Tiếp thu bút loại của sử học Trung Hoa một cách sáng tạo, sử gia Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX đã xây dựng thành công một loạt các tác phẩm sử học lớn theo nhiều thể loại biên niên, chính thư, hội điển, truyện ký... Qua lời Toàn tu Vũ Phạm Khải càng thấu hiểu tâm thuật quảng bác của lớp sử gia nhà Nguyễn: "Chân không đi được vạn dặm đường, đầu không đọc được vạn quyển sách để chất lọc cái cũ, nắm bắt cái mới thì thực khó khăn"¹.

3. Các công trình sử học của Nhà nước

Minh Mệnh chính yếu do Quốc sử quán tổ chức biên soạn.

Dùng thể loại chính thư và tham khảo cuốn *Trình quán chính yếu* của nhà Đường, nhóm tác giả đứng đầu là Tham tri bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần Hà Tông Quyền đã ghi lại những chính sách thiết yếu của triều Minh Mệnh. Bộ sách được khởi biên năm Minh Mệnh 18 (1837) đến năm Minh Mệnh 21 (1840) thì nội dung cơ bản đã xong. Sang đời Thiệu Trị và Tự Đức, nhà vua yêu cầu chỉnh lý, đối chiếu, tu sửa lại. Mãi đến đời Thành Thái cuốn sách mới được ấn hành.

Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên: Là bộ chính sử biên niên đồ sộ, quan trọng nhất của Quốc sử quán triều Nguyễn, gồm

1. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 56.

560 quyển, nêu lại hơn 200 năm lịch sử Đàng Trong của các chúa Nguyễn và toàn bộ lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX dưới sự trị vì của các vua Nguyễn.

Phần I: *Đại Nam thực lục tiền biên* còn gọi là *Liệt thánh thực lục tiền biên*, gồm 13 quyển, chép lại công nghiệp của 9 chúa Nguyễn. Cuốn sách được làm trong 25 năm dưới sự chủ trì của Tổng tài Trương Đăng Quế và Vũ Xuân Cẩn.

Phần II: *Đại Nam thực lục chính biên* chép về các vua Nguyễn mở đầu là Gia Long và kết thúc đến Đồng Khánh, gồm nhiều kỷ.

Kỷ thứ nhất: *Đệ nhất kỷ*, 62 quyển, biên soạn trong 27 năm viết về triều Gia Long do Tổng tài Trương Đăng Quế và Vũ Xuân Cẩn chịu trách nhiệm.

Kỷ thứ hai: *Đệ nhị kỷ*, 222 quyển, soạn trong 20 năm do Trương Đăng Quế rồi đến Phan Thanh Giản làm Tổng tài¹.

Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phi chính biên: Sách gồm 153 quyển có giá trị như một bộ sử thực lục được tập hợp bởi tất cả công văn, giấy tờ về việc đàn áp các cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ, Nam Kỳ và các nơi khác trong suốt 3 năm dưới triều Minh Mệnh (1833 - 1835). Nhóm tác giả đứng đầu là ba viên cơ mật đại thần: Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế, Thượng thư bộ Binh Nguyễn Kim Bảng, Thự Hữu tham tri bộ Hình Phan Bá Đạt cùng 13 đồng lý, 28 biên tu của Cơ mật viện, Binh bộ, Nội các.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ: Đây là công trình quốc gia quy mô và có giá trị nhất do Nội các biên soạn. Sách gồm 262 quyển, biên chép tất cả các Dụ, Chỉ, Sắc lệnh, Tấu sớ... đã đem thi hành từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Tự Đức thứ tư (1851). Sách được làm trong 13 năm (1843 - 1855) do nhóm Chánh, Phó Tổng tài Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Miên Định, Vũ

1. Bốn kỷ còn lại nói về các triều Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1847 - 1883), Kiến Phúc (1883 - 1885), Hàm Nghi và Đồng Khánh (1885 - 1888), được biên soạn trong suốt 30 năm (1879 - 1909).

Xuân Cẩn cùng hàng trăm quan, viên trong ngoài biên chế của sáu bộ và các nha.

Đại Nam hội điển được chấp bút theo phương pháp phân loại khoa học công việc của từng bộ, ty. Hội điển hàm chứa nguồn sử liệu phong phú, đa diện, chân xác quý giá, phản ánh sự vận hành của bộ máy quân chủ chuyên chế Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Đại Nam liệt truyện: Là bộ sách có quy mô khá bề thế do Quốc Sử quán đảm trách. *Đại Nam liệt truyện* gồm 87 cuốn, 2.000 trang bản thảo, chia làm hai phần chính *Tiền biên* và *Chính biên*. Sách ghi lại tương đối đầy đủ về sự tích, trạng nghiệp của các hậu phi, hoàng tử, công chúa, công thần, danh tăng... trước và sau triều Gia Long. Sách được sắp xếp lại làm 4 tập. Tập I: *Tiền biên*, tập II, tập III: *Chính biên*.

Do *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (quyển 1 → quyển 6) được khởi biên song hành cùng với *Đại Nam thực lục tiền biên* theo lệnh của vua Thiệu Trị. Cuốn sách làm trong 11 năm bắt đầu từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đến Tự Đức thứ 5 (1852) thì hoàn thành¹.

Đứng đầu nhóm biên soạn *Tiền biên* là Tổng tài, Hình, Binh bộ Thượng thư Trương Đăng Quế và nguyên Ngự tiền đại thần, Lại bộ sự vụ Vũ Xuân Cẩn, Phó Tổng tài Hộ bộ Thượng thư Hà Duy Phiên và Lễ bộ Thượng thư Lâm Duy Nghĩa.

4. Các tác giả và các công trình sử học tư nhân tiêu biểu

Phan Huy Chú (1782 - 1840) là nhà bác học lớn của lịch sử trung đại. Ông đã dành trọn 10 năm trời để biên soạn *Lịch triều hiến chương loại chí*. *Chí*, một thể loại của sử Trung Quốc trong *Nhị thập ngũ sử*, đã được Phan Huy Chú vận dụng tài tình, phù hợp với thực tế lịch sử Việt Nam. Bộ sách gồm 49 quyển chia làm 10 chí: 1. *Dư địa chí*, 2. *Nhân vật chí*, 3. *Quan chức chí*, 4. *Lễ nghi chí*, 5. *Khoa mục chí*, 6. *Quốc dụng chí*, 7. *Hình luật chí*, 8. *Binh chế chí*, 9. *Văn tịch chí*,

1. Ba tập *Đại Nam liệt truyện* tiếp theo kéo dài 53 năm (1852 - 1907). Đến năm Duy Tân thứ nhất (1907), quan Viện Sử quán đem khắc in.

10. *Bang giao chí*. Phan Huy Chú chỉ khảo cứu các sự kiện từ triều Lê trở về trước mà trọng tâm là triều Lê - Trịnh.

Năm 1821, khi đang làm biên tu Quốc tử giám, ông dâng sách và được Minh Mệnh khen là "soạn thuật khéo". Vua thưởng cho ông một cặp áo sa và 30 lạng bạc.

Lịch triều hiến chương loại chí được đánh giá là bộ bách khoa thư lớn nhất của Việt Nam thời trung đại. Từ nguồn tư liệu sưu tầm công phu, đồ sộ và có hệ thống, tác giả đã cung cấp một khối lượng tri thức quan trọng trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa...

Ngoài ra, ông còn viết các tác phẩm: *Hải trình chí lược* (*Dương trình ký kiến*), *Hoàng Việt địa dư chí*, *Điều trần tứ tự số*, *Bình Định quy trang*...¹.

Vua Minh Mệnh (1791 - 1841): Dù chưa phải là tác giả của các công trình sử học lớn nhưng vẫn có thể xếp ông vào hàng tác gia tên tuổi đương đại. Ông thể hiện tư duy bác lãm từ việc đề xuất đề tài quốc sử cho đến từng khâu cụ thể trước tác: phương pháp sưu tầm, thẩm định tài liệu, kỹ năng thể hiện những trang sử mang tính khách quan, chân xác... Ông cũng chính là người đặt nền móng cho Quốc Sử quán làm *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*.

Các tác phẩm của vua Minh Mệnh:

- *Ngự chế tiêu bình Bắc Kỳ nghịch phi thi tập*
- *Ngự chế tiêu bình nghịch phi thi tập*
- *Minh Mệnh chiếu dụ*...

Vua Tự Đức (1829 - 1883): Trong các quân vương triều Nguyễn, Tự Đức là ông vua mang tầm vóc tư tưởng sử học của thế kỷ. Ông đề xuất và nêu quyết tâm phải biên soạn được bộ thông sử, nhằm

1. Năm 1823, Phan Huy Chú dâng vua Minh Mệnh *Điều trần tứ tự số*. Văn bản này được tác giả Tạ Ngọc Liễn phát hiện năm 1982, nhưng chưa công bố.

Bình Định quy trang: Tên sách được ghi trong gia phả của dòng họ Phan Huy nhưng chưa tìm thấy văn bản.

phổ biến lịch sử Việt Nam trong giới nho sĩ cùng dân chúng, khắc phục tình trạng "thịnh tín" sử Trung Quốc. *Việt sử thông giám cương mục*, bộ sử ghi chép lịch sử dân tộc từ khởi thủy đến triều vua Hậu Lê cuối cùng, ra đời từ hoàn cảnh ấy.

Dưới thời trị vì của mình, vua Tự Đức đôn đốc kiểm tra sát sao tiến độ biên soạn, chất lượng của các bộ sử lớn: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển*, *Minh Mạng chính yếu*...

Cũng nhằm quảng bá cho công chúng hiểu rõ hơn về lịch sử nước nhà, vua Tự Đức đã viết *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Tập sách chia theo 11 mục, gồm 212 bài đề vịnh các nhân vật lịch sử từ Lạc Long Quân đến nhà Hậu Lê.

Dưới triều Nguyễn, số lượng sử gia và tác phẩm nhiều hơn các triều đại trước. Về đội ngũ trí thức thì, ngoài số ít là danh sĩ, còn phần đông là nho thần, theo quan điểm "trước thư lập ngôn", họ vừa năng nổ chấp chính lại vừa miệt mài khảo cứu. Trong số họ có những người vừa đảm trách những công trình quốc sử lớn vừa có được chuyên khảo cá nhân xuất sắc. Đó là Trịnh Hoài Đức, Lê Chất, Trương Quốc Dụng, Vũ Phạm Khải, Tô Trân... Có thể nhắc đến Lê Cao Lãng với *Lịch triều tạp ký*, *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* và Nguyễn Thu với *Lê quý kỷ sự*, *Sử cục loại biên*, *Quốc sử ký biên*...; Phan Thúc Trực với *Quốc sử di biên* và Phan Khắc Trạch với *Cao miên kỷ lược*, *Nam Chương kỷ lược*, *Tập hành kiến văn ký lược*...

Cùng với thành tựu của cá nhân, Quốc sử quán và Nội các đứng đầu là ba ông vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã để lại cho hậu thế tập đại thành đồ sộ về sử học. Các sử gia nửa đầu thế kỷ XIX đã thể hiện kiến thức sâu rộng, phương pháp khoa học, khách quan, thực tiễn trong trước tác.

IV. ĐỊA LÝ HỌC

Gắn kết với sử học là những hoạt động điều tra và trước tác địa lý học.

Đầu thế kỷ XIX, công cuộc thống nhất quốc gia vừa hoàn thành đã đặt triều Nguyễn trước yêu cầu cấp thiết là phải tìm hiểu những vùng đất, con người mà họ đang quản lý. Ngay từ những năm đầu triều, vua Gia Long đã tiến hành cuộc tổng điều tra điều kiện tự nhiên, nhân văn, kinh tế, đặc thù lịch sử của các dinh, trấn.

Tháng 8 năm 1805, theo lệnh của Nhà nước, các địa phương đã thống kê, đo đạc hệ thống đường bộ, đường sông, đường biển, cầu quán, bến đò nhà trạm cùng các di tích danh thắng... Đây là động lực thực tế thúc đẩy sự ra đời của những công trình địa lý cấp quốc gia và hàng loạt tác phẩm cá nhân. Và, khi giang sơn thu về một mối, nhu cầu khám phá, hiểu biết, tình cảm thiết tha với non sông, đất nước đã thôi thúc các tác gia soạn các cuốn địa lý học theo các thể tài và thể loại khác nhau.

1. Những trước tác địa lý học và bản đồ

1.1. Công trình địa lý học quốc gia

Trên cơ sở dữ liệu của cuộc tổng điều tra kết hợp với nguồn thư tịch, Gia Long cho Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định soạn cuốn *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*. Đây là công trình địa lý học đầu tiên của vương triều Nguyễn hoàn tất vào năm Gia Long thứ 5 (1806). Sách gồm 10 quyển, chia làm hai phần.

Phần thứ nhất gọi là *Dịch lộ* (quyển 1 → quyển 4), ghi rõ chiều dài các chặng đường từ cửa ải Nam Quan vào Gia Định.

Phần thứ hai gọi là *Thực lục* (quyển 5 → quyển 10), khảo cụ thể đường đi của các trấn, lý lý sở làm điểm xuất phát. Tác giả cũng đề cập sơ lược phong tục, thổ sản của các địa phương. Ưu điểm của cuốn sách là ghi lại khá rõ ràng, sát thực dịch lộ và các tên dịch trạm trong toàn quốc.

Để phục vụ cho mục đích khẳng định chủ quyền và quản lý lãnh hải, Gia Long cũng quan tâm đặc biệt tới thư tịch khảo về đường thủy. Năm 1816, vua yêu cầu các dinh, trấn, tổng sát hệ

thống đường biển. Từ thực địa kết hợp với nguồn thư khố, năm 1817, thừa lệnh vua, Hữu Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyên, Tả Tham tri Đoàn Viết Nguyên viết sách *Duyên phả lục*. Đồng tác giả đã chép lại hệ thống đường biển theo chi giới từ phía Bắc ở Quảng Yên đến phía Nam tận Hà Tiên. Họ cũng khảo cứu mực nước thủy triều của từng cửa biển, khoảng cách giữa các cửa và hơn thế, trên 4 dinh 15 trấn của cả nước có 143 cửa với tổng chiều dài là 5.902 dặm. Cuối năm 1838, triều Minh Mệnh khởi biên sách *Hải trình tập nghiệm* nhằm thu tập lại những trải nghiệm đường biển trong gần 20 năm kể từ năm 1820. Sách được coi là cuốn cẩm nang cho người đi biển. *Hải trình tập nghiệm* chia làm bốn mục: 1) *Phong vũ tổng chiêm*, 2) *Hải thuyền tỵ kỵ*, 3) *Tạo thuyền tỵ kỵ*, 4) *Vãng sự tập nghiệm*. Năm 1841, vua Thiệu Trị lại sai biên soạn *Đại Nam nhất thống chí*, cuốn sách địa lý khái lược về Đại Nam.

Cũng có thể coi *Đại Nam hội điển sự lệ* là bộ địa lý tổng chí đồ sộ đầu tiên của nhà Nguyễn. Mặc dù tiêu đề là "Hội điển sự lệ", nhưng tập sách đã cung cấp cho độc giả bức tranh tổng quát nhưng cũng tường tận, xác thực về Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX theo các giác độ địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - văn hóa.

1.2. Bản đồ học

Những công trình bản đồ của Nhà nước

Dưới triều Gia Long, Minh Mệnh thám sát thực địa, nghiên cứu thư tịch, vẽ bản đồ được kết hợp chặt chẽ và đầy mạnh thường xuyên.

Trước hết, nhờ chính sách tích cực sao tìm, in ấn lại những trước tác tán lạc của các tiền triều mà nhiều tập bản đồ cũ được bảo lưu và gìn giữ: *Giao Châu dư địa đồ*, *Hồng Đức bản đồ*, *An Nam hình thắng đồ*, *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*... Kế thừa thành tựu quá khứ và tiếp nhận tiến bộ khoa học của châu Âu, nhà Nguyễn đã đưa ngành địa đồ học phát triển lên một trình độ mới.

Cũng có thể coi Trần Văn Học là người Việt Nam đầu tiên biết vẽ bản đồ địa lý và kỹ thuật đồ họa theo phương pháp của phương

Tây. Năm 1792, ông đã vẽ bản đồ thành Mỹ Tho. Nếu đem so sánh bản đồ Gia Định năm 1815 của Trần Văn Học với bản đồ Sài Gòn năm 1799 của Dayot, thì về tỷ lệ, kỹ thuật đồ bản và trắc địa, bản đồ sau chính xác hơn bản đồ trước nhiều¹.

Năm 1821, ông vẽ bản đồ địa hình và giao thông của Gia Định. Ông là tác giả của nhiều đồ bản địa lý tự nhiên, thành trì, đồn lũy... cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Sử thần nhà Nguyễn chép về ông: "Học vẽ giỏi, phàm làm đồn lũy, đo đường sá, vẽ bản đồ, nêu dấu, đều do tay cả"². Bản đồ của Trần Văn Học còn kèm theo một số địa danh bằng Hán Nôm nên càng phong phú. Hơn thế, bản đồ của ông còn ghi vết tích của Cổ Lũy đắp năm 1772, tạo thành ranh giới cho thành phố Sài Gòn về phía tây, cùng với vị trí của thành Bát quái, các phố chợ, cầu cống, đình chùa, trị sở chính...³.

Dưới triều Minh Mệnh, hoạt động trắc địa và vẽ bản đồ được kết hợp chặt chẽ và tích cực.

Năm 1820, Minh Mệnh cử Giám thành phó sứ Đỗ Phúc Thịnh, Đội trưởng Nguyễn Văn Tuấn, Trương Viết Sứ khảo sát và vẽ bản đồ địa hình của Quảng Đức.

Năm 1821, Đỗ Phúc Thịnh vẽ bản đồ đường thủy từ Kinh đô Huế đến Bắc thành.

Năm 1828, Thịnh lại khảo sát và vẽ tiếp bản đồ hình thể của Thanh Hóa. Vua Minh Mệnh khen Thịnh là "tinh tế, khéo", ban thưởng tiền và quà cho Thịnh. Sau Trần Văn Học, Đỗ Phúc Thịnh là người có sở trường về bản đồ học...

1. Theo Nghiêm Thẩm, "Nguyễn Văn Học hay Trần Văn Học?" *Văn hóa nguyệt san*, Sài Gòn, 1961, số 61, tr. 532 và Thái Văn Kiểm, "Qui Etait Trần Văn Học", *BSEI*, số 4, 1962, tr. 441.

2. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 265.

3. Theo nhóm: Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (chủ biên); Lê Trung Khá - Võ Sĩ Khải - Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 228.

Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mà đặc biệt là các vua Gia Long, Minh Mệnh đã đầu tư nhiều tài, lực vào lĩnh vực đồ bản để phục vụ cho công cuộc tái thiết và phát triển quốc gia thống nhất. Vì thế, nhiều loại hình bản đồ đã ra đời.

- Bản đồ toàn quốc: *Đại Nam nhất thống toàn đồ*: được phát hành dưới triều Minh Mệnh. Nhìn vào tấm họa đồ này, hình thể, biên giới nước ta, đại thể gần giống như trên bản đồ hiện đại.

- *Bản quốc dư đồ bị lãm*: niên đại của ấn phẩm này là năm 1841, khoảng cuối triều Minh Mệnh, đầu triều Thiệu Trị. Đây là bản đồ cả nước bao gồm 16 tỉnh phía Bắc và 14 tỉnh phía Nam, trong đó ghi lại địa thế, núi sông, sản vật, ruộng đất của từng địa phương.

- Bản đồ khu vực và địa phương: Loại này chiếm tỷ lệ đáng kể trong kho bản đồ của nhà Nguyễn, cung cấp cho độc giả những thông tin cơ bản của khu vực hoặc cấp tỉnh: địa hình, dịch trạm, điền thổ, dân số, cổ tích, danh thắng... Đó là bản đồ phủ Vĩnh Tường năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Thanh Hóa tỉnh đồ bản (khoảng năm Minh Mệnh thứ 9, 1828) hay bản tỉnh đồ Sơn Tây, đời Tự Đức, 1856...

- Bản đồ lộ trình: bao gồm các họa đồ về dịch lộ, dịch trạm và đường thủy, bộ để phục vụ cho mục đích giao thông, giao thương và quân sự như: *Bắc hành đồ bản*, *Sứ trình đồ họa*, *Thủy lục trình đồ*...

- Bản đồ thành trì, đồn lũy: cũng giữ vị trí quan trọng vì chúng cung cấp thông tin chính trị, kinh tế, quân sự... của triều Nguyễn tại những trung tâm bố phòng ấy. Nằm trong nhóm này có bản đồ thành Thăng Long, thành Huế, thành Gia Định và vô số bản đồ thành, lũy các tỉnh... Nhìn chung, các bản đồ thành quách xây dựng theo kiểu Vauban đều được vẽ khá chuẩn bằng phương pháp bản đặc và địa bàn có đường ngắm.

Những công trình bản đồ của cá nhân

Ngoài ấn hành của Nhà nước, còn có thể kể đến những tập bản đồ do một số tư gia biên soạn.

Đàm Nghĩa Am, người Kinh Bắc, viết *Thiên tài nhân đàm*. Sách gồm nhiều phần về địa lý lịch sử, trong đó có những bản đồ Việt Nam trước thế kỷ XIX, cùng lục, thủy lộ trình toàn quốc dưới triều Gia Long.

Phạm Đình Hồ, người Hải Dương là tác giả của *Tiền Lê Nam Việt bản đồ mô bản*. Như tiêu đề, ông thu soạn lại bản đồ cả nước, Kinh đô Thăng Long, 13 thừa tuyên... thời Tiền Lê. Sử thần Nguyễn kể về ông: "Đình Hồ học nhiều khảo cứu. Trước đây Tổng trấn Bắc thành thường hỏi đường đi sứ nước Ai Lao và địa đồ nước Đại Miên. Hồ trả lời rất rõ, người ta khen là kiến thức rộng rãi"¹. Ông còn là tác giả cuốn *Ai Lao sứ trình*.

Nhờ những chuyến đi Bắc sứ và viễn hải mà Lý Văn Phức người Hà Nội đã viết *Sứ trình đồ họa*. Đó là tập bản đồ lộ trình từ Nam Quan đến Yên Kinh (Bắc Kinh).

2. Những hoạt động địa lý học để khẳng định và củng cố quyền làm chủ khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Các thư tịch và bản đồ cổ của Đại Việt như: *Hồng Đức bản đồ*, *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và *Phủ biên tạp lục* đều đã ít nhiều mô tả hoặc vẽ Bãi cát vàng hay Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, XIX. Các tài liệu này chứng minh việc các chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa, Trường Sa bằng hoạt động tuần tra, khai thác biển của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

Để phục vụ cho mục đích khẳng định chủ quyền và quản lý biển, đảo, vua Gia Long sai thủy quân và đội Hoàng Sa (được thành lập từ thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII, XVIII) cưỡi thuyền ra đảo Hoàng Sa, Trường Sa để kiểm tra đường biển. Năm 1815, Phạm Quang Ánh, thuộc đội Hoàng Sa được triều đình phái ra đảo Hoàng Sa xem xét và đo thủy trình. Năm sau, vua Gia Long lại

1. *Liệt truyện*, tập III, sđd, tr. 475.

điều thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa cũng để thám sát hải trình. Năm 1817, chủ tàu Ma Cao đậu ở Đà Nẵng dâng họa đồ đảo Hoàng Sa, được vua thưởng cho 20 lượng bạc. Sử cũ không nói chi tiết sự việc này, nhưng có lẽ, tấm hải đồ ấy cũng có tác dụng hỗ trợ cho kế hoạch tuần khảo, tái họa lại địa hình đảo Hoàng Sa. Hoạt động của thủy quân thời Gia Long cùng với những đợt thám sát địa lý học là mốc quan trọng đánh dấu việc tiếp tục thực thi chủ quyền của Việt Nam trên đảo Trường Sa, Hoàng Sa ngay ở đầu thế kỷ XIX, khi đất nước đã thống nhất.

Tiếp nối quyền làm chủ biển Đông và hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa từ tiền triều, vua Minh Mệnh tăng cường tuần tra bảo vệ lãnh hải, đo đạc, thám xét kỹ lưỡng thủy trình để hoàn thành bản đồ chi tiết, chính xác hai vùng đảo trọng yếu này.

Năm đầu đời Minh Mệnh, vua sai thuyền công vãng thám xét đảo Hoàng Sa. Nhật ký trắc đồ đã cho thấy thái độ làm việc nghiêm cẩn của quan viên. Ở những địa điểm quan trọng, họ mô tả, đo đạc tỉ mỉ rồi đánh dấu. Sử cũ chép lại, họ quan sát kỹ đảo lớn Phật Tự. Đảo này có chu vi 1.070 trượng, cây cối mọc xanh tốt trên cát. Giữa cồn cát có giếng, phía tây nam có miếu cổ với tấm bia khắc bốn chữ "Vạn lý ba bình" (Muôn dặm sóng yên). Phía đông, tây, nam đều là đá san hô thoải thoải uốn quanh mặt nước. Tiếp giáp phía tây bắc dải san hô của đảo Phật Tự là bãi cát lớn Bàn Than, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước.

Năm Minh Mệnh 16 (1835), vua sai Cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chở vật liệu đến đảo Phật Tự xây đền, dựng bia đá "để ghi dấu". Phía trước đền xây bình phong, ba mặt tả, hữu và sau thì tra hạt, trồng các loại cây. Đền cách miếu cổ 7 trượng¹.

Năm Minh Mệnh 17 (1836), chuẩn theo lời tâu của bộ Công, theo định kỳ hàng năm vào cuối tháng giêng Thủy quân và Vệ

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 673.

Giám thành ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc cẩn thận để xây dựng bức họa đồ Hoàng Sa chi tiết, đầy đủ và toàn diện hơn. Tiêu thức làm việc của nhóm hải đồ được sử cũ xác nhận: "Trước kia đã phải vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi cũng chưa rõ ràng. Xin từ năm nay trở về sau... không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, bình dị thế nào phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bến, đối thẳng vào là tinh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chéch là tinh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về, dâng trình"¹.

Ngay năm 1836, Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật chỉ huy binh thuyền đi tuần xét, đo đạc địa hình, thủy trình, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền ở Hoàng Sa. Họ mang theo 10 bài gỗ dài 5 thước, rộng 4 tấc, dày 1 tấc dựng ở đảo. Mặt bài khắc chữ "Minh Mệnh thứ 17 năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa, trông nom đo đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ"².

Để có bản đồ chi tiết, đầy đủ về Hoàng Sa, bộ Công đã phải trải qua nhiều năm liên tục khổ công nghiên cứu, đo vẽ theo một phương pháp nhất quán, dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của triều đình.

Nhìn trên *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, bản đồ quốc gia Việt Nam dưới triều Minh Mệnh, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trong một vành đảo hình lá liễu, ngoài khơi Trung Kỳ, từ Nam ra

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 866-867.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 867.

Bắc. Đó là tư liệu quý giá phản ánh thành quả của bản đồ học đương đại và là minh chứng lịch sử hùng hồn khẳng định chủ quyền của Đại Nam đối với hai quần đảo ở biển Đông nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo Châu bản của nhà Nguyễn năm 1837, nguyên Giám thành sứ Trương Viết Súly lại được phái đi Hoàng Sa. Ông đã kiểm soát được 11 địa điểm "vẽ thành đồ bản" tuy "chưa được chu đáo".

Năm 1838, theo lời của Vũ Văn Hùng, người dẫn đường hải đoàn Hoàng Sa, thì sau khi đo đạc ba nơi với 12 hòn đảo, họ đã vẽ được bốn bức đồ bản, ba bức vẽ riêng và một bức vẽ chung, nhưng chưa được rõ ràng. Theo yêu cầu của Bộ Công, họ phải vẽ lại tinh vi và sửa lại nhật ký chi tiết, cụ thể hơn.

Đến triều Thiệu Trị, lệ vãng thám, họa đạc thường niên ở Hoàng Sa vẫn được duy trì, nhưng nếu gặp gió bão lớn bất thường thì cũng phải hoãn lại. Năm 1845, vua Thiệu Trị ban Dụ hoãn hải trình thám xét, họa đạc Hoàng Sa.

Hoạt động thám sát, đo hải trình vẽ bản đồ Hoàng Sa được đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ Công, cùng với thủy quân, phối hợp với Giám thành, địa phương Quảng Ngãi và đội Hoàng Sa.

Ngay từ đầu triều Gia Long, đội Hoàng Sa được thành lập từ thời các chúa Nguyễn đã tiếp tục được chấn chỉnh và hoạt động có hiệu quả. Chính sử chép: "Lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa", "Xã An Vĩnh và xã An Hải ở hai bên cửa biển Sa Kỳ, trong đó xã An Vĩnh là nguồn chính cung cấp dân binh cho đội Hoàng Sa. Tại xã An Vĩnh (nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tự Kỳ còn di tích ngôi miếu Hoàng Sa vốn thờ bộ xương đầu của con cá voi và thờ lính Hoàng Sa. Tại Cù Lao Ré (nay là huyện đảo Lý Sơn) vẫn còn Âm linh tự tức miếu Hoàng Sa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải, có tục tế đình, làm lễ khao quân tế sống để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch. Tại các đình làng ở thôn An Vĩnh hoặc tại đảo Cù Lao Ré có

nhieu gia đình còn gia phá và bàn thờ những người lính trong đội Hoàng Sa¹.

Đội Hoàng Sa có địa bàn khảo sát địa lý học rất rộng. Trong sáu tháng thường niên, đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải hoạt động khắp các đảo của biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh Trung Kỳ khoảng Quảng Trị, Thừa Thiên và từ Tây Nam đảo Hải Nam tới vùng Trường Sa hiện nay².

Lớp lớp dân binh đội Hoàng Sa đã nhập hải đoàn thám sát của triều đình. Trước khi giông thuyền vượt biển Đông, lính Hoàng Sa đã quần vành tang trắng vì biết rằng khó có ngày trở về. Nhật ký và họa đạc Hoàng Sa được hoàn thành từ trí tuệ và xương máu của họ. Họ đã dũng cảm ra đi để xác lập và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

3. Những tác phẩm địa lý học - lịch sử tiêu biểu

Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các trước thư địa lý học - lịch sử cá nhân xuất hiện nhiều. Các tác gia thường viết về quê hương mình, hay về những vùng đất họ đã đi qua, từng sống và làm việc. Đại đa số các tác phẩm của họ thuộc thể loại địa phương chí. Địa phương chí là bách khoa thư mang tính địa phương lấy cương vực hành chính làm nền để viết toàn diện về lịch sử. Phạm vi khảo cứu của thể loại này gồm đối tượng địa vực từ lớn xuống nhỏ: cụm tỉnh, tỉnh, phủ, huyện, châu, làng xã, trong đó các mảng địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý nhân văn... đều được đề cập nhiều ít tùy theo nguồn tư liệu và mạch bút của tác giả.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, hai bộ địa chí lớn nhất là *Gia Định thành thông chí* và *Bắc thành dư địa chí*. *Gia Định thành thông chí* là bộ sách địa chí đầu tiên của vùng đất Nam Bộ mà tác giả là Trịnh

1, 2. Theo Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, mã số 5.03.15, TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 75.

Hoài Đức (1765 - 1825) người dinh Phiên Trấn. Có thể ông viết tập địa chí công phu này trong thời gian làm Hiệp tổng trấn Gia Định dưới triều Gia Long.

Ở góc độ địa lý - lịch sử, Trịnh Hoài Đức ghi lại cụ thể, cẩn thận, chính xác các mặt: phương vực, bờ cõi, núi sông, phong tục, thành lũy, sản vật... của năm trấn Gia Định: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thạnh và Hà Tiên. Sách gồm 6 quyển: Quyển I: *Tình dã chí*, Quyển II: *Sơn xuyên chí*, Quyển III: *Cương vực chí*, Quyển IV: *Phong tục chí*, Quyển V: *Sản vật chí*, Quyển VI: *Thành trì chí*.

Gia Định thành thông chí được giới học thuật từ thế kỷ XIX đến nay đánh giá cao và có thể coi là "cuốn khảo thuật gốc" về Nam Kỳ. Các sử thần nhà Nguyễn đã sử dụng *Gia Định thành thông chí* như một nguồn tư liệu quan trọng để trước thuật các bộ *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*...

Bắc thành dư địa chí: là tác phẩm của nhóm soạn giả do Tổng trấn Bắc thành Lê Chất làm chủ biên. Cuốn sách viết vào khoảng cuối triều Gia Long, đầu triều Minh Mệnh. Đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Đốc học Hưng Yên Nguyễn Văn Lý (1795 - 1869) bổ sung, hiệu đính và viết lời đề tựa.

Sách nói về địa dư của 12 trấn Bắc thành đời Gia Long và nửa đầu đời Minh Mệnh: Thăng Long, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Quảng Yên, Cao Bằng. Nhóm tác giả thuật lại cụ thể các mục hạng của từng trấn: cương vực, thành lũy, sông núi, đơn vị hành chính, đình chùa, miếu mạo, cầu quán, chợ búa, quan chức, ngạch thuế, nghề nghiệp, sản vật...

Bắc thành dư địa chí là bộ địa lý đầu tiên và duy nhất về Bắc Bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Phan Huy Chú cũng viết các sách địa lý:

Hoàng Việt địa dư chí: là quyển địa lý chung của Việt Nam được in năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). Về nội dung, *Hoàng Việt*

địa dư chí cũng tương tự như phần *Dư địa chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của tác giả. Về kết cấu, các khoản mục biên khảo trong mỗi trấn hay tỉnh cũng đầy đủ như ở một cuốn địa phương chí.

Hải trình chí lược: Sách viết vào năm 1832, thời gian tác giả được cử đi "hiệu lực" ở Indonesia. Thuyền đi qua đâu, tác giả chép rõ những điều mắt thấy, tai nghe ở nơi đó. Ông chú trọng tới kỹ thuật tiến bộ, tổ chức chính trị, quân sự của thực dân Anh ở Tân Gia Ba, Hà Lan ở Indonesia và phong tục tập quán của cư dân bản xứ.

Từ đầu triều Nguyễn, một số tác gia cũng đồng thời từng và đang là quan nhiệm ở biên viễn đã biên soạn địa chí về các tỉnh cương ải.

Sách *Cao Bằng thực lục* của Nguyễn Hựu Cung chấp bút vào đời Gia Long. Sách gồm 4 lục: 1. Chư thần lục, 2. Ký sự lục, 3. Sơn xuyên lục, 4. Cương giới phong tục.

Hung Hóa ký lược của Tri huyện Tuần giáo Phạm Thận Duật viết lời tựa năm Tự Đức thứ 9 (1856). Sách phản ánh lịch sử, địa lý tỉnh Hưng Hóa, gồm 12 mục: 1) Diên cách, 2) Cương vực, 3) Đỉnh điền thuế khóa, 4) Núi sông, 5) Từ tự (đền miếu), 6) Thành trì, 7) Cổ tích, 8) Khí hậu, 9) Thổ sản, 10) Tập thượng (phong tục tập quán), 11) Thổ tự (vân chữ thông dụng ở các châu), 12) Thổ ngữ: chia ra nhiều phần: Thiên văn, Địa lý, Sản vật...

Cùng với *Cao Bằng thực lục*, *Hung Hóa phong thổ ký* không những chỉ có giá trị về địa lý - lịch sử mà còn hàm chứa nguồn kiến thức phong phú về môn dân tộc học cổ trung đại.

Ngoài ra, còn có hàng loạt cuốn phương chí của các cấp hành chính: *Hải Dương phong vật chí*, *Cao Bằng phong thổ ký* (Trần Huy Phác), *Thanh Hóa dư đồ sự tích ký* (Lê Cao Lãng), *Diễn Châu phủ chí* (Phan Thúc Trực), *Kinh Môn phủ chí* (Nguyễn Thu), *An Hội thôn chí*, *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch)...

V. KIẾN TRÚC

1. Cụm kiến trúc Kinh đô Huế

1.1. Kinh thành Huế

Lập đô ở Huế, vua Gia Long quyết định xây Kinh thành ở bờ bắc sông Hương. Kinh thành Huế có quy mô rộng hơn nhiều so với thành Phú Xuân trước đây và nằm trên địa phận 8 xã, đạt được chuẩn thức về phong thủy địa lý mà vua Gia Long cùng quần thần đã chọn. Nhìn từ xa đến gần, cảnh quan sông núi, gò, đảo tạo thành tổng thể sơn thủy hữu tình. Phía trước có sông Hương, núi Ngự. Hai bên có hai cù lao dài là Cồn Hến và Cồn Giã Viên được coi là tay Long, tay Hồ. Kinh thành Huế vừa có vẻ đẹp thơ mộng lại ở vào vị trí chiến lược có nhiều ưu thế. Tính từ khi khởi công là năm 1804, công trình xây dựng liên tục kéo dài gần 40 năm.

Về vật liệu xây dựng thì nhà Nguyễn khai thác từ sản vật của các địa phương. Chính sử chép: "Sai các địa phương đều chở vật liệu đá, gỗ, sản ở các địa phương đến nộp. Nghệ An thì gỗ lim, Gia Định thì ván gỗ, Thanh Hoa thì đá lát, Quảng Ngãi thì mật bột, Quảng Nam thì gạch ngói, Bắc thành thì sơn, sơn và vàng quý"¹.

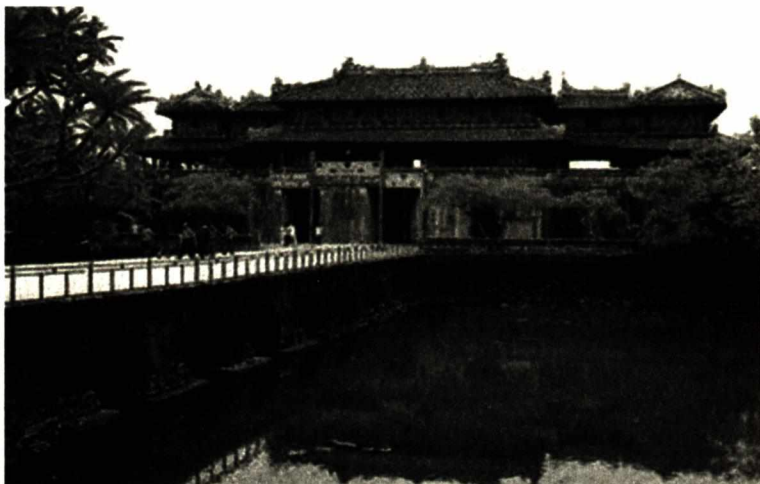
Để hoàn thành được đại công trình này, vua Gia Long, Minh Mệnh đã huy động tối đa nguồn tài, trí, lực của cả nước. Kinh thành Huế là hoàn toàn do đội ngũ kiến trúc sư Việt Nam thiết kế và thi công. Chỉ tính riêng trong năm 1805, triều Gia Long đã huy động tới vạn rưỡi quân, dân các tỉnh. Vì thế, có thể tự hào nói rằng Kinh đô Huế là biểu tượng sức mạnh, trí tuệ của Đại Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Thành gồm ba lớp. Lớp ngoài gọi là Cung thành, có hình gần vuông, kiến trúc Vauban, chu vi khoảng gần 10km. Buổi đầu Gia Long cho đắp bằng đất nhưng đến năm 1818 thì lại được xây bằng gạch. Cung thành có 10 cửa. Ở góc đông bắc là một thành nhỏ cũng

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr.552.

kiến trúc kiểu Vauban, triều Gia Long gọi là Thái Bình đài, triều Minh Mệnh là Trấn Bình đài và sau là đồn Mang Cá.

Lớp thứ hai là Hoàng thành hay còn gọi là Đại nội, cũng gần vuông, chu vi khoảng gần 2.500m, gồm bốn cửa. Cửa chính là Ngọ Môn, trông ra hướng nam, dành riêng cho vua. Hoàng thành là khu vực triều chính, sinh hoạt của hoàng cung, và cũng là nơi thờ phụng tôn nghiêm, gồm tất cả hơn 100 tòa điện lớn nhỏ.



Ảnh: Ngọ Môn

Nguồn: thuathienhue.gov.vn.

Lớp thứ ba: Tử cấm thành cũng xây theo đồ án gần vuông, chu vi khoảng 1.200m. Thảm cây xanh dày đặc làm rợp mát Kinh thành và tôn lên những mảng khối kiến trúc độc đáo của Huế.

Từ vật liệu kiến trúc là gỗ, kỹ thuật lắp ráp là mộng, các kiến trúc sư đã bố trí mặt bằng ngôi nhà theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc", nhằm tăng chiều rộng, chiều sâu của khung nhà với mảng nổi trung gian là "trần mái cua". Hệ thống khung nhà đều bằng gỗ lim, cột to cao vút thể hiện đường nét chắc, khỏe, thoáng. Nằm trên nền cao

khoảng 1 mét, thân lại khá cao, nên mái nhà chỉ chiếm nửa độ cao của tòa nhà. Hải hòa với độ cao chung, mái của cung điện luôn cất làm hai tầng, cổ diềm ở giữa để đảm bảo ánh sáng trong nhà. Chi từ chất liệu gỗ và đất nung nhưng do kỹ thuật xử lý đầy sáng tạo mà kiến trúc cung điện Huế mang bản sắc độc đáo.

1.2. Lăng tẩm

Chọn thắng cảnh dọc sông Hương, các vua Nguyễn lần lượt xây lăng, mỗi lăng ngự tọa trên một quả đồi lớn. Lăng vua được xây to và cùng với một tẩm thờ lớn. Lăng các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là điển hình cho nghệ thuật lăng tẩm ở Huế và cũng bao hàm đầy đủ các yếu tố phong thủy: trước mặt, hai bên có núi án, ngay trước khu lăng tẩm có ngòi chảy lượn.

Lăng Gia Long: Xây từ năm 1814 - 1820, chu vi: 11.234,40m, diện tích: 1.950.000m². Đây là cụm lăng mộ gồm bảy khu mà Thiên Thọ là khu lăng chính của vua Gia Long và Cao hoàng hậu Thừa Thiên.

Lăng Minh Mệnh (Hiếu lăng): Xây từ năm 1840 - 1843, chu vi: 1.750m, diện tích: 236.900m².

Lăng Thiệu Trị (Xương lăng): Xây năm 1848, diện tích: 300.000m². Ở đây có lăng vua Thiệu Trị, lăng bà Tá Thiên Nhân hoàng hậu, lăng của Hoàng hậu Từ Dũ.

Lăng Tự Đức (Khiêm lăng): Xây từ năm 1864 - 1867, chu vi: 1.500m, diện tích: 120.000m², bao gồm lăng Hoàng hậu Lệ Thiên Anh và lăng vua Kiến Phúc.

Kiến trúc của mỗi lăng tẩm là thể hiện cốt cách của từng vị vua. Từ mỹ cảm kiến trúc, tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết: "Quần thể di tích Huế phản ánh rất rõ bản chất triết lý mỹ học của người Việt. Lăng của vua Nguyễn là những minh chứng hoành tráng. Lăng Gia Long kết hợp giữa thể núi hùng vĩ và chất liệu đá hoa cương menh mông là biểu hiện của phẩm chất người hùng. Lăng Minh Mệnh kiến trúc theo nguyên lý đối xứng nghiêm ngặt,

chính là lý trí và quyền lực. Lăng Tự Đức trong một tổng thể nhằm phá vỡ sự đối xứng là mỹ học của thơ và thiên¹.



Ảnh: Lăng Tự Đức

Nguồn: dulichhue.com.vn.

Cùng với cung điện, quần thể đình, chùa, dinh thự tư gia đã góp phần quan trọng tạo nên phong cách kiến trúc Huế.

1.3. Đình làng

Ở ngoại vi Huế không có nhiều đình làng và thường được xây dựng từ thế kỷ XVIII, sửa chữa lại hoặc gần như xây mới vào giữa hoặc nửa cuối thế kỷ XIX. Do đó, đình làng mang đậm dấu ấn kiến trúc của thế kỷ XIX như đình làng Kim Long, Dương Nỗ, Lại Thế.

Về đại thể, cũng giống như đình làng Việt Nam, đình Huế lấy môi trường thiên nhiên làm nền, nên cảnh quan, sông nước, cây cỏ, ruộng đồng đã tạo nên không gian kiến trúc hài hòa, thoáng đãng, bình dị. Đình có quy mô to vượt nhà dân từ bộ khung gỗ chắc, khỏe, mái ngói lợp dày để chống lại khí hậu mưa nắng thất thường

1. Nhiều tác giả, *Huế - Di sản văn hóa thế giới*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 123.

khắc nghiệt của miền Trung. Bên trong, khung gỗ được kết cấu theo kiểu "nhà rường" là lối "vì chồng". Thuộc loại kiến trúc lớn, cửa đình luôn có bức bình phong xây làm án rồi sử dụng nghệ thuật gắn kính. Đình làng Lai Thế, cách trung tâm chừng 3 km, dựng từ thế kỷ XVIII, sửa lại năm 1845 là một điển hình sinh động của kiến trúc đình Nguyễn ở Huế.

1.4. Chùa

Từ những thế kỷ trước, Huế từng được gọi là đất "Thiên Kinh" với rất nhiều chùa chiền. Chùa gắn bó chặt chẽ với đời sống tâm linh của nhân dân địa phương. Ngoài những ngôi chùa lớn do nhà Nguyễn đứng ra xây dựng hoặc sửa chữa, còn rất nhiều chùa nhỏ do nhân dân góp sức lực, tiền của kiến tạo. Ngoài những chùa có bố cục chữ Đinh còn có chùa thiết kế theo kiểu chữ Khẩu như chùa Bảo Quốc. Nổi tiếng ở Huế là chùa Thiên Mụ được khởi tạo từ chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613). Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1681), Nguyễn Phúc Chu (1617 - 1725), chùa được sửa chữa và mở rộng quy mô. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu và đúc chuông. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho dựng tháp Phước Duyên bảy tầng.

1.5. Nhà rường

Thực chất là dinh thất của Hoàng tộc và là một kiểu kiến trúc nhà đẹp ở Huế. Khác với cung điện "trùng thiềm điệp ốc" hai lớp song song, nhà rường chỉ có một nếp. Song, về cấu trúc, quy mô, nhà rường gần gũi với cung điện mà các nhà mỹ thuật xếp vào dạng kiến trúc cung đình. Nhà rường là nét đặc thù của cố đô Huế.

Do điều kiện địa lý, lịch sử, kiến trúc Huế vừa mang tính kế thừa, vừa tiếp nhận, sáng tạo để trở thành diện mạo của kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX. Quần thể di tích cố đô Huế là biểu hiện của sự đan xen, cộng cư của người Việt với hai luồng văn hóa phương Bắc của Trung Quốc, phương Nam của các tộc người mà đại diện là người Chăm, với các tộc người ở Nam Á, ở Trường Sơn - Tây Nguyên và Nam Bộ.

2. Kiến trúc thành trì và kiến trúc dân gian ở Bắc Bộ và Nam Bộ

2.1. Kiến trúc thành trì

Thời Gia Long, hệ thống thành trì từ Kinh thành đến trấn, tỉnh, phủ, huyện đều cấu trúc kiểu Vauban. Vua Gia Long cho xây hai thành lớn Gia Định, Bắc thành để duy trì hai khu vực hành chính cấp trấn.

Thành Gia Định: Năm 1790, Gia Long cho đắp thành đất Gia Định. Đến triều Minh Mệnh, Lê Văn Duyệt lại xây đá nhưng tường cao hơn. Năm 1835, sau khởi nghĩa Lê Văn Khôi, Minh Mệnh sai phá bỏ thành, dời lý sở Phiên An ra nơi khác.

Bắc thành: Năm 1802, Gia Long đặt Tổng trấn Bắc thành quản năm nội trấn, sáu ngoại trấn, lý sở đóng tại thành Đông Kinh cũ. Năm 1803, Gia Long cho xây Bắc thành, trấn thành mới theo kiến trúc Vauban. Năm 1831, Minh Mệnh bỏ cấp trấn đặt tỉnh thành Hà Nội. Thành Hà Nội là một trong những tòa thành kiên cố, đẹp nhất. Thành được xây theo đồ án hình vuông, các góc mặt tường đều có pháo đài. Bên ngoài thành được bảo vệ bằng lớp hào sâu, rộng.

Thành tỉnh: Dưới triều Minh Mệnh, mỗi tỉnh đều xây thành để làm lý sở và nơi đóng quân thường trực. Thường là ban đầu thành đắp bằng đất. Sau, tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, thành có thể được ốp đá, xây gạch hoặc đá ong. Đá ong xây để trần, miết mạch vữa sẽ tạo nên những hình khối kiến trúc đẹp chân chất, khỏe khoắn. Vua Minh Mệnh cho xây thành đá ong ở các tỉnh: Sơn Tây, Hưng Hóa, Hải Dương, Biên Hòa. Đến triều Thiệu Trị, tỉnh Tuyên Quang cũng xây thành bằng đá ong.

2.2. Kiến trúc dân gian

Nhà Nguyễn tích cực trùng tu hoặc xây dựng đền miếu, đình chùa trong cả nước.

Đình làng: Đình làng Việt Nam có công năng chung là để thờ Thành hoàng và cũng là trụ sở sinh hoạt văn hóa của làng xã. Cấu

trúc đình làng tùy thuộc vào môi sinh, tập quán tín ngưỡng của từng địa phương. Là hình ảnh phản ánh diện mạo kinh tế, văn hóa của làng xã, đình thường đứng ở đầu làng với cảnh quan: bến nước, cây đa, cây gạo...

Đình làng ngoài Bắc được xây dựng quy mô, bề thế và thường có kiến trúc hình chữ Công hay chữ Khẩu hoặc chữ Đinh. Ngõi đình nổi bật trong quần thể kiến trúc cư dân bởi có mái đồ sộ, uốn cong ở góc mái và bộ khung gỗ chắc khỏe với những hàng cột to lớn, vững chãi chọn từ lim, loại đầu bằng trong nhóm tứ thiết. Đình Bắc Bộ thường có tuổi sớm nhưng đến đầu thế kỷ XIX, việc sửa chữa, mở rộng, phục hưng được triều đình và làng xã tích cực tiến hành. Chứng tích khảo sát thực địa cho thấy, hầu hết các nhà tiền tế, hậu cung, toàn bộ các dẫy tả vu, hữu vu, các cột gạch, công đình được làm thêm vào thế kỷ XIX. Nhiều đình xây mới: đình Tam Tảo (Bắc Ninh), đình Mông Phụ (Hà Tây), đình Yên Đông (Quảng Ninh)...

Đình ở Huế, về đại thể, kiến trúc có nét thống nhất với đình làng Bắc Bộ, nhưng đơn giản hơn, thường chỉ có một tòa đại đình và không có dấu tích sân. Mái đình không lượn cong để tạo các đầu đao bay lên nhưng vẫn nhẹ nhàng, hài hòa, đảm bảo ánh sáng bên trong.

Đình Nam Bộ: Thời Nguyễn, ở nhiều nơi, dân có điều kiện sửa hoặc xây mới những ngôi đình khang trang hơn trước kia. Đình Nam Bộ có kết cấu kiểu nhà tứ trụ (tứ tượng), bình đồ hình vuông, khoảng giữa hình vuông làm sân trong. Nhà tứ tượng gồm một gian, hai chái, chỉ có hai vì. Mái đình cong theo kiểu "tàu đao lá mái" gồm một đòn tay hình chữ nhật, trên đỉnh thêm một mảnh ván đỡ đỡ hàng ngói cuối cùng. Thành hoàng được thờ cúng là những nhân vật lịch sử có công với làng xã, với đất nước. Thành hoàng nhiều làng là Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Thoại Ngọc Hầu..., là những danh thần nhà Nguyễn đã có công lớn trong việc khai hoang lập ấp ở Nam Bộ.

So với ngoài Bắc, đình không quá đồ sộ, cầu kỳ nên gần gũi với nhà của dân làng. Trong khuôn viên có nhiều miếu thờ các vị thần có công bảo hộ dân làng: Ông Địa, Thần Nông, Sơn thần, Bà chúa xứ... Đặc trưng quan trọng của đình Nam Bộ là cụm kiến trúc quy tụ nhiều tín ngưỡng thờ phụng của cộng đồng cư dân đa sắc tộc, đa văn hóa, cùng chung tay khai khẩn mở mang vùng đất mới.

Chùa: Chùa là loại hình kiến trúc phổ biến của cả ba vùng Bắc, Trung, Nam Kỳ. Ở mỗi nơi, chùa có đặc thù kết cấu bản địa, nhưng nhìn chung, việc xây dựng đều được chi phối chặt chẽ bởi thuyết phong thủy nên đã hòa nhập và trở thành một bộ phận hữu cơ trong tổng cảnh rộng lớn gồm có sông ngòi, gò đồi, đồng ruộng, vườn tược, cây cối. Chùa là địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng tối thiết của làng xã.

- Chùa Bắc Bộ: Theo số liệu khảo sát thực địa của một số nhà nghiên cứu kiến trúc Phật giáo thì cấu kết chữ Đinh là đặc trưng của các ngôi chùa ở thời Nguyễn. Điều này là thể hiện rõ nhất ở chùa ngoài Bắc. Kiến trúc dạng chữ Đinh là đơn giản. Vì lấy tam bản làm gốc nên các công trình tam quan, gác chuông, nhà Tổ, nhà Lãng chỉ coi là lệ thuộc. Đặc điểm của kiến trúc chùa Nguyễn là mái cong đầu đao, lợp ngói vẩy cá với bộ khung gỗ khỏe khoắn chịu lực. Theo hình thái thiết kế này, gian tiền đường tách riêng, còn thiêu hương và thượng điện lại cùng trong gian chuỗi vò.

- Chùa Nam Bộ: Chùa thường quay về phía Nam, kiến trúc theo lối tứ trụ như đình. Loại chùa lớn kiến trúc theo đúng quy cách thiết trí của Phật giáo, gồm có khuôn viên rộng, chính điện, có sân chùa phía trước, vườn chùa, có tháp của các vị hòa thượng đã qua đời. Chùa làng Nam Bộ xuất hiện phổ biến, có tính chất như "am", "tịnh xá" trước là để thờ Phật, sau là thờ Tổ tiên và các tín ngưỡng dân gian khác. Chùa được dựng khá đơn giản, nhỏ, bình diện hình vuông kiểu tứ tượng.

- Chùa Hoa: Quá trình xuất hiện của chùa Hoa gắn liền với lịch sử định cư của người Hoa ở các vùng đất phía Nam. Ban đầu, kiến trúc của chùa rất đơn giản và cùng với Hội quán là nơi tạm trú của

người Hoa mới đến Việt Nam. Có lẽ, vì đó mà sau này nhiều ngôi chùa Hoa còn là trụ sở các Hội quán của người Hoa theo địa phương và theo nhóm ngôn ngữ¹.

Đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại sự hiện diện của chùa Hoa giữa "Phố Sài Gòn": "Đầu bắc đường lớn có miếu Quan Công của hàng phố và ba Hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, chia ở tả hữu. Phía tây đường lớn giữa có miếu Thiên Hậu, hỏi về phía tây có Hội quán Ôn Lăng. Phía tây đầu nam đường lớn có Hội quán Chương Châu. Chùa Hoa thường được xây theo hình chữ QUỐC hoặc chữ KHẨU và gồm các phần chủ yếu: 1) sân chùa; 2) cổng, cửa chùa; 3) tiền điện; 4) trung điện; 5) chính điện; 6) sân thiên tinh; 7) các hành lang.

Qua cách bài trí và nội dung sinh hoạt nghi lễ, chùa Hoa đã phản ánh tín ngưỡng "đa thần" hoặc "hỗn chúng tôn giáo dân gian" của các nhóm cư dân người Hoa. Họ thờ các vị đứng đầu Phật, Đạo, Lão giáo, rồi Ngọc Hoàng cho đến Bà Thiên Hậu, Quan Công, Ông Bồn...².

- Chùa Khơ-me được xây dựng nhiều và là trung tâm tín ngưỡng, giáo dục của cư dân. Kiến trúc chùa thống nhất theo một kiểu. Tòa chính điện luôn quay về hướng đông và có kết cấu ba mái chồng lên nhau. Trên các bờ nóc, góc mái thường trang trí hình "NOP" cao vút.

Nhà Nguyễn rất chú trọng việc xây, sửa chùa. Dưới triều Gia Long, chùa Khải Tường ở thôn Hoạt Lộ, huyện Bình Dương (nay thuộc đường Võ Văn Tần), chùa Tôn Thạnh (còn gọi là chùa Ông Ngô) ở Cẩn Giuộc, chùa Hưng Long (ở đường Ngô Gia Tự), chùa Bửu Lâm ở Định Tường... đã được kiến tạo.

1. Phan An, "Chùa Hoa, một nét văn hóa đặc sắc của thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 11.

2. *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 187.

Đền miếu: Là đặc trưng kiến trúc thể hiện truyền thống tốt đẹp uống nước nhớ nguồn của người Việt, cũng được nhà Nguyễn chấn hưng. Những di tích cũ, dù ở thời đại nào trước thời Nguyễn, hầu hết đều để lại dấu ấn tu sửa của đương triều. Theo thư tịch, Đền Hùng có từ thời Lý, nhưng đến thế kỷ XIX nhà Nguyễn đều làm lại hoàn toàn với quy mô bề thế và trở thành di tích lịch sử nổi tiếng trong cả nước. Ngoài ra, đền thờ các anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng ở Hà Nội, Hà Tây (cũ); Bà Triệu ở Thanh Hóa; Trần Hưng Đạo ở Hải Dương, Nam Định đã cho thấy đặc trưng kiến trúc của những di tích "quốc lễ" thời Nguyễn.

Ở Huế, các vua đầu nhà Nguyễn cho xây miếu "Lịch Đại đế vương" để làm nơi tổ chức "quốc tế" những anh hùng, danh nhân lịch sử có công lớn với đất nước.

VI. MỸ THUẬT

1. Hội họa

Khi xây dựng Kinh thành Huế, triều đình đã trưng tập những nghệ nhân vẽ giỏi để phục vụ cung đình. Họ trực tiếp trang trí nội ngoại thất, vẽ trang trí các tiện nghi, các vật dụng sinh hoạt, đồ cúng tế... Đề tài phổ biến là động, thực vật, bất bảo thường được sắp xếp theo bộ: Những bộ "Tứ linh", "Tứ quý", "Bát bảo"... mang nhiều ý nghĩa nhân văn.

Rồng là con vật huyền thoại mang sức mạnh siêu nhiên tiềm ẩn từ xa xưa trong tâm thức người Việt cổ và thường thấy trong kiến trúc dân gian cũng như cung đình. Trải qua nhiều thế kỷ, đến thời Nguyễn, con rồng chiếm vị trí độc tôn, trở thành biểu tượng của vương quyền. Đặc điểm của rồng thời kỳ này: đầu thon khỏe, thân rắn dài, đuôi xoắn tròn. Rồng thời Nguyễn có dáng vẻ dữ dằn, mang tính quyền uy.

Con rồng uy nghi ấy thường lại được vẽ trong nền cảnh giao thoa uyển chuyển với thiên nhiên: trăng, hoa, cây cỏ... Rồng trong

"lưỡng long châu nguyệt" hay ẩn hiện cùng trúc, cúc, mai, sen... tạo nên cảnh trí sống động, gần gũi, mềm mại.

Trên các ô học, cổ, diềm, bức liên ba, thanh vọng, các chái của cung điện Huế hay ở đình chùa, nghệ nhân vẽ chim hoa, muông thú, cây cỏ, các chữ Phúc, Lộc, Thọ. Họ cũng vẽ trực tiếp bằng bột màu trên vôi hay trên những tấm đồng tráng men màu sắc sặc sỡ gọi là Pháp lam. Cần lưu ý là đồ đồng tráng men gọi là Pháp lam được vua Minh Mệnh cho du nhập vào Việt Nam. Theo chính sử, sau khi thợ vẽ Vũ Văn Mai ở Nội tạo học được nghề này, vua cho đặt tượng cục Pháp lam với biên chế 15 người để trang trí cung đình.

Không theo thông lệ họa tiết cung đình truyền thống: "Tứ linh", "Tứ quý", "Tứ khí"... vua Minh Mệnh đưa ra chủ đề trang trí cho cửu đỉnh lại rất độc đáo đậm tính dân tộc. Ông nói: "Phàm các thứ chim cá, giống thú, cây cỏ cùng đồ binh khí, xe, thuyền cho đến thiên văn địa lý trong nước, lớn nhỏ đều đủ, đều theo hình ấy mà đúc"¹. Quán triệt tiêu chuẩn này, họa sĩ đã khắc họa đầy đủ cả từ nhỏ, bình dị như hạt thóc, cây kiệu, củ hành, bông hoa dâm bụt, bông sen... lớn đến sông Hương, núi Ngự, núi Tản Viên, sông Nhị Hà... trong 162 bức phù điêu chạm trổ cửu đỉnh đặt sau Hiếu Lâm Các từ năm 1836. Dùng họa pháp tả thực và cách điệu đan xen, họa sĩ đã tả thực sinh động, tỉ mỉ, chi tiết kết hợp với nghệ thuật cách điệu tài tình. Hệ thống họa tiết đa chủng loại đã chứng minh sức sáng tạo dồi dào của họa sĩ đương thời. Những bức vẽ trên giấy là công đoạn đầu quan trọng để các nghệ nhân điêu khắc đồ khuôn hay chạm trổ hoàn thành nốt tác phẩm.

Một định tính trong mỹ thuật Nguyễn là thường tô vẽ hay chạm khắc trong các phiến ô, học hình vuông, hình chữ nhật kích thước nhỏ. Họa tiết trong các ô, học phổ biến trong cung điện như ở Thái Hòa, vạc đồng, cửu đỉnh, chuông đồng, bia đá... ở mỗi khung ô là

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 21.

những hình vẽ hoa lá, cây trái, động vật chữ Triện và thơ văn của vua Nguyễn. Tuy đóng khung ô, hộc nhưng đồ án vẫn xen kẽ dây leo hình hoa, ô mở... hoa văn cách điệu xen lẫn với tả thực nên có tác dụng giảm thiểu tính khuôn cứng của hình học làm cho kiểu trang trí này thêm phong phú.

Trong hội họa, kỹ năng sử dụng và phối màu của nghệ nhân đã đạt tới độ tinh tế. Nhiều cung điện ở Huế được phủ lớp mái men xanh, men vàng như ngọc thạch lưu li và hoàng lưu li. Thêm nữa, cổ diềm là những bức tranh nhiều màu tạo nên sắc diện khác biệt của hội họa Huế. Kỹ thuật pha màu nung ngói đã có ở Việt Nam từ đầu thế kỷ. Sử cũ chép: "Năm Gia Long thứ 9 (1810), vua sai Bang trưởng Quảng Đông là Hà Đạt Hòa thuê ba người thợ làm ngói ở Quảng Đông, khiến nung ngói lưu ly các sắc xanh vàng lục ở Khố Thượng (nay là Long Thọ) để cho công tượng học chế đúng theo như kiểu, xong rồi hậu thưởng cho về¹. Trừ những cung điện, hoặc ngai phải sơn son thếp vàng theo đúng kiểu thức vương quyền, còn hầu hết là màu cột gỗ tự nhiên, hay sơn màu cánh gián, màu đỏ xám, không lòe loẹt, tươi chóc.

Đứng từ xa nhìn tổng cảnh của Hoàng cung sẽ thấy được những mảng màu hội họa được kết phối rất phù hợp với cảnh quan thiên nhiên. Theo sắc thái dịu nhã nhưng trầm sắc của phương Nam, màu vàng, đỏ, xám của kiến trúc hòa lẫn với không gian xanh của cây cối càng làm tăng thêm vẻ đẹp sâu lắng của Huế.

Ở Huế, huyện Phú Vang có làng Sinh chuyên vẽ tranh thờ. Vì là chủ đề tín ngưỡng, thợ làng Sinh thuần vẽ tranh cúng gia tiên, cúng thế mạng... Tuy nhiên, họ cũng vẫn họa lại những hình ảnh gần gũi với người lao động: 12 con giáp, chấu, cây, hoa, thuyền...

Khác với tính cách trầm sâu, trang nghị của tranh dân gian hay cung đình Huế, ở ngoài Bắc hội họa thể hiện cởi mở hơn. Trong các đình làng không hiếm những trang trí chạm khắc cảnh "traí gái

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 801.

tắm trường treu gheo nhau (đỉnh Đông Viên - Hà Tây) (nay thuộc Hà Nội), cảnh "đánh ghen", "hứng dừa", "chăn trâu thổi sáo" trong tranh dân gian Đông Hồ, hay "Lý ngư vọng nguyệt", "Tổ nữ" của tranh Hàng Trống...

Nam Bộ, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa nên hội họa cũng rất phong phú. Ở đình làng cũng có "Tứ linh", trong đó rồng xuất hiện nhiều trong phối họa "Lưỡng long châu nguyệt", "Long hổ giao đầu", "Ngư hóa Long"... Trong các từ đường, Hội quán, chùa của người Hoa thường hay trang trí long, ly, quy, phượng với màu sắc sặc sỡ của văn hóa "Mân Quảng". Còn chùa Khơ-me lại được tô điểm theo cách riêng. Ngoài những hình dây hoa, lá cách điệu, nghệ nhân còn vẽ những động vật như: Garuda, Rياهو của thần thoại đạo Bà La Môn, đạo Phật, sư tử, voi, rắn...¹.

2. Điêu khắc

Di sản mỹ thuật mà biểu hiện tập trung ở Huế đã phản ánh trình độ phát triển của điêu khắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Trên cả hai dòng mỹ thuật cung đình lẫn dân gian, sản phẩm không chỉ dồi dào về số lượng mà còn đa dạng về chất liệu sử dụng: điêu khắc trên gỗ, đá, kim loại, vôi, vữa, gốm, xương ngà...

Điêu khắc trên gốm tráng men khá phổ biến ở cung đình Huế. Để trang trí ngoại cảnh: thành bọc, khuôn viên, hành cung..., nghệ nhân thường sử dụng gạch men. Hoa văn trên gạch men được tạo hình bằng ô vuông, chữ nhật, hình thoi... Từ hai gam màu chủ yếu là xanh lục, vàng, các kiểu gạch trang trí thông gió hoa thủng tráng men được dùng để ốp tường và xây tường hoa. Sử chép: "Ở đan bệ, long trì, hồ Thái Dịch, cầu Kim Thủy và tầng trên cửa Ngọ Môn đều có câu lon (đều dùng gạch hoa bằng lưu ly các màu), kiểu mẫu tôn nghiêm"².

1. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.461.

Gốm men là chất liệu chiếm tỷ lệ lớn để trang trí ngoài cung đình. Trên các bờ nóc của điện Thái Hòa được đắp đôi rồng lớn có những khúc vòng lên châu vào mặt hồ phù đội chiếc nậm thắt cổ bằng pháp lam. Các cặp rồng trên bờ nóc, bờ giải được đắp bằng vữa khảm men màu óng ánh. Ở tòa trong, bờ nóc lại được trang trí đám mây ngũ sắc đỡ mặt trời mới nhú. Mặt trên bờ nóc bờ giải lại chia ô bài trí pháp lam các hình hoa lá và thơ. Con nghê được đắp ở nơi đầu đao như ghé vai gánh bờ giải thật tự nhiên và sống động.

Ở Huế hầu như không có khoảng cách về nghệ thuật điêu khắc giữa công trình của hoàng gia với công trình công cộng. Như ở đình Lai Thề, "Tứ linh" cũng được gắn vào bờ nóc, bờ giải, cũng có đôi rồng hay phượng châu mặt trời bốc trên cụm mây.

Điêu khắc đá: Điêu khắc đá là sản phẩm mỹ thuật truyền thống phổ biến trong các cung điện, đình, chùa, đền miếu.

Ở Huế, một trong những tấm bia đẹp từ chất liệu đến kỹ thuật chạm khắc là bia lăng Chiêu Nghi. Trán bia được làm từ đá nhũ trắng, thân bia được dựng từ diệp thạch. Kỹ thuật chạm khắc tinh xảo thể hiện qua bức phù điêu "Lưỡng phượng châu nguyệt".

Cụm tượng ở các lăng mộ vua Nguyễn là di sản quý giá của mỹ thuật thế kỷ XIX. Tháng 7 năm 1831, vua Minh Mệnh "Sai Bộ Công vẽ mẫu tượng đá quan Văn, quan Võ, lính Thị vệ, Voi đá, Ngựa đá để đưa Quảng Nam, Thanh Hóa chế tạo"¹. Các tượng phải được xử lý theo quy chuẩn kích thước của triều đình: "Tượng quan Văn, quan Võ mỗi thứ một đôi; sáu tượng Thị vệ đều cao 3 thước 6 tấc; Voi đá hai con, mỗi con cao 4 thước 1 tấc; Ngựa đá hai con, mỗi con cao 2 thước 7 tấc. Khi chế tạo xong, đệ về Kinh, vua sai đem bày ở lăng Thiên Thọ"².

1, 2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 190.

Theo tính toán của các nhà chuyên môn thì nghệ nhân lấy tượng người làm chuẩn để xác định chiều cao các tượng voi, ngựa nhằm tạo sự hài hòa trong tổng thể.

Đúc đồng: Nghề đúc đồng đạt tới trình độ cao mà nổi bật là những di vật ở Kinh thành Huế. Chín khẩu đại bác niên đại Gia Long năm thứ 15 (1816) là những sản phẩm đúc không lồ bằng đồng. Mỗi khẩu dài 5,1m, đường kính nòng 0,23m, nặng 17.500 cân. Trên thân súng chạm hoa lá, danh hiệu và cách sử dụng súng.

Tinh hoa của nghệ thuật đúc đồng tập trung ở công trình cừ đỉnh ở sân Thế Miếu. Trọng lượng của mỗi đỉnh từ 3.201 đến 4.307 cân, cả 9 đỉnh đều có dáng bầu tròn, cổ thắt, miệng loe, trên miệng có hai quai, dưới có bầu ba chân, ở phần cổ đỉnh bên phải ghi niên hiệu đúc là năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835). Thành công của việc đúc cừ đỉnh đã chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng đạt tới đỉnh cao của nghề thủ công cổ truyền trong lịch sử trung đại. Vua Minh Mệnh khen ngợi: "Xét thấy chín cái vạc sừng sừng, nguy nga, cao lớn kiên cố, không chút tí vết, hà hơi, có thể làm của báu truyền đời"³.

Tương truyền thợ của phường đúc Dương Xuân - Huế là tác giả của cừ đỉnh. Nhà Nguyễn cũng cho đúc nhiều chuông, tượng Phật ở các chùa. Năm 1815, triều đình cho đúc chuông chùa Bút Tháp cao 1,52m, miệng rộng 0,71m. Cùng năm, vua Gia Long cho tô tượng Phật, đúc chuông chùa Thiên Mụ. Năm 1846, vua Thiệu Trị đúc chuông to ở chùa Diệu Đế. Chuông nặng 3.900 cân, cao 4 thước 4 tấc.

Những trung tâm đúc đồng cổ truyền phát triển mạnh và đạt tới trình độ kỹ thuật tinh xảo, như: làng Ngũ Xã (Hà Nội), Đê Cầu - Đông Mai (Siêu Loại - Bắc Ninh, Mỹ Văn - Hưng Yên), Đại Bái (Bắc Ninh), Dương Xuân (Huế)... Sản phẩm của các làng nghề chủ yếu là tượng, chuông, đồ thờ, đồ mỹ nghệ, dân dụng...

Điêu khắc gỗ: Điêu khắc gỗ chiếm vị trí quan trọng, nó quyết định giá trị nghệ thuật của nội thất công trình. Khi xây dựng cung

3. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 79.

điện Huế, nhà Nguyễn đã trưng tập thợ mộc giỏi của cả nước vào Mộc tượng cục để chuyên trách "phần mộc". Trong khung nhà gỗ ở cung điện, nhiều bộ phận từ vì, kèo, đồ bản, đòn tay... đều có những mảng chạm khắc tinh xảo với chủ đề phong phú: "Tứ linh", cây, lá, non, cỏ... Ngay cả những bộ phận gỗ mộc cũng được bào nhẵn đến óng chuốt và sắc nét, có nơi được khảm xà cừ hoặc sơn son thếp vàng. Trong điện Thái Hòa, các mặt gỗ đều sơn son thếp vàng, đặc biệt có hàng trăm ô học chạm khảm ngà các bài thơ của vua Nguyễn đậm chất trữ tình, nhân văn. Nhờ tài tinh diệu của thợ trang trí nội, ngoại thất, nhất là thợ mộc mà mỗi bộ phận của điện, lầu, cung, miếu của Hoàng thành, Tử cấm thành đều đạt tới chiều sâu của mỹ thuật kiến trúc. Vua Minh Mệnh là người quan tâm sát sao tới chất lượng và tiến độ xây dựng Kinh thành cũng rất hài lòng về trình độ hoàn thiện cung điện của thợ. Chính sử nhà Nguyễn ghi lại: "Minh Mệnh năm thứ 14 (1833), vua xem chỗ thợ làm cửa Ngọ Môn, thấy lầu Ngũ Phụng và hai cửa tả hữu đục đều đẹp đẽ, khéo léo chỉnh tề, thưởng cho thợ mộc 300 quan tiền và các thợ khác 200 quan tiền"¹.

Hoa văn chạm khắc gỗ rất đa dạng. Từ đồ chạm khắc trong dân gian đến cung đình đều có họa tiết long, ly, quy, phượng, tùng, trúc, cúc, thông và cả đến hươu, nai, khi, dơi, gà... hoặc những bài thơ như ở điện Thái Hòa hay những hình chữ Triện mang tính chúc lễ: Phúc - Lộc - Thọ...

Các công trình chạm khắc gỗ ở cung đình Huế và các đình làng trong thời gian dài liên tục đã tạo điều kiện cho các nghệ nhân trau dồi tay nghề và giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Vì thế trang trí gỗ ở quần thể di tích Huế vừa mang sắc thái địa phương vừa là minh dẫn điển hình cho nghệ thuật và trình độ phát triển vượt bậc của điêu khắc gỗ thời Nguyễn. Ở đình làng Lại Thế, ngoài phong cách Huế còn có dấu ấn của nghệ thuật trang trí thế kỷ XVIII. Ở hai mặt của

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 528.

đuôi kẻ đều chạm vật báu, bốn kẻ hợp thành bộ bát bảo. Kẻ dưới cùng là hình rồng, trên phủ dây, hoa, lá. Phần bụng của ba hoành liên chạm rồng châu mặt trời, cuốn thư, hoa lá.

Điều khắc gỗ được xử lý bằng kỹ thuật chạm nổi, chạm thủng, chạm lõng. Ở các đình, chùa, đền miếu, các án ngai của võng, bài vị... được chạm khắc tỉ mỉ, cầu kỳ. Còn những sập gụ, tủ chè, tràng kỷ... được trang trí bằng cây cảnh, hoa lá, chim thú... cũng rất tinh tế.

Tượng gỗ: Đặc điểm của tượng gỗ thời Nguyễn là không lớn, đi vào chiều sâu tỉ mỉ của chi tiết. Tiếp nhận những tinh túy của thể kỹ trước, tượng chùa ngoài Bắc thường sơn son thếp vàng, đường nét trên khuôn mặt có đầy đủ những yếu tố mô thức để biểu tả tướng pháp. Tượng gỗ trong các điện Mẫu, đền miếu thờ Thần, đa phần là tạc vào thời Nguyễn. Ở Huế, trong chùa Thiên Mụ có tượng Bồ Đề Đạt Ma, tượng Di Lặc được nghệ nhân trau chuốt tinh xảo, lột tả được thần thái sống động.

Ở Nam Bộ, trong các ngôi chùa cổ, tại chính điện, ở bàn Tam bảo có bộ tượng năm vị: Thích Ca Mâu Ni Phật Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền Bồ Tát. Điều này khác biệt với cách bài trí tượng thờ ở các chùa Bắc, Trung Kỳ và thể hiện rõ nét "đặc trưng Phật giáo vùng". Điều đáng lưu ý là: ngoài những nét linh nghiêm, tượng năm vị còn thể hiện được tính thực tiễn, nhập thế. Bộ tượng được tạc chi dưới dạng thượng kỳ thú, tay bắt ấn, tay cầm bửu bối. Tượng được tạc bằng gỗ mít ở Gia Định, những ngôi chùa cổ thờ bộ tượng này: chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), Giác Viên và Phụng Sơn (quận 11), Long Thạnh (Bà Hom, huyện Bình Chánh)¹.

VII. NGHỆ THUẬT

Các loại hình sinh hoạt văn nghệ như ca, múa, nhạc, tuồng, chèo, ca trù... phát triển mạnh trong cung đình cũng như ngoài dân gian.

1. Trần Hồng Liên, "Về bộ tượng năm vị tại các ngôi chùa cổ ở Nam Bộ", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, sđd, tr. 224.

1. Nghệ thuật cung đình

Âm nhạc: Nhạc cung đình Nguyễn, đặc biệt là Nhã nhạc được UNESCO công nhận là một di sản văn hóa phi vật thể, có giá trị rất lớn trong lịch sử nghệ thuật dân tộc.

Dàn nhạc cung đình có trình độ nghệ thuật cao vì nhà Nguyễn đã tụ hội được những nhạc sĩ và nhạc công tài năng của cả nước, tạo điều kiện cho họ chuyên tâm trau dồi nghề nghiệp để họ trở thành những nhạc sĩ thực thụ và nhạc công có trình độ biểu diễn điêu luyện. Từ triều Minh Mệnh, tổ chức của dàn nhạc cung đình đã đi vào nền nếp với những quy định chặt chẽ về sáng tác và hoạt động biểu diễn. Đến năm 1831, biên chế của dân ca nhạc cung đình là 108 "nhạc sinh" và "ca sinh".

Triều đình quy định cho nhạc sĩ viết lời ca trong "cửu tấu", như ở lễ triều hội, trong các tiết Chính Đán, Vạn Thọ, Đoan Dương, tên bài hát phải có chữ Bình, ở tiệc Đại Yến và lễ tế giao tên bài phải có chữ Thành, ở lễ miếu hưởng tên bài phải có chữ Hòa, lễ tế miếu đế vương các triều đại dùng chữ Huy... Năm 1832, hệ thống nhạc khí đã được bổ sung thêm nhiều loại nên dàn nhạc mang tính quy mô và kỹ thuật phối âm đã đạt trình độ điêu luyện. Nhạc quan tâu: "Chế sắm các loại nhạc cụ để cho hợp với nhịp điệu"¹. Nhạc cụ rất đa dạng và được chế tạo kỹ lưỡng, tinh xảo gồm: đàn tì bà, đàn nguyệt, đàn hai dây, trống, chuông, khánh đá các cỡ, sinh tiền, ống tiêu, phách, gốc kèn, thanh la, tù và...

Màn biểu diễn của dàn nhạc cung đình theo nghi thức tế lễ đã được lưu lại qua thư tịch: "Khi gặp kỳ tế Ngũ hưởng... Đến lúc tấu nhạc thì trước tiên đánh ba tiếng chuông lớn. Nhạc đã cử hành thì dùng chuông nhỏ, khánh nhỏ họa cùng khuê đàn sáo. Sau cùng đánh ba tiếng chuông khánh lớn, ngũ hầu cho âm vận hài hòa, mà trước sau cùng có nhịp nhạc"².

1. *Hội điển*, tập VI, sđd, tr. 79.

2. *Hội điển*, tập VII, sđd, tr. 117.



Ảnh: Đội nhã nhạc trong lễ phục biểu diễn ở sân điện Thái Hòa

Nguồn: Ảnh do Nguyễn Đắc Xuân ST. <http://honvietquochoc.com.vn>.

Nhà nghiên cứu nhạc dân tộc Trần Văn Khê đã cho rằng: Nhã nhạc Huế có giá trị ở nhiều góc độ: nhạc khí đa dạng, sắp xếp dàn nhạc tinh vi, nhạc ngữ độc đáo bài bản, dồi dào và quan điểm thẩm mỹ sâu sắc¹.

Múa: Trong những dịp tiết, lễ của triều đình, đội múa phối hợp với dân ca nhạc cung đình để biểu diễn. Đạo cụ của diễn viên: cành hoa màu đỏ, màu vàng, vũ, thước, mộc, búa, cò tiết... Nhân đại lễ Tứ tuần Đại khánh của vua Minh Mệnh năm 1830, trước Thế lâu, vũ công trình diễn các điệu múa Bát dật, Tẩu mã, múa Bài bông, múa Đèn hoa, Long phượng hiến thọ.

Tuồng cung đình (tuồng Phò): thịnh hành từ thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đến triều Nguyễn, vua quan, hoàng hậu cũng rất ham chuộng. Quân thần đã tự sáng tác và biểu diễn hát tuồng chúc mừng

1. Vũ: là sáo, thước: cờ múa có lông rù xuống.

thọ Tứ tuần của vua Minh Mệnh. Vua Tự Đức tập hợp các quan có khả năng viết kịch bản để sáng tác hoặc chỉnh sửa lại những vở kịch theo tích cổ. Vì thế, kịch bản tuồng xuất hiện nhiều hơn trong đó có những Pho đồ sộ: Vạn Bảo trình tường, Quân phương hiển thụy mà nếu diễn, mỗi Pho phải kéo dài hàng trăm tối.

Cho đến triều Tự Đức, tuồng Cung đình - tuồng Pho hay tuồng Thầy - đã nâng lên tính bác học điển hình và được thể hiện qua lời thoại trau chuốt, hình thức đối (đối chình, đối chọi, đối ý, đối âm...) rất chặt chẽ. Theo các nhà nghiên cứu thì ba vở: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Lý Thiên Luông* được coi là những vở tuồng tiêu biểu của giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Năm 1826, vua Minh Mệnh cho xây Duyệt thị đường để làm nơi diễn tuồng, ca múa nhạc phục vụ cho vua quan và hoàng tộc.

Tuồng Cung đình Huế được truyền giữ và phát triển từ thời các chúa Nguyễn đến vua Nguyễn là thành quả của việc bảo tồn, sáng tạo của bao lớp nghệ sĩ tài hoa của nhiều địa phương. Từ sân diễn cung đình, những tinh túy đích thực lại lan rộng khắp nơi và do đó, tuồng Bác học, tuồng Dân gian luôn có mối quan hệ gắn bó, tương tác về nghệ thuật.

Phía trước Kinh thành, nhà Nguyễn cho dựng rạp lớn lợp cỏ để phục vụ cho những hoạt động văn nghệ mang tính đại chúng trong những dịp khánh tiết. Năm 1840, Minh Mệnh lại cho làm thêm rạp dưới nước để "bày các trò chơi vui, ca nhạc cho các quan và dân chúng đứng xung quanh mà xem"¹. Ngoài ca múa nhạc, quan, dân, lính còn được xem vật, xiếc, múa rối, chèo, tuồng, ca trù, các làn điệu dân gian của các địa phương trong cả nước.

Từ triều Gia Long, Nhà nước đã có quy định huy động các phường hát, múa, xiếc, kịch hí... hàng năm, đến kỳ tế, lễ, tiết Đại khánh (nếu có) đến Kinh đô để biểu diễn. Ban hát múa phục vụ cung đình là Thự Thanh Bình gồm 8 đội, tinh tuyển các diễn viên

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 665.

hát, múa từ Bắc thành, Thanh Hoa, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Hàng năm, theo định kỳ họ phải về Kinh 3 tháng tập luyện rồi trình diễn trong các lễ thường niên của triều đình. Họ được miễn thuế thân, lao dịch, đi lính và được hưởng lương hàng tháng: 1 quan tiền và 1 phượng gạo (45 cân). Họ thuộc diện Nhà nước quản lý nhưng gửi tại bản quán. Trong những dịp Đại lễ mừng thọ vua, hay hoàng thái hậu, triều đình tổ chức quy mô lớn thì phải huy động thêm những phường hát múa, kịch, hí, biểu diễn trò chơi... của nhiều nơi. Thậm chí, các nước phiên thuộc còn cử dân diễn viên chuyên nghiệp đến biểu diễn chúc mừng. Trong những dịp ấy, nhân dân Kinh thành và vùng phụ cận cũng được thưởng thức văn nghệ trong 3 ngày liền. Biên niên sử nhà Nguyễn đã ghi lại cảnh các ca, vũ công Trấn Biên, Lạc Biên biểu diễn mừng Đại thọ Tứ tuần của Minh Mệnh: "Tiếng hát đã không hiểu, điệu múa lại uốn éo, xênh xang lạ hơn cả", và gánh xiếc của Bắc thành trở tài dịp Đại khánh "Ngũ tuần" của vua: "4 đứa leo dây, đứa trẻ lộn dây, đứa trẻ múa trên bàn tay 2 đứa".

Những định chế về tổ chức và hoạt động nghệ thuật của nhà Nguyễn đã có tác dụng quan trọng kích thích các loại hình văn nghệ dân gian phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong các đợt biểu diễn ở Kinh đô, trước yêu cầu thưởng lãm nghiêm ngặt và cao hơn địa phương, các nhà viết kịch bản, đạo diễn, diễn viên phải trau dồi để nâng cao năng lực sáng tác, dàn dựng và kỹ năng biểu diễn.

2. Nghệ thuật dân gian

Sinh hoạt văn nghệ dân gian trong các làng quê cũng phát triển. Ở Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, hát ả đào rất phổ biến. Bên cạnh đó là các thể loại dân ca: hát Xoan ở Phú Thọ, Quan họ Bắc Ninh, hát Sli, Then ở Lạng Sơn, hát Ví dặm, Phường vải ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hóa, chèo sân đình mang tính trào lộng nở rộ. Thể loại trò hài, xiếc ở Bắc Kỳ cũng thu hút đông đảo khán giả.

Ở phía Nam, ngoài tuồng Pho và ca Huế phục vụ cung đình, những gánh tuồng Đờ chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư do làng xã tự thành lập xuất hiện ngày càng nhiều.

Vùng đất Nam Kỳ là nơi cư trú của cộng đồng đa sắc tộc nên kho tuồng văn nghệ dân gian cũng rất phong phú. Các đội kịch, ca múa lưu động của các làng quê từ thời chúa Nguyễn gọi là "Du Xuân bạn" vẫn tiếp tục thịnh hành. Dân ca Nam Kỳ mang đặc trưng chung của dân ca Việt Nam. Làn điệu của dân ca Nam Kỳ gần gũi với dân ca Trung Kỳ. Song, ở từng địa phương, dân ca vẫn có sắc thái riêng thể hiện qua cách hát. Các làn điệu Lý của dân ca Nam Kỳ thật hấp dẫn và đa dạng: Lý Ngựa ô, Lý Con sáo, Lý Trăm hoa, Lý Bốn mùa... Người nông dân cũng rất mê Cải lương, hát Bộ, hát Vọng cổ.

Sinh hoạt văn nghệ của các tộc người thiểu số Nam Kỳ rất phong phú: Người Hoa thích xem ca kịch Triều Châu, múa rồng. Người Khơ-me có sân khấu Dù Kê, múa Rlăm, Lăm thon và các làn điệu dân ca: Bompêkon (Ru em), Outuck (Chèo thuyền), Di kê (Tình ca)... Còn người Chăm, sinh hoạt tinh thần của họ mang màu sắc Hồi giáo hơn là dân gian. Họ có những làn điệu "Aria Chăm" để ru con, ca hát đối đáp giữa nam và nữ... Người Stiêng và Châu Ro, hai dân tộc sống lâu đời nhất ở Đông Nam Kỳ cũng có những làn điệu ca múa hát cổ truyền độc đáo.

VIII. KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KHOA HỌC KỸ THUẬT

1. Y học

Thư tịch nhà Nguyễn đã minh định: y học nửa đầu thế kỷ XIX đã trưởng thành vững chắc, đóng góp lượng tri thức lớn quý giá cho nền y học cổ truyền của dân tộc.

Năm 1810, Gia Long thành lập Thái y viện do một Chánh, Phó cai quản nhưng số lượng nhân viên còn ít. Đến triều Minh Mệnh, biên chế của cơ quan này khoảng 100 người, làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh cho vua, quan, hoàng tộc. Năm 1827, Minh Mệnh cho

xây miếu Tiên Y ở bên tả chùa Thiên Mục. Năm 1850, Tự Đức sai bộ Công chọn đất cao ráo, rộng rãi hơn ở phường Thường Dụ trong Kinh thành để xây miếu mới. Về quy thức bài thi, nghi lễ cúng tế thì chiếu theo lệ của nhà Minh - Thanh.

Dưới các thành, trấn (triều Gia Long) hay tỉnh (triều Minh Mệnh) trở đi, Nhà nước cho lập Ty Lương y để phục vụ cho quan lại trong bộ máy hành chính địa phương.

Thái y viện là nơi tập trung những người giỏi y thuật trong cả nước. Nhà Nguyễn thường truyền Chi cho các quan tỉnh tìm kiếm người "chuyên nghề làm thuốc" và "xuất sắc trong hạt" để đưa vào Kinh. Năm 1840, "Bộ Lễ tư hỏi các địa phương, như có người giỏi về nội kinh và ngoại khoa... thì dẫn về Kinh thu dùng"¹. Để được làm việc ở Viện, họ phải trải qua cuộc sát hạch chặt chẽ của Y quan. Đặc biệt, để trở thành Ngự y chuyên coi sóc sức khỏe của vua, họ phải có kiến thức y lý "vững rộng" kết hợp với kỹ năng điều trị thực tiễn "tinh sâu". Đầu năm Tự Đức, Hội đồng hạch tuyển gồm Nội các, Viện Cơ mật, Thị vệ, quan Thái y chọn Ngự y theo tiêu chuẩn phải "thành thuộc tinh thông" về kinh nghiệm thực tế, có nền tảng tri thức "học rộng". Tiêu chuẩn ấy được xét trên cơ sở vòng kiểm tra chuyên môn kỹ lưỡng: "Hỏi kỹ về mạch lý, xét cho cùng về sách thuốc".

Nhà Nguyễn chọn những người có thâm niên nghề, giỏi xem mạch để thường xuyên vào cung thăm khám cho vua và tôn thất trong cung. Triều Minh Mệnh cấp thẻ Bài ngà cho Chính y viện Thái y Đặng Văn Giảng, Trần Duy Huân. Triều Thiệu Trị cử Y chính Hoàng Đức Hạ, Y phó Nguyễn Văn Đường. Triều Tự Đức lấy Y chính Nguyễn Tất Cát và Lê Quang. Họ đều là những người giỏi nghề y đức: "Am hiểu mạch, cần hậu, tuổi đã lão thành".

Triều Nguyễn lưu tâm trọng dụng những người xuất sắc. Năm 1837, Nguyễn Lộc ở huyện Tống Sơn "biết phép chữa bệnh ngoại

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 890.

khoa" được bổ dụng làm Y sinh ngoại khoa. Năm sau, trong trường hợp lính đội Kim thương bị thương nặng vì "bị súng bắn lại" đã được Chánh cừ phẩm thư lại doanh Hùng Nhuệ Trần Công Thông "cho thuốc chữa khỏi ngay". Thông được bổ làm Chánh bát phẩm Y chính ngoại khoa Viện Thái y.

Nguồn thuốc chữa bệnh: chủ yếu là thuốc nam thu hái trong dân gian và thuốc bắc nhập từ Trung Quốc rồi đến thuốc tây. Sử sách đôi khi có nhắc đến việc vua quan sử dụng dầu gió, thuốc viên của "Tây dương" nhưng không nói rõ loại gì. Viện Thái y đã đưa ra công thức bào chế một số bài thuốc dưới dạng hoàn, tán, cao: Lục vị hồi hương, Khảo ty tiêu tích, Thái ất gia vị, Hoàng kim như ý...

Tài liệu để nghiên cứu, học tập y dược chủ yếu là của Trung Quốc và công trình của các danh y trong các thế kỷ trước mà tiêu biểu là *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Tuệ Tĩnh, *Y tông tâm lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Lương y trong Thái y viện hay ngoài dân gian thường sử dụng thư tịch y học của nhà Minh, nhà Thanh. Đối với người mới vào nghề cần phải có bộ "Y học nhập môn" của Lý Diên đời Minh để làm kim chi nam và sách *Cảnh Nhạc phùng thị* nhà Thanh để trang bị các kiến thức cơ sở. Quan trọng hơn nữa, muốn có kiến thức y dược sâu rộng, vững vàng phải đọc hai bộ sách của hai danh y nho thuộc Thanh triều. Đó là *Cảnh Nhạc toàn thư* của Trương Giới Tân và *Cẩm nang bí lục* hơn 2.000 thiên của Phùng Triệu Trương. Giới y học đương thời nhận xét về giá trị của nguồn thư tịch y dược học trên: "... đều là sách thuốc nghiên cứu đến cuối nguồn, phát huy tinh túy của cổ nhân".

Tháng 12 năm 1856, vua Tự Đức cho mở lớp đào tạo y học trong 4 năm chuyên về nội, ngoại khoa, ba tháng khảo hạch một lần. Nội dung học và thi nhấn mạnh vào các trọng tâm: lý luận y học cơ bản (Thuyết âm dương ngũ hành, Nội kinh, Tạng phủ, Kinh lạc), chuẩn đoán học, mạch học và các phương pháp chữa bệnh.

Đóng góp vào lĩnh vực y học đương đại là những gương mặt Nho gia tên tuổi như: Nguyễn Thế Lịch giỏi y học từng làm Lại bộ

Thượng thư triều Tây Sơn, ông viết các tác phẩm: *Lý âm phương pháp thông lục*, *Liệu dịch phương pháp toàn thư*, *Tiểu nhi khoa*, *Thai sản điều lý phương pháp*. Nghiên cứu và áp dụng kiến thức y dược của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông và Nguyễn Trục, năm 1814, Nguyễn Gia Phan đã công bố một cách hệ thống phương pháp chữa rất hiệu quả các bệnh đậu mùa, sởi và một số bệnh dịch khác. Nguyễn Huy Hồ, con trai Nguyễn Huy Tự nổi tiếng về "hay thuốc". Danh y Nguyễn Văn Hạnh và Đoàn Công Loan đã chữa cho Tự Đức lúc nhỏ khỏi bệnh đậu mùa. Sau này, Trần biên quận công Miên Thanh, con trai thứ 51 của Minh Mệnh đưa ra phương pháp điều trị bệnh công hiệu cho vua Tự Đức. Rồi nho sĩ Chu Doãn Chí, "học rộng hay chữ", "có tài làm thuốc", từ chối làm quan mà tự đọc các y thư để "làm thuốc giúp đời".

Trong dân gian, tiềm năng y học cũng rất lớn. Tại các làng quê, những nho sĩ bình dân sinh trưởng trong gia đình có nghề y gia truyền, lại có năng khiếu thầy thuốc, với chút vốn liếng Nho học, tự đọc sách, biết được y, dược lý đã "mở nhà thuốc" để chữa bệnh cho nhân dân.

2. Thiên văn học

Vào nửa đầu thế kỷ XIX thiên văn học phát triển ở giai đoạn cao nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Khâm Thiên giám: Khâm Thiên giám là cơ quan chuyên trách về thiên văn học, có chức năng làm lịch pháp, dự đoán thời tiết, khí hậu, xem phong thủy. Sử cũ xác nhận: "Kính định chức vụ của Khâm Thiên giám: phải tính toán cho biết độ sai của từng năm, tính cho đều để cho khí tiết vừa đúng làm thông lịch để thì giờ làm ăn được đúng, coi dáng mây để báo trống canh". Ở các tỉnh đặt Ty Chiêm hậu, cũng có chức năng tương tự như Khâm Thiên giám.

Khâm Thiên giám do một viên đại thần kiêm quản, một Giám chính và hai Giám phó điều hành trực tiếp. Biên chế khoảng 50 người và là những người am hiểu về khí tượng, lịch pháp, phong thủy.

Là cơ quan Thiên văn học của Nhà nước quân chủ tập quyền nên Khâm Thiên giám Huế có đủ quyền lực chính trị và khả năng tài chính để quy hội những người có sở trường về thiên văn, lịch pháp. Các vua Nguyễn nhiều lần xuống Chiếu chiêu cầu. Năm 1837, vua Minh Mệnh ban Dụ: "Thiên văn vốn là việc huyền diệu, Khâm Thiên giám ở Kinh người biết tính tượng tuy chẳng thiếu gì nhưng thực thông hiểu cũng ít... Cho bộ Lễ thông tư các tỉnh Bắc Kỳ không cứ quan, dân, lại có người hỏi biết chiêm nghiệm tính tượng, suy xét mưa gió, cũng thông hiểu lịch Thất Chính thì Thượng ty đều cấp bằng cho tới Kinh để liệu bổ dụng"¹.

Từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, người Việt Nam đã tiếp thu được tri thức thiên văn học phương Tây qua con đường tiếp cận với cố vấn Pháp và gián tiếp từ thư tịch của Trung Quốc. Năm 1804, quân tàu Long Phi là Nguyễn Văn Thắng dâng vua Gia Long hai quyển sách trong đó có sách thiên văn học *Thiên chi minh yếu luận*. Đặc biệt, ở Sài Gòn, trung tâm giao thương đô hội, nguồn thư tịch "Tây dương" nguyên bản hoặc đã được người Trung Quốc dịch ra chữ Hán theo đường biển vào Việt Nam cũng có thể tìm mua được dễ dàng. Trịnh Hoài Đức kể lại: "... phố Sài Gòn... ấy là những đường phố lớn... người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ ba dặm, buôn bán các thứ gấm, đoạn, đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc... không thứ gì không có"². Vì thế, những nho sĩ nhạy bén trước những tri thức mới, họ nhanh chóng mua được sách khoa học kỹ thuật nói chung, thiên văn học của phương Tây nói riêng. Đầu thế kỷ XIX, người có công lớn trong việc ứng dụng thiên văn học phương Tây vào nước ta là Nguyễn Hữu Thận. Ông quê ở Hải Lăng (Quảng Trị) từng làm tới chức Thị lang triều Tây Sơn, sau ra làm quan với nhà Nguyễn. Ông

1. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 445, 446.

Thất chính: mặt trời, mặt trăng và năm sao: Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh.

2. *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 187.

đã trải qua các chức vị trọng yếu: Thượng thư bộ Lại, bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên giám dưới hai triều Gia Long, Minh Mệnh. Ông "có học thuật, thạo việc quan, tính về lịch học, giỏi suy tính, nhà thiên văn học không có ai hơn được"¹. Say mê nghiên cứu thiên tượng như Nhật thực, Nguyệt thực qua các thư tịch phương Tây, từ năm 1815 ông đã tính toán chính xác thời điểm xảy ra Nhật thực trong mấy năm sau. Ưu trọng biệt tài của ông, vua Gia Long nói: "Chức Khâm Thiên giám duy chỉ có học thuật của Nguyễn Hữu Thân mới đảm đương được"². Ông là tác nhân quan trọng làm cho Khâm Thiên giám hoạt động theo hướng tiến bộ, khoa học hơn trước kia.

Trong Khâm Thiên giám cũng có một số người giỏi thiên văn như Linh đài lang Nguyễn Huy Hồ của triều Minh Mệnh "giữ việc liệu đoán khí hậu, suy tính độ mặt Trời, mặt Trăng, ngôi sao. Nghiệm tượng trời để bảo dân làm ăn"³. Kế đến, Trương Quốc Dụng, trải qua ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức rồi lên đến Thượng thư bộ Hình kiêm quản Khâm Thiên giám. Ông vốn là người "học rộng lại rất tài về thiên văn học". Một bộ máy chuyên nghiệp được vận hành dưới sự chỉ đạo của những bộ óc bác tiếp, miễn thời là yếu tố tiên quyết để những kiến thức thiên văn phương Tây du nhập vào Việt Nam đi theo đường quan phương sẽ được ứng dụng thuận lợi và nhanh chóng hơn trong cuộc sống. Chính vì thế, trong hơn 10 đầu sách công cụ của Khâm Thiên giám có nội dung tân thư chiếu tỷ lệ không nhỏ như: *Ngự chế lịch tượng khảo thành, Vật lý tiểu chí, Địa cầu thuyết thư...* Trong hệ thống "Nghị khí" gần 40 loại, có nhiều thiết bị nhập của phương Tây: "Phong vũ hàn thử biểu của Tây dương", "Kính hiển vi", "Địa bàn của Tây dương", "Bộ đo bóng mặt trời dáng tròn bằng than của Tây dương"...

1. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 449.

2. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 448.

3. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 441.

Lịch pháp: Chính sử nhà Nguyễn ghi nhận công hiến to lớn của Nguyễn Hữu Thận với ngành lịch pháp của Việt Nam trung đại. Theo ông, hơn 300 năm trước, dựa vào quyển *Đại thống lịch pháp* của nhà Minh, nước ta đã làm lịch *Vạn Toàn*. Từ bấy đến nay, quá lâu chưa đổi lại nên "đề càng lâu càng sai". Bên Trung Quốc, nhà Thanh cũng soạn quyển *Thời hiến thư* theo *Đại thống lịch pháp*. Nhưng đến triều Khang Hy, khoảng nửa sau thế kỷ XVII, nhà Thanh đã áp dụng cách tính lịch của phương Tây để viết *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư*. Nguyễn Hữu Thận đánh giá các cuốn lịch pháp mới này: "Về phép đo lường suy tính rất rõ ràng, so với sách *Đại thống*, càng kỹ lưỡng hơn mà phép tính tam tuyên, bát giác tinh diệu, xin giao cho Khâm Thiên giám, bảo các sinh viên về môn Thiên văn xem xét cách tính, thì độ số của Trời được đều mà tiết hậu được đúng vậy"¹.

Nguyễn Hữu Thận phát hiện ra cách tính lịch theo kiểu phương Tây trong thời gian ông đi sứ sang Trung Quốc. Chuẩn theo lời đề nghị của Nguyễn Hữu Thận, Gia Long và các vua kế vị đã cho *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư* làm tài liệu giảng dạy cho các Thiên văn sinh ở Khâm Thiên giám.

Sau Nguyễn Hữu Thận, Trương Quốc Dụng cũng rất giỏi về lịch pháp. Nhà Nguyễn trân trọng những đóng góp quan trọng của ông: "... Trương truyền là nhà làm lịch bị thất truyền, Quốc Dụng làm Quản lĩnh Khâm Thiên giám hàng ngày truyền dạy cho, đến nay mới nói được nghề học ấy"². Khâm Thiên giám dưới sự chỉ đạo của ông đã đi vào nền nếp hoạt động quy củ và khoa học. Năm 1857, Khâm Thiên giám chiêu sinh, mở lớp dạy hai chuyên ngành Lịch pháp và Thiên văn. Học sinh mỗi chuyên ngành đều học trong ba năm. Nhìn chung, nội dung dạy và học là những tri thức khoa học của phương Tây.

1. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 448.

2. *Liệt truyện*, tập IV, sđd, tr. 107.

3. Toán học

Năng lực toán học của người Việt Nam đương thời cũng ở trình độ khá cao. Toán học là nền tảng của các ngành khoa học kỹ thuật. Các ngành kiến trúc, quân sự, dân sự, điêu khắc, đúc đồng, kỹ thuật làm đồ gỗ mà điển hình qua quần thể xây dựng Kinh thành Huế, kỹ thuật quân sự - đúc súng, đóng tàu thuyền, các công trình trị thủy - thủy lợi... đều phản ánh tư duy toán học sắc sảo của người Việt nửa đầu thế kỷ XIX. Lúc này toán học đã tiếp xúc với phương Tây ở một mức độ nhất định. Năm 1804, quân tàu Long Phi người Pháp đã dâng vua Gia Long 2 quyển trong đó có quyển *Thái tây toán pháp*. Trước đó, vào những năm cuối thế kỷ XVIII, Trần Văn Học - người từng theo Bá Đa Lộc có điều kiện tiếp thu tiến bộ của nền văn minh phương Tây. Ông "biết tiếng nước ngoài" và phụ trách việc dịch sách, chủ yếu là các sách khoa học kỹ thuật, rất có thể trong đó có cả sách toán. Có thể gọi ông là nhà toán học ứng dụng xuất sắc của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Trên nhiều lĩnh vực: đồ họa, thiết kế thành trì, quy hoạch đường sá, quốc phòng ("chế tạo hỏa xa, địa lôi, và các hạng binh khí"), ông đều thể hiện tài nghệ xuất chúng. Rồi, những danh gia thiên văn Nguyễn Hữu Thiện, Trương Quốc Dụng, kế đến Linh đài lang Nguyễn Huy Hồ, Nguyễn Khắc Đạt, Đinh Huy Thắm, Phùng Danh Cẩm, Nguyễn Gia Đào, Phạm Văn Lân... đều phải có ưu thế về toán học.

Cũng là thiệt thòi lớn cho các danh nhân của khoa học tự nhiên vì xưa kia, do truyền thống khoa cử Nho học nặng về từ chương, nên thư tịch chỉ chú trọng đến những tác gia nổi tiếng của khối khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, chất lọc một vài sự kiện có thể thấy được phần nào trí tuệ toán học xuất sắc của nhóm kỹ sư thời ấy. Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh đã hợp tác nghiên cứu chế tạo tàu chạy bằng hơi nước theo kiểu mẫu và cũng là hai người được trao trách nhiệm chỉ đạo, giám sát kỹ thuật quá trình đúc chuông to ở chùa Diệu Đế. Tư duy toán học sắc biện đã giúp họ tính toán chính xác, hoàn thành mỹ mãn trọng trách nặng nề.

Rất tiếc, trong kho tàng thư tịch Hán Nôm đồ sộ của nhà Nguyễn có 195 bộ sách khoa học tự nhiên và xã hội trong đó có nhắc đến sách toán nhưng chưa được khai thác. Theo khảo cứu của nhà sử học Trần Văn Giáp thì Phan Huy Khuông viết *Chi minh toán pháp* vào triều Minh Mệnh. Đến triều Tự Đức, Hoàng Dụ Phong soạn *Toán học tâm pháp gia thư*. Đó là quyển sách dạy số học, hình học. Sau mỗi bài, mỗi phương trình đều làm theo lối vấn đáp có thí dụ cụ thể để người học dễ hiểu, dễ nhớ.

4. Khoa học kỹ thuật quân sự

Nằm trên giao lộ Bắc - Nam, Đông - Tây, về phương diện địa - văn hóa, Việt Nam ở vị trí ngã tư của các nền văn minh. Trước thế kỷ XIX, Việt Nam đã là một địa chỉ hấp dẫn đối với nhiều quốc gia châu Âu. Từ cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã tích cực thu thái kỹ thuật quân sự phương Tây: đắp thành Gia Định kiểu Vauban, đóng tàu đồng, đúc súng đạn... Ngoài ra, nhiều vật dụng phương Tây được sử dụng: ống nhòm, kính khí cầu, hàn thử biểu, dụng cụ đo độ số, đồng hồ chỉ giờ...

Nguyễn Ánh đã tăng cường củng cố và xây dựng quân đội theo hướng "Thái tây". Ông đã tạo nên một đội quân khá mạnh chịu ảnh hưởng của binh chế và kỹ nghệ quân sự Pháp. Xu hướng đó được đẩy mạnh hơn từ khi nhà Nguyễn giành được quyền thống trị trên cả nước.

Kế thừa nền tảng và đường lối quân sự của vua cha, Minh Mệnh chú trọng đặc biệt tới quốc phòng. Mong mỏi có một đội quân tinh nhuệ, hùng mạnh, ông chủ trương kiện toàn quân đội từ khâu tổ chức, huấn luyện đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật theo phương Tây.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, quân đội nhà Nguyễn có bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh. Trong đó bộ binh và thủy binh là hai binh chủng chủ yếu và được quan tâm xây dựng tương đối hoàn chỉnh.

Bộ binh được phiên chế theo các đơn vị doanh, vệ, đội với yêu cầu cơ bản là phải thao tác thành thạo súng điều thương và giáo dài. Từ triều Gia Long trở đi, mỗi doanh đều có một đội quân nhạc chuyên nghiệp sử dụng "các nhạc cụ và trống trận Tây dương" để làm hiệu lệnh cho binh sĩ diễn tập. Minh Mệnh là ông vua đầu tiên đã chuẩn y và triển khai phương án huấn luyện: hai binh chủng bộ, thủy binh, ngoài yêu cầu sử dụng thành thạo kỹ năng của mình còn phải phối hợp tác chiến mở rộng. Việc đề xuất nội dung rèn luyện cho quân bộ phải am hiểu "cả phép đánh thủy" và quân thủy phải tường "phép đánh bộ", có lẽ cũng do thấy được quân đội phương Tây vừa "tinh nhuệ" vừa "đa năng" và muốn đề phòng hiểm họa xâm lược của phương Tây thì phải học tập "binh pháp" của họ.

Thời kỳ này, pháo binh chưa trở thành binh chủng hoàn toàn độc lập vẫn phiên chế theo các đơn vị bộ binh, các tàu thuyền hay chịu sự quản lý của các đồn bảo thành lũy ở các tỉnh đều có các đội pháo thủ trang bị nhiều cỡ súng trong đó có hai đại pháo phương Tây. Ngoài cơ sở đúc súng cũ của tiên triều, năm 1825 vua Minh Mệnh mở thêm sáu xưởng nữa. Vốn cần cù và ham học hỏi sáng tạo, những người thợ quân giới đã được "thứ súng tay nạm thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương". Vào những năm cuối triều Minh Mệnh, họ đã đúc 15 cỡ đại pháo Xung tiêu bằng đồng và hai cỡ súng lớn Chấn hải, loại đại pháo lợi hại trong thủy chiến phương Tây. Sau đó, lại xuất xưởng tiếp 30 cỡ Chấn hải. Năm 1829, quân kho Hải Dương là Tôn Thất Thiện cùng với 100 lính Chấn cơ chế ra cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe suối để giã, luyện thuốc súng. Dụng cụ này là xe "Thủy hỏa ký tế", và những năm sau được phổ cập trong quân ngũ. Từ vũ khí phương Tây, người Đại Nam đã tự tìm hiểu từng chi tiết để chế tạo thước đo ngắm bắn, thước kiểm tra thuốc súng. Trong bảy năm ở ngôi, vua Thiệu Trị đúc 9 cỡ súng bằng đồng hiệu là "Thần uy phục viễn đại tướng quân", cỡ to nhất là 10.706 cân, cỡ nhỏ nhất là 10.222 cân, tổng cộng là 93.829 cân.

Và ba cỗ súng hiệu "Bảo Đại định công an dân hòa chúng thượng tướng quân", mỗi cỗ trên 14.500 cân, tổng cộng là 43.620 cân¹.

Để tạo điều kiện cho quân thủy học tập, bộ Công cấp cho họ la bàn, thước đo nước, đồng hồ cát xem giờ của phương Tây. Về khoa mục bắn súng thì lính thủy phải tập bắn súng điều sang và đại bác. Minh Mệnh yêu cầu Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế đọc kỹ các sách và bản đồ thủy chiến "Tây dương" để soạn thành sách *Thủy chiến tiên cơ quyết thắng* cho thủy binh học tập.

Tàu thuyền: Dưới triều Gia Long, Nhà nước cũng chú trọng việc sửa chữa và đóng mới tàu thuyền. Đến triều Minh Mệnh, thủy quân được trang bị nhiều loại tàu thuyền với các cỡ lớn nhỏ, các chức năng khác nhau phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phòng thủ, bảo vệ đất nước. Tính đến năm 1827, cả nước có 1.037 thuyền các loại xếp trong ngạch Nhà nước trong đó ở Kinh sư là 379 chiếc. Năm 1829, triều đình chuẩn định kích thước thống nhất cho 12 loại thuyền cơ bản.

Thuyền bọc đồng: Thuyền bọc đồng số lượng không nhiều nhưng là loại thuyền vượt biển dùng trong việc đi công cán nước ngoài, vận tải và tuần tiễu hải quân. Thuyền bọc đồng chạy đường biển rất hiệu lực nên được triều Minh Mệnh chú ý cải tiến kỹ thuật chế tạo. Thuyền này có nhiều tên gọi trong đó các thuyền hiệu Thụy Long, Phấn Bằng, Linh Phượng, Tiêu Ly, Kim Loan, Bằng Đoàn, Chuẩn Kích đã từng đưa các sứ đoàn Đại Nam đi sứ hoặc mua hàng ở nước ngoài.

Lên ngôi được vài năm, Minh Mệnh cho mua một chiếc thuyền bọc đồng của Pháp với mục đích không phải chỉ đơn thuần là sử dụng mà chủ yếu để các xưởng thuyền của ta làm mẫu nghiên cứu, học tập, cải tiến kỹ thuật đóng thuyền. Tuy nhiên khi áp dụng kỹ

1. Xem *Thực lục*, tập VI, sđd, tr.1032-1033.

thuật bên ngoài cũng phải có sự tính toán, vận dụng linh hoạt trong điều kiện thực tế vật liệu, sông biển, khí hậu của nước ta. Trong các loại thuyền bọc đồng chỉ có thuyền Linh Phượng là dài lớn nhất chuyên được phái đi "việc công hải ngoại". Triều đình chọn đóng thuyền Tuần dương bọc đồng, ván bằng "gỗ nam, gỗ thị" và "các gỗ màu có tiếng bền tốt" để thuyền hoạt động "nhẹ tiện".

Trên cơ sở ngành đóng tàu thuyền cổ truyền, tiếp thu một cách có sáng tạo kỹ nghệ đóng tàu "Tây dương", kỹ sư và thợ Đại Nam muốn xuất xưởng những chiếc thuyền đi biển kiến trúc nhẹ nhàng, vận động linh hoạt, trọng tải lớn. Song để đạt tới tiêu chí ấy, họ đã phải trải qua quá trình mày mò, thử nghiệm nhưng không tránh khỏi những vấp vấp. Trong số các thuyền bọc đồng, thuyền nhiều dây được sửa, đóng nhiều vì loại này có công dụng "vận chuyển nhanh cưỡi vượt đặc lực". Thuyền này được phân làm năm hạng và tổng cộng có 20 chiếc. Thủy sư Hiệp lý Lê Văn Đức cùng với Đề đốc Chương quân phải đệ trình vua sơ đồ thuyền bọc đồng nhiều dây cải tiến trước khi đóng mới. Năm 1845, Đốc biện Đoàn Kim Chánh và Phó vệ úy thủy sư Lê Văn Quý đã làm xong thuyền loại to Thái Loan. Tiếp thu và rút kinh nghiệm của những người đi trước, kỹ thuật chế tác đã có tiến bộ. Vua Thiệu Trị vui mừng: "Cách thức thuyền này, so với các thuyền đồng chưa có thuyền nào bằng, từ trước đến giờ, các người làm việc cũng là đáng khen"¹. Năm tháng sau Lê Văn Quý lại đóng thành công thuyền lớn Thọ Hạc.

Tàu máy hơi nước: Tàu máy hơi nước ra đời đầu thế kỷ XIX trên thế giới và được chế tạo lần đầu tiên ở nước ta dưới triều Minh Mệnh. Ưu điểm nổi bật của loại tàu này là chạy bằng máy hơi nước, đánh dấu bước tiến bộ lớn lao của ngành tàu thuyền thế giới và đã có sức hấp dẫn đặc biệt với một số triều thần: "Kiểu thuyền ấy nhờ hơi mà chuyển động không cần gió nước thuận hay nghịch, không bắt sức người chèo chống mà thuyền tự phóng nhanh, máy

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 372.

móc thực là tinh xảo"¹. Chính vì thế mà Minh Mệnh chuẩn y cho mua bằng giá đắt để "phòng theo cách thức ấy mà đóng các thuyền khác". Năm 1838, đốc công Vũ Khố được lệnh nghiên cứu kỹ "tàu máy Tây dương mua về" để đóng chiếc hạng trung. Năm 1839, người Việt Nam đã chế tạo thành công chiếc máy tàu hơi nước đầu tiên. Tàu chạy thử trên sông Hương, các bộ phận đều vận hành tốt. Vua Minh Mệnh hài lòng, hậu thưởng cho nhóm kỹ sư chế tạo Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh và tốp thợ.

Tháng 10 năm 1839, triều đình cho đóng thêm một chiếc tàu chi phí hơn 11.000 quan tiền. Bộ Công tìm chọn những người thông thạo máy móc nên đã huy động 60 thợ rèn ở Hà Tĩnh, 30 thợ đúc ở Bắc Ninh về Kinh. Trong quá trình thực thi, nhóm thiết kế tính toán từng chi tiết máy móc đến cùi nước, dầu than, số người và hàng chở sao cho trọng lượng của tàu ước khoảng 150.000 cân.

Năm 1840, triều Minh Mệnh lại mua thêm một chiếc tàu hạng to và sai Chương vệ Đoàn Kim Cánh, Phó Giám đốc là Lê Văn Quý, Lê Văn Xuyên, "chiếu theo cách thức" mà chế tàu hạng trung kiểu mới. So với lần trước, lần này tàu hạng trung xuất xưởng với kỹ thuật cải tiến hơn. Các bộ phận của tàu "khá tinh xảo" và tàu vận động cũng "nhẹ tiện" hơn.

Năm 1844, Tham tri Đào Trí Phú mua chiếc tàu máy cỡ lớn giá 280.000 quan. Sau khi cho tàu chạy thử, triều Thiệu Trị phấn khởi vì thấy "máy móc tinh xảo tuyệt trần", "rẽ nước cuốn sóng" đi như bay. Cũng cùng mục đích như vua cha, Thiệu Trị mua tàu máy hơi nước về để "võ bị" và cho kỹ sư, thợ Đại Nam "phòng theo thế mà làm". Nếu so sánh với thuyền bọc đồng thì vận tốc của tàu hơi nước nhanh gấp vài chục lần.

Tàu máy hơi nước được xếp thành ba hạng: chiếc to là Yên Phi, chiếc vừa là Vân Phi, chiếc nhỏ là Vụ Phi. Triều Minh Mệnh chế tạo được ba chiếc và hiệu lực hoạt động thực tế của chúng chỉ mới

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 366.

dừng ở mức độ khiêm tốn. Tuy nhiên, sự ra đời của tàu hơi nước đã ghi nhận bước trưởng thành của kỹ thuật hàng hải đương triều.

Như vậy, sau Gia Long, Minh Mệnh là ông vua Nguyễn tích cực đầu tư tài, lực để xây dựng và phát triển quân đội theo hướng phương Tây.

Vốn ham đọc, chuộng trí thức tiến bộ, lại thừa nhận phương Tây là "bậc đại trí" trong khoa học kỹ thuật nên vua Minh Mệnh đã nghiên cứu nhiều sách quân sự "Tây dương". Ông khuyến khích triều thần cùng tham gia. Đề Đại Nam có thể sản xuất được tàu máy hơi nước, ông không ngần ngại chi những khoản tiền lớn mua tàu về làm mẫu cho thợ học tập. Ông từng bày tỏ nguyện vọng tha thiết: "Trẫm muốn những người làm thợ nước ta đều học tập máy móc được tinh xảo, cho nên không tính đến sự tốn phí"¹.

Ở đây, cần nhấn mạnh vai trò quyết định của bộ phận trí thức tiên phong. Họ đã tiếp thu để rồi hướng dẫn, áp dụng, phổ biến những kiến thức tiến bộ trong các công xưởng quân giới. Để có được những xưởng chế thuốc súng, đúc đại pháo, đóng tàu thuyền theo kỹ nghệ phương Tây, không thể thiếu vắng những bộ óc mẫn tiệp, say mê nghiên cứu để thực hành tri thức phương Tây trong điều kiện thực tế còn rất hạn chế. Đó là trường hợp của Trần Văn Học, Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh. Trần Văn Học đã có đóng góp quan trọng trong việc đưa kỹ nghệ phương Tây vào xây dựng và phát triển ngành quân sự Việt Nam trong suốt triều Gia Long và đầu triều Minh Mệnh. Còn Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh, tuy không được học hỏi trực tiếp từ người Pháp như trường hợp Trần Văn Học, nhưng với tư duy sắc sảo năng động họ đã tháo rời con tàu máy hơi nước, tự mày mò nghiên cứu các bộ phận từ nhỏ tới lớn, tính toán để rồi chế tạo thành công những chiếc tàu máy hơi nước tại Đại Nam. Như vậy, trước làn sóng công nghệ tiên tiến của

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 586.

phương Tây, một số trí thức cấp tiến đã nhanh chóng nắm bắt kiến thức mới, gạt hái được những kết quả khả quan, đem lại cho nền quân sự nước nhà một sắc thái mới.

Ở hai triều vua đầu, quá trình tiếp xúc Đông - Tây mà chủ yếu ở lĩnh vực quốc phòng đã phản ánh xu thế phát triển tiến bộ của khoa học kỹ thuật quân sự Đại Nam nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhược điểm lớn trong tư duy hướng ngoại của nhà Nguyễn. Do quan niệm sai lầm của triều Minh Mệnh, tập trung chủ yếu theo hướng tiếp thu một số thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây trong tổ chức và xây dựng quân đội bằng con đường mày mò tiếp cận gián tiếp nên hiệu quả thu được cũng rất hạn chế. Hơn nữa, lượng kiến thức mà Đại Nam tiếp nhận được lúc đó quá ít ỏi, lại thường chậm hơn so với kho tàng tri thức đã vô cùng phong phú và đồ sộ của châu Âu. Tác giả Woodside, từ nghiên cứu so sánh thể chế của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã có lý khi đưa ra luận điểm phê phán rằng các quan chức Việt Nam (triều Minh Mệnh) đã định "bắt chước các sản phẩm khoa học phương Tây" cũng theo một cách máy móc như họ đã từng tiếp nhận từ thể chế Trung Quốc. Những hình thức cổ truyền của quá trình thích ứng văn hóa với Trung Quốc giờ đây lại được lặp lại chính là một tiền lệ sai lầm ngăn chặn sự đại hóa một cách thực sự. Người Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ đã thiếu những tiền lệ đúng đắn cần thiết để học tập những nguyên lý, lý thuyết hay khoa học, văn hóa phương Tây¹.

Chính vì chưa có nền tảng "hiện đại hóa" thực sự, thái độ văn minh châu Âu thật căn bản, toàn diện và sáng suốt ở nửa đầu thế kỷ XIX, nên ở những thập niên sau, Việt Nam đã không đủ nội lực để đẩy lùi cuộc tấn công xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp.

1. Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese model, A comparative study of Vietnamese and Chinese government the first half of the nineteenth century*, Harvard University press -Cambridge Massachusetts, 1971.

Chương X

ÂM MƯƠU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

I. Ý ĐỒ LÂU DÀI VÀ NHỮNG CƠ HỘI THỰC HIỆN

Quá trình chuẩn bị cho cuộc chiến xâm lược của thực dân Pháp có thể coi là được bắt đầu từ những năm cuối của thế kỷ XVII với những cuộc thăm dò của các giáo đoàn và đội ngũ thương nhân; Trong đó có sự đóng góp to lớn của cha A-lếch-xăng Đơ Rô-đơ (A. de Rhodes)¹, một Linh mục dòng Tên với 21 năm trời sống và hoạt động không mệt mỏi ở Việt Nam. Ông được coi là người có công trong việc kế thừa và cộng tác để sáng tạo ra dạng chữ viết cho tiếng Việt bằng các mẫu tự Latinh. Nhưng chính ông là người đã góp phần quan trọng lập ra Hội truyền giáo nước ngoài Pari và lập ra Công ty Đông Ấn Pháp; hai cơ quan với hai nhiệm vụ khác nhau là truyền giáo và thương mại này thực sự đã hướng sự chú ý của Pháp vào Đông Dương, đồng thời cũng gạt dần ảnh hưởng của các thế lực phương Tây khác ra khỏi địa bàn hoạt động của mình.

1. Alexandre de Rhodes tên chữ Hán là Đắc Lộ, sinh năm 1591 ở Avignon (Pháp), năm 1619 ông sang Á Đông và năm 1624 ông đến Đàng Trong. Alexandre de Rhodes tự học tiếng Việt và giảng đạo bằng tiếng Việt. Năm 1627, ông được cử ra Đàng Ngoài để truyền đạo, đã từng tiếp kiến và tặng quà cho chúa Trịnh. Năm 1630 thì bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Ông lại vào Đàng Trong. Trong vòng 21 năm truyền đạo ở Việt Nam ông bị trục xuất đến 6 lần và sau cả 6 lần ấy ông đều tìm cách trở lại Việt Nam khi cơ hội cho phép. Lần cuối cùng ông bị chúa Nguyễn trục xuất khỏi Đàng Trong là năm 1645 (wikipedia.org/wiki/Alexandre-de-Rhodes).

Sau đó, ông trở về châu Âu xin viện trợ về vật chất và xin cử thêm các giáo sĩ đến Việt Nam. Ông chết năm 1660 tại Ba Tư.

1. Vai trò của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari

Các sách sử nước ta đã ghi nhận sự xuất hiện của các giáo sĩ nước ngoài đầu tiên tại khu vực Ninh Cường (Nam Định) từ năm 1533¹. Nhưng phải đợi đến khi Hội Truyền giáo xứ Đàng Trong (1615), Hội Truyền giáo xứ Đàng Ngoài (1626) và nhất là Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (1653) được thành lập, các giáo sĩ phương Tây, trong đó có các giáo sĩ Pháp mới kéo sang nước ta với số lượng ngày càng đông đảo.

Trong thời điểm lịch sử từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, trên phạm vi toàn thế giới, các giáo sĩ Thừa sai của các dòng Đạo ở phương Tây được cử đi theo các cuộc thám hiểm, chinh phạt, tìm luồng thương mại ở khắp các châu lục. Ngoài việc truyền đạo các giáo sĩ còn phải phục vụ mục đích chính trị của các tổ chức tài trợ. Với lợi thế trong thân phận của các giáo sĩ, họ có thể trở thành người môi giới cho các tổ chức thương mại hoặc cung cấp các thông tin về kinh tế, chính trị, quân sự... phục vụ đắc lực cho công cuộc thực dân của các nước phương Tây.

Khi đặt chân đến Việt Nam, các nhà truyền giáo với đức tin và lòng hy sinh đã không quản ngại khó khăn gian khổ, dùng cả vật chất và mọi mảnh khoé để đạt được mục đích. Cho đến khoảng năm 1639 ở Đàng Trong đã có khoảng 15.000 người theo đạo. Nhiều nhà thờ được xây dựng ở khu vực miền Trung như Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam... Sự phát đạt của việc truyền giáo ở Đàng Trong đã khiến các giáo sĩ nghĩ đến việc mở rộng ảnh hưởng ra

1. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, ở Đàng Ngoài, đời vua Lê Trang Tông (1533) đã có giáo sĩ I-nê-khu (Ignace) từ Malacca đi theo đường biển vào giảng đạo Thiên Chúa ở làng Ninh Cường và làng Trà Lũ thuộc địa phận 2 huyện Nam Trực và Giao Thủy, tỉnh Nam Định (tập II, Nxb. Giáo dục, H., 1998, tr. 301).

Các tài liệu cũng ghi nhận vào năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng Đàng Trong có giáo sĩ Tây Ban Nha là Đi-ê-gô At-vác-tơ (Diego Advarte) vào giảng đạo tại Quảng Nam.

Đàng Ngoài. Năm 1626, cha cố Ban-đi-nốt-ti (Giuliano Baldinoti) đã có mặt ở Đàng Ngoài, xin tiếp kiến chúa Trịnh và được đối xử tử tế. Sau 7 tháng ở Đàng Ngoài ông đã có một bản tường trình khá chi tiết về tình hình ở đây. Linh mục A. de Rhodes được phái ra Đàng Ngoài từ năm 1627 đến 1630 cùng với linh mục Pedro Marquez. Vì là người rất giỏi tiếng Việt lại am tường về văn hóa và lịch sử Việt Nam nên trong 3 năm hoạt động tích cực, A. de Rhodes đã lôi cuốn được rất nhiều người theo đạo. Trong 2 cuốn sách của mình là: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* xuất bản ở Lyon năm 1651 và *Các cuộc du hành và truyền đạo* xuất bản ở Pari năm 1653, ông đã cung cấp rất nhiều thông tin quan trọng về Việt Nam, đặc biệt là những thông tin về các nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng khả năng tiềm tàng về thương mại ở đất nước này. Những nhận định của ông về chế độ chính trị cùng thái độ của chính quyền sở tại đối với người châu Âu nói chung cũng như các giáo sĩ đều được phản ánh khá đầy đủ. Những thông tin này sẽ giúp ích rất nhiều cho chính quyền phương Tây trong việc tìm hiểu để mở rộng, bành trướng chế độ thực dân. Các sử gia Pháp đã đánh giá cao công lao của A. de Rhodes: "Người Pháp đầu tiên đến xứ Annam, và có thể coi như người đã khám phá ra xứ này bởi những tài liệu phong phú đã truyền lại cho chúng ta..."¹.

A. de Rhodes còn được cho là người có công đầu trong việc vận động cho sự ra đời của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (sau này mang tên Hội Thừa sai Pari). Sau khi rời Viễn Đông về châu Âu, ông đã bỏ nhiều công sức để vận động Toà thánh La Mã trực tiếp cử các thế diện Tông toà phụ trách việc truyền giáo ở đây mà không phụ thuộc vào sự độc quyền truyền giáo của người Bồ Đào Nha. Trở về Pari, nắm được tình hình các nhà tư bản đang có nhu cầu phát triển bành trướng thế lực ra bên ngoài, trong một bản tường trình, A. de Rhodes đã kết luận: "Đây là một vị trí cần

1. Desfosses, *Les relation de France avec le Tonkin et la Cochinchine*, Paris, 1883, tr. 3.

phải chiếm lấy và khi đã chiếm được vị trí này thì các thương gia châu Âu sẽ tìm được một nguồn tài nguyên và thuận lợi dồi dào"¹. Cuộc vận động kiên trì của A. de Rhodes đã đem lại kết quả là: năm 1653 hai thế diện Tông toà người Pháp là Lambert và Pallu đã được cử sang để điều hành việc truyền giáo ở Viễn Đông trong đó có Việt Nam.

Sau đó 4 năm (1658), được sự đồng ý của La Mã, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (Société de Missions étrangères de Pari) ra đời ở Pháp nhằm đào tạo các giáo sĩ Thừa sai người Pháp để cử sang Viễn Đông. Hội này sau được đổi tên là Hội Thừa sai Pari (1664). Chính các giáo sĩ của Hội đã phối hợp và ủng hộ đắc lực cho chính quyền Pháp trong cuộc xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Như vậy, cho đến thế kỷ XVII việc truyền bá đạo Thiên Chúa đã được đẩy mạnh cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Năm 1628 riêng ở Thăng Long đã có 7 giáo khu theo đạo Gia tô². Năm 1665, theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài đã có khoảng 75 nhà thờ, 200 nơi giảng Kinh và 35.000 giáo dân. Năm 1679, con số giáo dân ở Đàng Trong đã lên đến 80.000 người³. Đến năm 1680, trong bức thư gửi vua Louis XIV nhắc nhở về việc cần phải có biện pháp can thiệp với vua xứ Đàng Ngoài để phát triển thương mại và bảo vệ các giáo dân, giám mục Pallu đã cho biết số giáo dân ở đây đã lên đến "10 vạn tín đồ"⁴.

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, sdd, tập 3, tr. 398.

2. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, H, 2001, tr. 286.

3. Bùi Đức Sinh, *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Sài Gòn, 1972, tr. 330.

4. Launay, *Histoire de la mission du Tonkin*, Pari, 1427. Documents historiques (1658 - 1717).

Trích theo Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử và Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr.128.

Lúc đầu, vì muốn tranh thủ người phương Tây, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều tỏ ra thân thiện với các nhà truyền giáo, nhưng khi thấy đạo Thiên Chúa đã phát triển với tốc độ có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm, chính quyền cả Đàng Trong, Đàng Ngoài đều ban hành chính sách cấm đạo. Năm 1630, chúa Trịnh ra lệnh trục xuất giáo sĩ A. de Rhodes. Trong 2 thế kỷ XVII, XVIII trên cả nước việc cấm đạo được chính quyền sở tại tiến hành vào các năm 1630, 1644, 1658, 1663, 1668, 1700, 1712, 1737, 1744, 1750, 1765, 1773, 1785¹. Nhưng nhìn chung chính quyền Đàng Ngoài có vẻ mạnh tay hơn đối với các giáo sĩ và giáo dân. Nhiều giáo sĩ bị trục xuất, bị bắt giam và kết án tử hình. Năm 1718, chúa Trịnh Cương còn bắt những người theo đạo phải cạo trán và thích chữ vào mặt². Ở Đàng Trong các chúa Nguyễn cũng cấm dân theo đạo và trục xuất các giáo sĩ nhưng việc thi hành không đến nỗi nghiệt ngã lắm.

Sau khi được chính thức thành lập từ năm 1664, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari phải cạnh tranh quyết liệt với các giáo sĩ Bồ Đào Nha trong việc tranh giành địa bàn và ảnh hưởng Viễn Đông. Sau năm 1665, mặc dù vẫn còn cơ sở dòng Tên của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha nhưng ở thời điểm này, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari đã thực sự bành trướng được thế lực ở Viễn Đông.

2. Vai trò của Công ty Đông Ấn Pháp

Công ty Đông Ấn Pháp là tổ chức được thành lập đồng thời với Hội Truyền giáo nước ngoài (Hội Thừa sai Pari). Đây là tổ chức của các thương nhân đại diện cho chủ nghĩa tư bản Pháp, phối hợp với các giáo sĩ để mở rộng việc kinh doanh, buôn bán ở Việt Nam. Công ty Đông Ấn Pháp cũng là tổ chức bảo trợ cho các giáo sĩ

1. Huỳnh Lứa, "Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên chúa trong các TK XVII, XVIII và XIX, Một số vấn đề về đạo Thiên chúa trong lịch sử Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Ban Tôn giáo TP Hồ Chí Minh, 1988, tr. 174.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, sđd, tr. 400.

Thừa sai Pháp hoạt động truyền giáo và cung cấp thông tin, vạch kế hoạch cho sự bành trướng thế lực của Pháp ở Việt Nam.

Tháng 8 năm 1669, chiếc thuyền đầu tiên của Công ty Đông Ấn Pháp đến Đàng Ngoài xin thông thương đã mang theo một số giáo sĩ Thừa sai. Đây là thời điểm nhạy cảm do chính quyền cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều thi hành chính sách cấm đạo nên các giáo sĩ phải đội lốt các thương nhân để ở lại hoạt động tôn giáo và điều tra tình hình. Các giáo sĩ Thừa sai đang ở Pháp cũng ra sức vận động triều đình Pháp đặt vấn đề thông thương với Việt Nam. Giám mục Pallu, một sáng lập viên của Hội Thừa sai Pháp gửi thư cho Côn-be (Colbert) một nhân vật quan trọng trong triều đình Louis XIV đề nghị lập thương điểm ở Đàng Ngoài, hoặc tổ chức một cuộc hành trình điều tra về khả năng buôn bán ở xứ này.

Trong khi các giáo sĩ còn đang vận động Chính phủ đặt vấn đề buôn bán chính thức với Việt Nam thì đã có một số tàu của Pháp đang hoạt động ở vùng Ấn Độ đã ghé đến Đàng Ngoài thăm dò và thực hiện các phi vụ buôn bán.

Vào những năm cuối của thế kỷ XVII các lái buôn phương Tây như Anh và Pháp, sau khi thất bại trong công việc buôn bán và rút khỏi Đàng Ngoài đều muốn xâm nhập thị trường Đàng Trong. Công ty Đông Ấn của Pháp có ý đồ dòm ngó đảo Côn Lôn. Năm 1686, Verê (Verret) - phái viên của Công ty Đông Ấn Pháp báo cáo với Chính phủ Pháp rằng: "Chiếm được đảo Côn Lôn thì có lợi như chiếm được cả 2 eo biển Sông Đơ (Sonde) và Malacca (Malacca)"¹. Đảo Côn Lôn là vị trí có tầm chiến lược quan trọng trên con đường hàng hải quốc tế nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương. Nhưng trong khi chính quyền Pháp còn đang tính toán thì Công ty Đông Ấn của Anh đã nhanh tay chiếm lấy hòn đảo này vào năm 1702.

Năm 1735, Dumas sang làm Thống đốc ở Pondichéry (thuộc Ấn Độ) đã cử giáo sĩ De la Baume, người đã từng hoạt động ở

1. A. Thomazi, *La conquête de l'Indochine*, Paris, 1934, p. 14.

Đàng Trong lâu năm, quay lại thăm dò xứ này. Giáo sĩ Baume đã viết một bản tường trình tỉ mỉ về khả năng kinh tế thương mại cùng những vấn đề chính trị ở Đàng Trong. Baume nói đã tiếp cận được với chúa Nguyễn và đã được chúa hứa sẽ cho phép mở thương điếm, cho phép đến cảng Tourane (Đà Nẵng). Nhưng kế hoạch xâm nhập Đàng Trong của Công ty Đông Ấn Pháp không thực hiện được vì tại Ấn Độ lúc này tình hình không ổn định.

Sau Baume, Công ty Đông Ấn lại cử Pierre Poivre sang thăm dò Đàng Trong. Poivre đã qua Trung Quốc rồi đến Đàng Trong, thông thạo ngôn ngữ và tỏ ra hiểu biết khá sâu sắc về những nơi mình đã đi qua. Năm 1747, Poivre về Pháp và trình bày kết quả chuyến đi với Công ty Đông Ấn. Trong báo cáo của mình, Poivre đã nhấn mạnh các vấn đề quan trọng như vị trí địa lý, thuế khoá, phong tục, tôn giáo, tình hình sản xuất, điều kiện buôn bán và gợi ý cả phương thức sử dụng nguồn nhân lực ở xứ sở này. Sau đó, y lại được Công ty Đông Ấn cử tiếp đến Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài, Công ty Đông Ấn cũng cử giáo sĩ S. Phalles làm nhiệm vụ thăm dò thám sát tình hình. Phalles cũng gửi báo cáo đầy đủ về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, phong tục, v.v... với mục đích cuối cùng là mong Pháp sớm có mặt ở Đàng Ngoài.

Năm 1747, Toàn quyền Pháp ở Pondichéry (thuộc Ấn Độ) trình với vua Pháp một dự án xâm nhập Đàng Ngoài. Năm 1748, Giám đốc Công ty Đông Ấn Pháp đề ra kế hoạch đánh chiếm Cù Lao Chàm gần cửa biển Hội An...

Tóm lại, kể từ khi mới thành lập vào năm 1664, cho đến trước thời điểm Hiệp ước Versailles được ký kết (năm 1787), Công ty Đông Ấn Pháp luôn tìm mọi cách thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Ra đời cùng một thời điểm, Hội Thừa sai Pari cũng có chung mục đích là phát triển việc truyền bá đạo Gia tô và bành trướng thế lực của Pháp ở vùng Viễn Đông. Chính bởi vậy nên Công ty Đông Ấn nhận được sự cộng tác chặt chẽ của các giáo sĩ đang hoạt động ở Việt Nam. Công ty Đông Ấn với tiềm lực kinh tế của các nhà tư

bản sẵn sàng chu cấp, đài thọ về vật chất và phương tiện cho các giáo sĩ, cụ thể như tàu bè, tiền bạc và các lễ vật quý để các giáo sĩ liên hệ với chính quyền và các quan chức, môi giới cho các thương vụ buôn bán ở Việt Nam. Các giáo sĩ còn là người cung cấp nguồn tin, những tài liệu quan trọng về mọi mặt cho Công ty Đông Ấn để quyết định phương án đầu tư và phương hướng phát triển thị trường. Những thông tin này ở thời điểm từ năm 1664 đến trước Hiệp ước Versailles, cũng được gửi đến cho các chính trị gia, những quan chức trong chính phủ, đã thúc đẩy chính quyền Pháp thực hiện mưu đồ xâm lược để biến Việt Nam thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Hiệp ước Véc-xay (Versailles)

Trong những năm tháng hoạt động chống lại quân Tây Sơn từ năm 1776 đến 1783, Nguyễn Ánh đã nhiều lần phải bỏ chạy khỏi đất Gia Định, sau đó đã vài lần tìm đến các thế lực ngoại bang để nhờ cậy nhằm khôi phục lại vương quyền. Ý đồ nhờ cậy quân Xiêm bị Chân Lạp phá ngang, âm mưu cầu cứu quân Tây Ban Nha cũng thất bại thảm hại. Chính trong những ngày lưu vong tuyệt vọng ấy, năm 1777 Nguyễn Ánh đã gặp giáo sĩ Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) ở đất Hà Tiên. Đến đầu năm 1784, Nguyễn Ánh với đám tùy tùng quan quân vẫn loanh quanh ở mấy hòn đảo trong vịnh Xiêm, gặp lại Bá Đa Lộc, trong tình cảnh khó khăn Nguyễn Ánh được Bá Đa Lộc gợi ý về việc cầu cứu nước Pháp. Sau 3 ngày hội họp cùng đám tùy tùng tại đảo Phú Quốc, Nguyễn Ánh đã lập một biên bản gồm 13 điều khoản với nội dung đại ý như sau:

1. Cần phải cầu cứu một nước châu Âu để khôi phục giang sơn, xin Vương¹ cầu cứu nước Pháp.
2. Nhờ Giám mục Bá Đa Lộc đi thương thuyết.

1. Năm 1780, khi chiếm được Sài Gòn Nguyễn Ánh đã xưng Vương, nhưng năm 1782 lại bị Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc đánh đuổi chạy khỏi Sài Gòn.

3. Cho Giám mục toàn quyền thương thuyết.
4. Xin giao Hoàng tử cho Giám mục đem theo làm tin.
5. Xin giao Quốc ấn cho Giám mục đem theo làm tin.
6. Giám mục xin Pháp đình đưa sang giúp Nguyễn vương 1.500 lính, tàu bè cho lính ấy, cùng súng ống đạn dược và đồ cần dùng.
7. Hai vị thượng quan và một số người tùy tùng sẽ đi theo Hoàng tử và Giám mục.
8. Nguyễn vương nhường cho Pháp hoàng hôn Cù lao Chàm.
9. Cộng đồng với người xứ Đàng Trong, nước Pháp có quyền sở hữu cửa bể Hàn, để cho tàu bè đậu, sửa và làm tàu bè.
10. Nguyễn vương chịu nhường cho nước Pháp đảo Côn Lôn.
11. Nếu được người nước Pháp khôi phục cho mình thì Nguyễn vương sẽ chịu giúp lại bấy nhiêu quân lính, lương thực, tàu bè khi nước Pháp cần dùng.
12. Nguyễn vương cho nước Pháp được tự do đến buôn bán, chứ không để nước Âu châu nào được quyền ấy.
13. Xin nói trước cho Giám mục biết rằng, nếu Pháp đình yêu cầu những điều mà Nguyễn vương không dự tính trước, thì Giám mục xét điều ấy không hại đến quyền lợi nhân dân Việt Nam, bất kỳ về cách gì, mới được nhận lời, Giám mục sẽ trình với Pháp đình rằng, hòa ước mà Nguyễn vương muốn ký với nước Pháp, có công bằng lợi ích cho cả hai nước, thì nó mới vững vàng, chắc chắn được¹.

Sau đó, Nguyễn Ánh giao Hoàng tử Cảnh (Nguyễn Phúc Cảnh) khi đó mới 4 tuổi, một Quốc thư, một Quốc ấn và một biên bản buổi họp với các quần thần nói trên, cho Giám mục Bá Đa Lộc để

1. Biên bản hiện còn lưu giữ ở Bộ Ngoại giao Pháp.

Theo Phạm Văn Sơn (chủ biên), *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* (1847 - 1945), tr. 33, Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam cộng hòa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

ông này toàn quyền thay mặt mình thương thuyết với nước Pháp. Đoàn tùy tùng đi theo gồm có Phó vệ úy Nguyễn Văn Nhân, Cai cơ Nguyễn Văn Liêm, Linh mục Hồ Văn Nghị và một số người khác. Mọi việc đã sẵn sàng nhưng vì lý do thời tiết, phái đoàn cầu viện của Bá Đa Lộc chưa thể khởi hành.

Có thể ngay sau đó Nguyễn Ánh vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng vào Bá Đa Lộc nên lại tiếp tục cầu viện quân Xiêm. Tháng 2 năm 1784, Nguyễn Ánh mang theo đoàn tùy tùng sang cầu cứu quân Xiêm. Tháng 6 năm 1784, quân Nguyễn Ánh cùng 2 tướng Xiêm là Chiêu Sương và Chiêu Tăng đem theo 2 vạn quân và 300 chiến thuyền về Gia Định. Được sự hỗ trợ của quân Xiêm, Nguyễn Ánh đã giành lại một số vùng nhưng chỉ sau 6 tháng, tức vào tháng 12 năm 1784, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh tan toàn bộ lực lượng quân xâm lược tại Rạch Gầm, Xoài Mút. Quân Nguyễn Ánh lại phải chạy dài sang Vọng Các. Thất bại to lớn này khiến Nguyễn Ánh càng cố thêm quyết định trông chờ sự cứu viện của nước Pháp.

Ngày 25 tháng 11 năm 1784, Giáo sĩ Bá Đa Lộc mang Hoàng tử Cảnh và một số tùy tùng lên đường. Sau một thời gian bị kẹt ở Pondichéry (vùng đất Ấn Độ đang là thuộc địa của Pháp), tháng 2 năm 1787 đoàn mới tới được cảng Lorient của Pháp. Với sự giúp đỡ của Bộ trưởng Hải quân và Hội Truyền giáo nước ngoài, cả đoàn thu xếp được chỗ ở tại Pari. Giám mục đã liên tục gửi thư và viết các tờ trình về hiện trạng Việt Nam gửi cho các nhân vật có ảnh hưởng trong Chính phủ Pháp. Cuộc vận động của Giám mục Bá Đa Lộc đã gây nên nhiều dư luận trái chiều trong các salon chính trị của nước Pháp. Các đại diện tôn giáo có thể lực trong Chính phủ thì hết sức ủng hộ nhưng các đại diện của chính quyền nhiều người phản đối bởi nước Pháp lúc này đang phải đối diện với sự bất ổn về chính trị cùng những khó khăn về tài chính. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đang bị thất thế so với người Anh ở Ấn Độ nên Chính phủ Pháp cũng muốn tìm một căn cứ khác để phát triển

chính sách thuộc địa. Việc điều sang một số quân cứu viện để có ngay một vài thương cảng ở vùng đất sát với Trung Hoa chính là đề nghị khá hấp dẫn với nước Pháp. Phải mất một thời gian vận động khá lâu, đến đầu tháng 5 năm 1787 Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh mới được yết kiến vua Louis XVI.

Ngày 28 tháng 11 năm 1787, tại cung điện Vécxay (Versailles), Thượng thư Bộ Ngoại giao pháp là Armand Marc, Bá tước De Montmorin, thay mặt vua Pháp ký với đại diện của Nguyễn Ánh là Giám mục Bá Đa Lộc bản hiệp ước "Tương trợ tấn công và phòng thủ" (thường gọi là Hiệp ước Versailles). Hiệp ước gồm 10 điều khoản với nội dung chính như sau:

- Vua nước Pháp sẽ giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai, quyền lực. Nước Pháp sẽ gửi sang 4 tàu chiến, 1.200 lính bộ binh và 200 pháo binh cùng 250 lính Âu Phi với đầy đủ các trang bị vũ khí.

- Vua Gia Định (tức Nguyễn Ánh) sẽ nhường lại cho nước Pháp được sở hữu tuyệt đối và chủ quyền về đảo Côn Lôn và cảng Tourane (Đà Nẵng). Người Pháp được quyền tự do cư trú, đi lại, tự do buôn bán và kiểm soát toàn bộ hoạt động ngoại thương ở Đàng Trong.

- Quốc vương Đàng Trong cũng phải có nghĩa vụ cung cấp binh lính, lương thực và vũ khí cho quân đội Pháp khi nước Pháp có chiến tranh với nước khác...

Hiệp ước Versailles thể hiện rõ ý đồ xâm lược Việt Nam của chính quyền Pháp. Nhưng vì quyền lợi của dòng họ, với mục đích lật đổ nhà Tây Sơn, khôi phục lại chính quyền về tay họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã cam tâm bán rẻ độc lập quốc gia và một phần lãnh thổ cho bọn tư bản phương Tây. Chính bởi lẽ đó mà trước lịch sử, Nguyễn Ánh muôn đời bị mang tội là kẻ "công răn cắn gà nhà".

Ngày 27 tháng 12 năm 1787, Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh rời nước Pháp trở lại Pondichéry để chờ sự chỉ viện từ chính quyền Louis nhưng do chưa có sự thông nhất trong nội bộ nên việc triển

khai kế hoạch bị trì hoãn¹. Ngày 14 tháng 7 năm 1789, giai cấp tư sản nước Pháp tiến hành cuộc Cách mạng Tư sản đánh đổ triều đình phong kiến Louis XVI, thiết lập nền Cộng hòa. Hiệp ước Versailles bị bỏ dở. Tiếp đó, cuộc chiến kéo dài hơn 20 năm trên lục địa châu Âu (1792 - 1815) cũng khiến cho kế hoạch can thiệp sâu hơn vào Việt Nam của thực dân Pháp bị chậm lại.

Sau khi đã cố gắng hết sức để hoàn thành sứ mạng mà Nguyễn Ánh đã giao phó nhưng không đem lại kết quả, Giám mục Bá Đa Lộc đã tự vận động một số thương gia ở đảo France, đảo Bourbon và thành Pondichéry... những người đang trông đợi sẽ thu được lợi nhuận ở thị trường Đàng Trong, góp cho một số tiền, cộng với 1.500 francs tiền riêng của gia đình ông để mua tàu bè và vũ khí giúp cho Nguyễn Ánh. Các hoạt động giúp đỡ về mặt quân sự cho Nguyễn Ánh ở Đàng Trong lúc này không phải là sự trợ giúp của Chính phủ Pháp mà chỉ là hành động tự nguyện của một nhóm người theo sự vận động cá nhân của Giám mục Bá Đa Lộc.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ÂM MÙU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

Hiệp ước Vécxay ngày 28 tháng 11 năm 1787 ký giữa Bá Đa Lộc với tư cách là người đại diện cho Nguyễn Ánh và Bá tước De Montmorin đại diện cho vua Pháp Louis XVI tuy không thực hiện được nhưng đã cột chặt Gia Long vào ảnh hưởng của Pháp. Đối với giai cấp tư sản Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam đã là một ý đồ được

-
1. Bá tước De Coway người được vua Louis giao cho việc thực hiện Hiệp ước là người không ủng hộ những đề nghị của Bá Đa Lộc. Theo một số tài liệu, sau khi ký Hiệp định, Chính phủ Pháp có cho điều tra thêm về tình hình chính trị ở Đàng Trong cùng những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động ngoại thương ở đây. Sau khi cân nhắc mọi khả năng khách quan và chủ quan, quyết định đình chỉ việc thi hành Hiệp ước Versailles đã có trước tháng 3 năm 1789, tức trước thời điểm nổ ra cuộc Cách mạng Tư sản ở Pháp. Theo Phạm Văn Sơn, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 41, 42.

hết chính phủ này đến chính phủ khác theo đuổi. Từ Napoléon Bonaparte đến Louis XVIII, Chính phủ Pháp liên tục thúc ép các vua Gia Long, Minh Mệnh, lợi dụng các điều khoản trong Hiệp ước Vecxay để làm cơ sở pháp lý hùng giành vị trí ưu thắng ở Việt Nam.

Năm 1812, Napoléon I đã ra lệnh cho nghiên cứu lại Hiệp ước Vecxay để tìm cơ can thiệp vào Việt Nam. Năm 1818, Louis XVIII cử phái đoàn sang Việt Nam yêu cầu Gia Long nhượng cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và Côn Lôn.

Năm 1822, khi bị Anh gạt khỏi Ấn Độ, thực dân Pháp càng tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến Việt Nam. Trong khoảng từ năm 1830 đến 1848 khi kinh tế Pháp có sự khởi sắc, Chính phủ Pháp càng muốn đẩy mạnh việc tìm kiếm các thuộc địa ở vùng Viễn Đông nhằm cạnh tranh với Anh và Hà Lan ở khu vực biển Đông.

Trong thời gian này các tàu chiến Pháp đã liên tục đến Việt Nam. Năm 1837 tàu Bonite với thuyền trưởng Vaillant đến Đà Nẵng. Năm 1838, tàu Artemise mang viên Phó Hạm trưởng Fourichon đến Đà Nẵng. Viên sĩ quan này khi trở về đã viết báo cáo đề nghị Chính phủ Pháp đánh chiếm Đà Nẵng.

Cuộc chiến thuốc phiện giữa Anh và Trung Hoa cũng tác động đến việc đẩy nhanh việc chiếm đóng thuộc địa của Pháp. Các sĩ quan trong hạm đội của Pháp ở vùng biển Trung Hoa cùng các giáo sĩ đã thúc giục Chính phủ Pháp cần phải nhanh chân hơn trong việc tranh giành các nước thuộc địa.

Các vua triều Nguyễn không phải không hay biết về ý đồ xâm lược của Pháp nhưng do hạn chế trong sự hiểu biết về tình hình chính trị trên thế giới, họ không có những giải pháp chiến lược để nâng cao sức mạnh của dân tộc trước họa xâm lăng.

Ban đầu, để trả ơn sự giúp đỡ của nước Pháp, Gia Long đã truy phong cho Bá Đa Lộc tước Thái tử Thái phó Bi nhu quận công. Tuy vậy, Gia Long là người muốn rũ bỏ Hiệp ước Vecxay và rất cảnh giác với tàu thuyền của Pháp, dù đến với ý đồ thương mại.

Thời Gia Long, các giáo sĩ Pháp được tự do hoạt động, một số võ quan Pháp được làm quan trong triều. Các giáo sĩ và võ quan này đều có những hoạt động do thám cho chính phủ và quân đội Pháp. Theo ghi chép của G. Taboulet một viên quan chỉ huy hải quân của Nguyễn Ánh sau được phong tước Tri lược hầu tên là Đayô (J.M Dayot) đã vẽ bản đồ đường biển và đường thủy Việt Nam rồi bí mật gửi về Pháp¹. Các quan võ được phong chức như Senhô, Vaniê... cũng thường có báo cáo về tình hình Việt Nam cho các quan chức Chính phủ Pháp.

Đầu thế kỷ XIX, các giáo sĩ Pháp không chỉ làm nhiệm vụ điều tra mà còn có những hoạt động can thiệp vào các hoạt động chính trị, xã hội ở Việt Nam. Trong các vụ biến động ở triều đình như cuộc vận động cho con trai Hoàng tử Cảnh lên ngôi sau khi Gia Long chết, vụ Lê Văn Duyệt chống lại Minh Mệnh, vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi hay vụ loạn Chày Vôì thời Tự Đức, v.v... người ta đều thấy có sự can dự của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo.

Sau vụ các giáo sĩ người Pháp ngấm ngầm hoặc ra mặt vận động cho việc cử con Hoàng tử Cảnh lên ngôi, trái ngược với dự tính đưa Minh Mệnh lên ngôi, vua Gia Long đã cảnh giác và có nhiều bất bình.

Vua Minh Mệnh cầm quyền từ năm 1820, đã tỏ rõ thái độ cứng rắn đối với Thiên Chúa giáo. Bản thân nhà vua là người rất trọng Nho học và những nguyên lý đạo đức truyền thống. Năm 1832, trong lời dụ với bộ Hình, ông đã bày tỏ quan điểm: "Đạo Gia tô nguyên từ người Tây dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hỏi. Thử nghĩ: cái thuyết Thiên đường, tóm lại chỉ đều là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo. Thậm chí, lập riêng nhà giảng tụ tập nhiều người, căm dỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm. Những việc trái

1. G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, Paris, 1955, tập 1, p. 249-250.

luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến luật. Đạo ấy lại quy tà thuật hơn đạo nào hết"¹. Nhưng đó cũng không phải lý do chính. Điều làm cho chính quyền phong kiến bức xúc nhất chính là hoạt động can thiệp vào tình hình chính trị và xã hội Việt Nam của các giáo sĩ nước ngoài, đặc biệt là các giáo sĩ Pháp. Lợi dụng danh nghĩa truyền đạo họ đã đi sâu vào các địa phương, dò xét tìm hiểu tình hình để báo cáo về nước. Sắc chỉ cấm đạo đầu tiên được ban hành vào năm 1825. Theo đó, việc kiểm soát ở các địa phương, đặc biệt là vùng duyên hải và vùng rừng núi được siết chặt hơn để không cho các giáo sĩ lén lút xâm nhập.

Trước những sự lôi kéo và can thiệp của Hội Truyền giáo, triều đình nhà Nguyễn đặc biệt ở thời Minh Mệnh và Tự Đức đã có những biện pháp đàn áp đạo Thiên Chúa nói chung và các giáo sĩ nói riêng.

Đại đa số các quan lại trong triều đồng tình với chính sách này, các sĩ phu trong nước cũng nhiệt tình ủng hộ. Các triều thần đề nghị vua ban bố lệnh trục xuất các giáo sĩ trong vòng 3 tháng, người dân bị cấm không cho theo đạo, phá hủy các nhà thờ, đốt kinh thánh.

Năm 1833, đạo dụ cấm đạo thứ hai của vua Minh Mệnh được ban hành, sau đó vài tháng là thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra ở Nam Kỳ chống lại triều đình. Trong cuộc khởi nghĩa này có sự tham gia của giáo sĩ Mác-săng (Marchand) khiến vua và các triều thần phẫn nộ. Tiếp theo, nhà vua ban bố một loạt các đạo dụ cấm đạo gắt gao hơn vào các năm 1836, 1838. Sau những đạo dụ này là những chiến dịch khủng bố đạo Thiên Chúa. Chỉ tính riêng ở vùng Gia Định trong những tháng cuối năm 1833 đã có hàng trăm tín đồ bị phạt trọng, bị đi đày, 18 tín đồ bị giết, nhiều giáo sĩ bị giết hại... Tình hình này càng khiến một số giáo dân bị chia rẽ, kích động, một số tình nguyện làm tay sai cho các giáo sĩ.

1. *Thực lục*, sđd, tập 3, tr. 415, 416.

Năm 1839, thực dân Anh gây nên cuộc "chiến tranh nha phiến" với nhà Thanh, liên tục tấn công, uy hiếp vùng duyên hải Trung Quốc và thành Nam Kinh. Tình hình này khiến triều Nguyễn thêm lo ngại. Nhiều tàu thuyền của triều đình đã được cử đi thăm dò tình hình ở các khu vực Đông Nam Á hải đảo. Từ năm 1840, Minh Mệnh liên tiếp cử các sứ bộ sang Penang, Calcutta, Batavia, London. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, Minh Mệnh cũng đã có ý định đặt quan hệ với các nước khác để hạn chế sự lũng đoạn của tư bản Pháp đối với nước ta. Bằng chứng là năm 1820 Minh Mệnh đã chủ động cử người gặp Đại tá Hoa Kỳ John White nhân dịp tàu Hoa Kỳ ghé qua Sài Gòn. Năm 1822, triều đình cho người đến gặp phái đoàn Anh do John Crawford cầm đầu, năm 1832 gặp phái bộ Hoa Kỳ do Edmund Roberts cầm đầu. Nhưng tất cả đều không có kết quả¹. Cùng trong những cố gắng ngoại giao ở thời kỳ này, Minh Mệnh đã cử một đoàn sang Pháp để điều đình về hoạt động của các giáo sĩ Thừa sai trên đất nước ta, vấn đề đang hết sức căng thẳng trong quan hệ với các nước phương Tây lúc bấy giờ... Nhưng do sự ngăn cản của Hội Truyền giáo ngoại quốc và Giáo hoàng La Mã nên phái đoàn đã không tiếp kiến được vua Louis Philippe².

Tháng 6 năm 1840, quân Pháp có ý định đánh chiếm đảo Côn Lôn và Cù lao Chàm theo đề nghị của một số sĩ quan hải quân Pháp nhưng sau đó kế hoạch đột xuất bị bãi bỏ³.

Sang thời Thiệu Trị, kể từ năm 1841, về cơ bản chính sách của triều Nguyễn đối với phương Tây không có sự thay đổi. Nhưng tình thế trong và ngoài nước lúc này có những biến chuyển khiến vua Thiệu Trị có thái độ thận trọng hơn trong ứng xử với các giáo sĩ phương Tây.

-
1. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của Tư bản phương Tây (1802 - 1858)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1993.
 2. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng...", *Tcđđ*, tr. 6.
 3. Đây là đề xuất của Phó Hạm trưởng Laroque de Chanfray.

Triều đình nhà Nguyễn đã có chính sách ôn hòa hơn với các giáo sĩ. Các giáo sĩ vi phạm lệnh cấm đạo chỉ bị bắt và giam giữ chứ không bị giết như trước kia nữa. Các giáo dân cũng không bị đối xử khắt khe như trước kia. Giám mục Xuy-ê-nô (Cuénot) đã tổ chức được một cuộc Hội nghị Tôn giáo ở Bình Định. Các giáo sĩ Mi-sơ (Miche) và Duy-cơ-lô (Duclos) bị bắt khi đang truyền giáo và một số giáo sĩ bị bắt ở Bắc Kỳ cũng chỉ bị giải về giam tại Huế...¹.

Những biến động của tình hình thế giới ở khu vực châu Á, kết quả của việc phương Tây liên tục tấn công vũ trang, gây sức ép với Trung Quốc khiến nhà Thanh phải ký hàng loạt các Hiệp ước bất bình đẳng càng làm cho Chính phủ Pháp nóng lòng trong công cuộc cạnh tranh tìm kiếm thuộc địa². Thực dân Anh đã có hạm đội đóng chốt ở Ta-hi-ti, Tân Tây Lan và nhiều vùng khác cùng nhiều quyền lợi từ Hiệp ước Nam Kinh. Hoa Kỳ đang nhắm vào Ca-li-phooc-ni (California) và quần đảo Ha-oai (Hawaii). Từ năm 1840 đến 1841, nhiều chiến hạm Pháp kéo sang đóng ở vùng biển Trung Hoa, ráo riết uy hiếp Áo Môn. Năm 1843, Thủ tướng Pháp là Ghi-rô (Guizot) đã khẳng định: "Chúng ta cần có hai đảm bảo ở Viễn Đông: một căn cứ hải quân thường trực trong vùng biển Trung Hoa và một thuộc địa vững chắc cận kề Trung Hoa... Nước Pháp không thể nào vắng mặt trong một khu vực rộng lớn như vậy của thế giới, trong lúc các nước châu Âu khác đều đã có căn cứ ở đó"³.

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 529.

2. Các Hiệp ước bất bình đẳng Trung Quốc buộc phải ký với phương Tây ở giai đoạn này là:

- Hiệp ước Nam Kinh (1842), ký với Anh.
- Hiệp ước Hồ Môn (1843), ký với Anh.
- Hiệp ước Vọng Hạ (1844), ký với Hoa Kỳ.
- Hiệp ước Hoàng Phố (1844), ký với Pháp.
- Hiệp ước Ái Hồn (1858), ký với Nga.
- Hiệp ước Thiên Tân (1858), ký với Nga, Anh, Pháp và Hoa Kỳ.

3. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 265.

Đầu năm 1843, Hải phòng hạm Hê-rô-in (Heroine) trang bị 30 khẩu đại bác do Trung tá Pha-vanh Lê-vêch (Favin Lesveque) chỉ huy cập bến Đà Nẵng yêu cầu triều đình thả 5 giáo sĩ đang bị giam giữ tại Huế. Trước sự uy hiếp của thực dân Pháp, triều đình Nguyễn phải nhượng bộ, 5 giáo sĩ được thả ra, tàu chiến Pháp còn tiếp tục thám sát Cù lao Chàm, Côn Đảo rồi mới chịu nhổ neo.

Sau khi đã bị các nước phương Tây ép buộc ký mấy Hiệp ước bất bình đẳng, trước sự o ép của Pháp, nhà Thanh buộc phải ký Hiệp định Hoàng Phố (1844), nhượng cho thực dân Pháp nhiều quyền lợi về kinh tế và truyền đạo.

Những biến động về chính trị tại Trung Quốc và khu vực biển Trung Hoa chắc chắn sẽ gây áp lực rất nhiều cho triều đình nhà Nguyễn. Vòng vây của chủ nghĩa tư bản phương Tây đang siết lại, cái họa xâm lăng đang rình rập nước Đại Nam.

Tháng 6 năm 1845, tàu An-xơ-men (Alcmene) do Thiếu tá Phoooc-ni-ê Đuy-pơ-lăng (Fornier Duplan) chỉ huy lại đến Đà Nẵng. Viên sĩ quan yêu cầu triều đình Huế trả Giám mục Lơ-phe-vơ-rơ (Lefebvre). Chính vị giám mục này trước đó đã liên hệ với một thuyền trưởng chỉ huy tàu Công-ti-tuy-xi-ông của Mỹ. Mỹ muốn nhân cơ hội này can thiệp nên cập bến Đà Nẵng, yêu cầu chính quyền giao nộp giám mục, ngang ngược hơn nữa chúng còn bắt các quan triều đình được cử đến đàm phán. Vua Thiệu Trị vô cùng phẫn nộ, lệnh cho quân triều đình vây đánh, buộc tàu Mỹ phải thả người và bỏ chạy¹. Sau khi được thả ra giáo sĩ này vẫn lén lút quay về Nam Kỳ để truyền đạo.

Sứ nhà Nguyễn còn ghi thêm hai trường hợp vua Thiệu Trị thả các giáo sĩ. Tháng 6 năm 1845, nước Pháp "sai sứ" đến nước ta. Thuyền đến cửa biển Đà Nẵng, Đô-rấp-lăng dâng trình Quốc thư lên triều đình, trong thư nói đến việc xin tha cho Đạo trưởng Đô-ni-mi-cô

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 530.

bị bắt ở Vĩnh Long, vua Thiệu Trị đồng ý¹. Tháng 6 năm 1846, tỉnh Gia Định bắt được hai cố đạo Tây dương là Pha-ba-líc và Di-nê-ô. Pháp ty xin xử tù nhưng vua Thiệu Trị không đồng ý, lệnh cho giam lại, sau nhân có thuyền đi công cán nước ngoài bèn trả họ về nước². Cho đến năm 1847 đã không còn một giáo sĩ Pháp nào bị giam giữ tại Huế³. Những hành động của vua Thiệu Trị chứng tỏ triều Nguyễn lúc này đã ứng xử một cách thiện chí với giáo sĩ mặc cho những hành động cố ý gây sức ép, lấy cớ bảo vệ quyền lợi các giáo sĩ của Chính phủ Pháp.

Tháng 3 năm 1847, hai tàu chiến Gờ-loa-rơ (La Gloire) do Đại tá La-pi-e (Lapierre) chỉ huy và Vic-to-ri-ơ (Victorieuse) do Trung tá Hải quân Giơ-nui-i (Rigault de Genouilly) thuộc hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa chỉ huy vào cửa biển Đà Nẵng để dâng Quốc thư lên vua Thiệu Trị, phản kháng về việc các giáo sĩ bị đàn áp. Chính phủ Pháp chủ trương lần này chỉ phô trương thanh thế và thăm dò phản ứng của triều đình Nguyễn. Rút kinh nghiệm lần trước, triều đình đã có sự chuẩn bị đối phó. Vua Thiệu Trị đã điều 13 chiếc thuyền binh ở cửa Hàn, cộng với số thuyền ghe có sẵn ở Đà Nẵng. Quân lính các tỉnh gần Kinh đô cũng được phái đến, tổng cộng số người điều động có mặt ở cửa biển Đà Nẵng khoảng 4.000 đến 5.000 người. Ngoài ra còn rất nhiều tre phec, rơm, rạ, dầu, mỡ, da trâu, v.v... chuẩn bị để "đốt" tàu Tây.

Ngày 31 tháng 3, phái đoàn của triều đình Nguyễn do Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phúc và Tuần vũ Nguyễn Đình Tân gặp mặt phái đoàn Pháp tại nhà Công quán. Tại đây, phái đoàn Pháp đã đưa thư yêu cầu với lời lẽ ngang ngược. Trong thời gian đó lính Pháp thường kéo nhau lên bờ vào các làng phá phách.

1. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 735.

2. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 863.

3. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 530.

Bấy giờ thủy quân của ta có 5 chiếc tàu bọc đồng được làm theo kiểu Tây phương. Tàu đang trên đường vào Gia Định, thời điểm đó đang neo đậu ở Trà Sơn. Quân Pháp đã tấn công 5 chiếc tàu đồng, khiến các chỉ huy và thuyền viên đều ngỡ ngàng, không dám chống cự mà vội tâu báo về triều đình. Sự kiện này được các sử quan của nhà Nguyễn miêu tả trong sách *Đại Nam thực lục* như sau: có hai chiếc tàu Pháp đậu ở cảng Đà Nẵng, khoảng năm, sáu Đạo trưởng đeo thánh giá ngang nhiên đi lại. Tên đầu mục dọa nạt và đưa cho quan quân triều đình một lá thư viết bằng chữ Hán. Bọn chúng đi lại trên bờ, thu thập tin tức. "Ngày thường (chúng) lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Những người nước ta theo tà đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, bí mật thông báo tin tức. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển. Có 5 chiếc thuyền bọc đồng ở Kinh phái đi Nam, chưa ra biển, còn đậu ở vũng Trà Sơn, đối diện với tàu Tây dương cũng bị chúng sấn đến cướp lấy buồm thuyền và dây buộc thuyền"¹. Theo ghi chép của các tài liệu Pháp thì ban đầu: "Nhằm tránh những hành động quá khích, La-pi-e đã ra lệnh dỡ bỏ các buồm của 5 chiếc tàu trên, xếp xuống 2 thuyền nhỏ chờ đến khu vực các chiến hạm"².

Vua Thiệu Trị cho điều thêm 4 chiếc tàu bằng đồng và điều 3 vệ Võ Lâm, Hồ Uy, Hùng Nhuệ dưới sự chỉ huy của Đô thống Mai Công Ngôn và một số võ quan, phiên dịch vào đối phó. Khi ra quân vua có sắc chỉ rằng: "Nếu người Tây không còn thị oai và hành động gì thì ta không nên động thủ trước, còn nếu họ gây hấn thì lập tức sức các thành, đài, chiến thuyền, lính và chiến thuyền mới vào, hiệp nhau giết hết. Dọc theo bờ biển phải phòng thủ cho nghiêm, không để cho họ vào trong thôn ỏ, nghiêm cấm giáo đồ lui tới để tuyệt tin tức"³. Tài liệu của Pháp đã ghi về sự chuẩn bị ứng chiến

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 975.

2. "Ghi chép từ Tourane", Nguyễn Phan Quang dịch, in trong phần Phụ lục sách: *Việt Nam thế kỷ XIX*, sđd, tr. 355.

3. Phạm Văn Sơn, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 68.

của quân triều đình như sau: "Ngày 15/4 xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên về một cuộc tấn công của quân đội An Nam. Cả 5 chiếc thuyền đầy ắp lính tráng, dàn thành hàng tiến dần về phía các chiến hạm Pháp. Vô số những thuyền chiến khác hình như cũng đang sẵn sàng tham gia trận đánh, trong đó người ta nhận ra 4 chiếc thuyền lớn nhất, có lẽ từ Kinh đô tới, đang tìm cách tiến vào vịnh biển, dường như muốn xông thẳng tới sư đoàn Hải quân Pháp từ nhiều hướng"¹.

Ngày 15 tháng 4 năm 1847, khi quân triều đình được tăng cường kéo đến Đà Nẵng, quân Pháp bèn nổ súng vào các chiến thuyền của ta. Đạn pháo của Pháp bắn vào các đồn lũy của quân triều đình. Quân Pháp đã thuật lại: "Chiến hạm Gơ-loa-rơ nổ súng và ngay tức khắc chiến hạm Vic-to-ri-ơ cũng nổ súng hỗ trợ. Phía đối phương, hàng loạt tiếng nổ đáp lại từ các pháo đài và chiến thuyền lớn nhỏ"². Sau hai giờ giao tranh, toàn bộ các chiến thuyền của triều đình đã bị vỡ nát, còn hàng trăm thuyền bè cũng chỉ còn là những mảnh vụn trôi nổi... Kết quả là quân triều đình bị thiệt hại rất nhiều, tư liệu Pháp cho biết là có 1.000 quân triều đình bị chết còn tồn thất của quân Pháp là số 0. Lý do cũng được giải thích vì: "hầu hết các loạt đạn của đối phương (tức của quân triều đình) đều bay quá cao so với mục tiêu họ muốn tấn công". Sĩ triều Nguyễn ghi chép về tồn thất trong trận này như sau: "Quan quân giờ tay không kịp, 5 chiếc thuyền đồng chóc lát đều bị đắm vỡ cả. Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, Hiệp quản Lý Điền đều chết trận, biên binh chết hơn 40 người, bị thương hơn 90 người, còn 104 người không biết trôi dạt vào đâu. Súng ống và khí giới chìm mất rất nhiều (10 cỗ súng Chu Y bằng gang, 3 cỗ súng Chấn Hải bằng gang, 15 cỗ súng Quá Sơn bằng đồng, các khí giới chìm mất rất nhiều). Hôm sau thuyền Tây dương giương buồm chạy đi. Không có một người nào đuổi theo!"⁴.

1. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 355.

2, 3. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 357.

4. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 984.

Ngày 16 tháng 4 chiến hạm Pháp nhỏ neo bỏ đi.

Như vậy, sau 3 lần ra vào thị uy ở cửa biển Đà Nẵng, đến giữa tháng 4 năm 1847, tàu Hải quân Pháp đã thực sự có hành động tấn công vào quân triều đình. Hành động quá khích này có thể đã vượt quá ý định ban đầu nên đã bị báo chí Pháp công kích. Các giám mục như Forcade đã phải cùng bọn Lapierre về Pháp trình bày với vua Louis Philippe, kết quả là chúng bị khiển trách.

Thất bại nặng nề của triều đình nhà Nguyễn ngay trong trận gây hấn đầu tiên của quân Pháp khiến vua quan triều đình và dư luận dân chúng bất bình, phẫn nộ. Vua Thiệu Trị than thở: "5 chiếc thuyền đồng lại bị giặc Tây dương bắn, không ngờ quan quân hèn yếu đến như thế"¹, sau đó ra lệnh chém những viên quan không hoàn thành trách nhiệm bảo vệ bờ biển, để cho quân Pháp hoành hành. Đối với đạo Gia tô, nhà vua quyết định phải có thái độ cứng rắn hơn. Các địa phương được lệnh tăng cường bắt bớ những người theo đạo như tinh thần các đạo dụ thời Minh Mệnh. Trong cuộc họp với Viện Cơ mật để bàn cách đối phó, Thiệu Trị đã hỏi các Đại thần: "Thuyền Tây dương đến đây chỉ có hai việc là bỏ cấm đạo (Gia tô) và thông thương mà thôi. Thông thương thì được, cấm đạo có thể bỏ được không? Trương Đăng Quế trả lời: "Không thể bỏ cấm được!". Vua lại nói tiếp: "... Địch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được. Và lại đạo Gia tô là tà giáo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường chinh chiến"². Rõ ràng, sau vụ đụng độ này, nhà vua đã tỏ thái độ không khoan nhượng với đạo Gia tô và thấy được cái họa xâm lăng đã đến ngay ngoài cửa ngõ bởi bọn thực dân Pháp.

Việc củng cố thêm các đồn trại phòng thủ ở bán đảo Sơn Trà và các cửa biển Thi Nại, Cần Giờ được tiến hành gấp rút. 32.000 cân đồng đã được xuất kho để đúc đại bác. Tính đến tháng 6 Nhà nước

1. *Thực lục*, sdd, tập VI, tr. 984.

2. *Thực lục*, sdd, tập VI, tr. 985.

đã đúc thêm 12 khẩu đại bác, 500 viên đạn "chấn địa lôi" bằng gang. 7 đồn trại được triều đình xây dựng thêm ở các cửa biển.

Vụ nổ súng gây hấn của quân Pháp đã khiến người Anh đang để ý đến vùng đất này lợi dụng để mưu lợi. Tháng 10 năm 1847, Toàn quyền Anh ở Hương Cảng là bọn John Davis đã đem 2 chiến hạm đến cửa Hàn để chuyển một bức thư của Nữ hoàng với yêu cầu được ký Hiệp ước thương mại, được lập Thương điếm và liên minh để chống lại sự đe dọa của Pháp, v.v... Tình hình này càng khiến triều đình thêm áp lực, phải từ chối khéo để đuổi đi.

Trong triều đình lúc này, nhiều vị quan như Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai đã đề nghị nên đình chỉ việc cho tàu thuyền đi mua bán và do thám tình hình ở nước ngoài, đồng thời nên đẩy mạnh việc trấn áp các giáo sĩ. Vua Thiệu Trị cho rằng làm như vậy là "tò rõ sự yếu đuối của ta" và không đồng ý việc gia hình với các giáo sĩ.

Tháng 11 năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà. Vua Tự Đức lên thay là người có nhiều hành động cứng rắn đối với đạo Thiên Chúa. Ngay trong 10 năm đầu sau khi lên ngôi, Tự Đức và triều đình gặp rất nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh vào các năm 1850 - 1851 đã làm chết hàng triệu người ở các tỉnh Bắc Kỳ. Quan lại địa phương tham nhũng vô độ, lụt lội xảy ra liên tiếp kéo theo nạn mất mùa, thôn xóm tiêu điều, nông dân nổi dậy khởi nghĩa chống lại triều đình,... xã hội đã rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.

Để giải quyết những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội hòng duy trì thể chế phong kiến đã đến bước suy vong, về đối nội, chính quyền Tự Đức ra sức đàn áp các phong trào của quần chúng. Một lực lượng quân sự to lớn đã được huy động để đàn áp dã man các cuộc nổi dậy. Các cuộc hành quân chinh phạt những vụ nổi dậy chống triều đình đã làm tổn thất, suy yếu phần nào sức mạnh quân sự cũng như khả năng chiến đấu của người dân. Về mặt đối ngoại, trước sức tấn công dồn dập của tư bản phương Tây triều đình Tự Đức bó tay không tìm ra giải pháp hữu hiệu mà quay về "bế quan tỏa cảng", hy vọng tránh được sự va chạm với các cường quốc

phương Tây bên ngoài. Sự đóng cửa trong thời đại văn minh đang ào đến khu vực châu Á đã đi ngược lại xu thế lịch sử; thông tin càng bị bung bít khiến vua quan triều đình Huế, người đang nắm vận mệnh đất nước không hiểu gì về tình hình thế giới cũng như sức mạnh quân sự cùng những động thái của kẻ thù để có được những ứng xử thích hợp...

Các cuộc thị uy của Pháp tại Đà Nẵng và vụ An Phong công Hồng Bảo mưu nghịch có dấu hiệu của sự tiếp tay của các giáo sĩ châu Âu càng làm cho Tự Đức kiên quyết diệt trừ đạo Gia tô. Ngay năm Tự Đức thứ nhất, đạo dụ cấm đạo đầu tiên đã được ban hành với những quy định ngặt nghèo. Theo đó, các giáo sĩ vào giảng đạo ở Việt Nam khi bị bắt sẽ bị buộc đá vào cỏ rồi ném xuống biển, các Đạo trưởng nếu không chịu bỏ đạo thì sẽ bị thịch chữ vào mặt rồi bắt lưu đày. Dân chúng cũng bị nghiêm cấm không được theo "tà đạo" mà bỏ việc cúng bái tổ tiên. Những đạo dụ mang tính chất khủng bố gay gắt như vậy cũng không ngăn cản được các giáo sĩ phương Tây lén lút truyền đạo. Năm 1851, vua Tự Đức có mật dụ nghiêm khắc hơn nữa đối với các giáo sĩ và giáo dân. Các tội hình được quy định cụ thể hơn, các Đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo và những kẻ cố tình chứa chấp các giáo sĩ nước ngoài đều bị phân thân, người tố giác sẽ được thưởng 8 lượng bạc và ½ gia sản của kẻ bị tội... Trong khoảng 12 năm ở triều Tự Đức, nhà vua đã ban hành 4 đạo dụ cấm đạo vào các năm 1848, 1851, 1855, 1857. Các giáo sĩ và giáo dân đã phải trải qua một thời kỳ đen tối, kinh hoàng. Chỉ tính riêng ở Bắc Kỳ đã có đến 10 giáo sĩ người Âu và khoảng 100 giáo sĩ người Việt bị xử tử; tại Nam Kỳ vào khoảng 15 giáo sĩ ngoại quốc và 20 giáo sĩ người Việt bị giết hại. Số giáo dân bị tàn sát hoặc lưu đày có thể lên đến hàng vạn¹. Chính sách triệt hạ dã man đối với đạo Thiên Chúa ở thời Tự Đức không đem lại hiệu quả mà thực sự đã hủy hoại lòng tin và khối đoàn kết toàn

1. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học, tái bản 2008, tr. 18.

dân, hơn nữa nó tạo ra cái cớ để kẻ thù nhanh chóng khởi phát cuộc xâm lược.

Tình hình chính trị ở Pháp có sự biến động lớn với cuộc cách mạng 1848 và sự ra đời của đế chế thứ hai khiến Pháp không thể tiến hành ngay kế hoạch xâm lăng. Trong khoảng thời gian này vẫn có những tàu buôn Pháp được phép cập bến ở Đà Nẵng buôn bán, như trường hợp hai tàu của lái buôn Giê-rô (Charles Géraud) và Bô-ren (Borel) cập bến Đà Nẵng vào năm 1849, vẫn được tạo điều kiện buôn bán thuận lợi, điều này chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn cũng không quá mức thiên kiến và cố chấp¹.

Từ cuối năm 1851 tình hình chính trị nước Pháp đã đi vào ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ đã khiến kinh tế nước Pháp có những bước phát triển nhảy vọt, giới tư bản Pháp có những yêu cầu lớn về nguồn nguyên liệu và thị trường. Các tàu của Pháp hoạt động mạnh ở vùng biển Trung Hoa. Chính phủ Pháp lúc này phải chịu nhiều áp lực của giới tư bản trong nước và sự thúc ép của các giáo sĩ ở Việt Nam, yêu cầu can thiệp để chiếm lấy những nguồn lợi về kinh tế và tự do truyền đạo. Trong tình hình ấy, có nhiều động thái chứng tỏ một số nước như Anh, Mỹ, Tây Ban Nha cũng đang quan tâm, nhòm ngó đến khu vực này.

Lợi dụng chính sách cấm đạo và một số hành động quá khích của chính quyền Tự Đức đối với giáo sĩ phương Tây, các linh mục và quan chức Pháp đã tích cực vận động để đẩy nhanh hoạt động quân sự của chính quyền Pháp.

Cuối năm 1852, Na-pô-lê-ông (Napoléon) III quyết định lấy cớ "bảo vệ" các Thừa sai Thiên Chúa giáo để đẩy mạnh kế hoạch xâm lược. Tình hình thế giới lúc này có những biến chuyển thuận lợi cho nước Pháp. Sau cuộc chiến Crum với Nga (năm 1856), Anh và Pháp có vẻ xích lại gần nhau hơn, Anh lại đang phải đối phó với sự bất ổn ở thuộc địa Ấn Độ. Chính quyền của Napoléon III muốn

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 533.

có một thắng lợi về quân sự ở bên ngoài để tự khẳng định uy tín và thỏa mãn những yêu cầu của giới tư bản Pháp cũng như thế lực nhà thờ. Năm 1856, tàu Pháp lại đến gây hấn lần thứ hai ở cửa biển Đà Nẵng.

Ngày 16 tháng 9 năm 1856 tàu Ca-ti-nat (Capricieuse) của Pháp do Lolior Đờ Vin xuya Ácxơ (Lelieus de Ville Sur-Arc) đến vùng cửa biển nước ta để đưa thư của Lãnh sự Pháp ở Thượng Hải là Charles Montigny (người được Napoléon phái đến để ngoại giao với 3 quốc gia là Xiêm, Miên và Việt Nam). Triều đình Huế lo ngại không tiếp. Các quan chức ở Đà Nẵng và Thuận An đều từ chối không chịu nhận thư vì không muốn có chuyện rắc rối. Tàu Ca-ti-nat bèn quay về Đà Nẵng và bắn vào các đồn lũy ở Sơn Trà, lính Pháp đổ bộ vào các Hải đài phá các hòm thuốc nổ của quân triều đình và bắt đi 40 tù binh. Sự việc rất nghiêm trọng nhưng các quan địa phương sợ hãi không dám tâu báo ngay về triều đình. Vua và các đại thần chỉ biết có việc tàu Pháp đến Sơn Trà, đưa thư xin thông thương và các quan không chịu nhận. Việc quân Pháp gây hấn, bắn phá đồn lũy ở Sơn Trà về sau triều đình mới hay. Vua Tự Đức rất tức giận quở trách quan tỉnh không biết phòng bị và sợ hãi không dám chống trả...

Sau vụ bắn phá, tên chỉ huy tàu Ca-ti-nat lại đưa tiếp cho Trấn thủ Đà Nẵng một thư nữa, nói rằng hành động của hấn đã bị chính quyền Pháp quở trách, hấn nhận lỗi và xin hứa khi nào các thỏa ước giữa hai bên được ký kết hấn sẽ cho sửa sang đền lại những tổn thất ở các đồn lũy.

Nhận được tin tức về cuộc tấn công lần thứ hai của quân Pháp ở Sơn Trà triều đình nhà Nguyễn lại vội vàng tăng cường quân sĩ đến khu vực đèo Hải Vân, củng cố các thành lũy ở khu vực này như thành An Hải, đồn Điện Hải, Nại Hiên Đông... Một vài quan lại có trách nhiệm ở Quảng Nam bị giáng chức.

Ngày 24 tháng 10 năm 1856 chiếc tàu thứ hai trong phái bộ của Montigny do Collier chỉ huy đến Đà Nẵng với thái độ nhã nhặn hơn

đã được quan Trấn thủ tiếp nhận thư, đồng thời phía triều đình đã đưa lại một bức thư phản kháng về hành động gây hấn của tàu Ca-ti-nat trước đó. Trong khi tàu neo đậu ở Đà Nẵng, Pen-lơ-ranh (Pellerin) - Tổng Giám mục ở Việt Nam đã bí mật gặp gỡ với Collier để phản ánh các tin tức về tình hình giáo hội ở Việt Nam. Collier khuyên ông ta nên về Pháp để trình bày với Chính phủ.

Ngày 23 tháng 1 năm 1857 Montigny đến Đà Nẵng, xin vào Kinh để gặp các quan chức cao cấp. Montigny được cử đến với vai trò sứ giả của nước Pháp đến một loạt các quốc gia châu Á để thương lượng về các Hiệp ước thông thương. Tại Xiêm La, Montigny đã được tiếp đón trọng thị. Rời Xiêm, tới Đà Nẵng, vua Tự Đức ra lệnh các quan phải thương thuyết tại chỗ không cho vào Kinh. Nội dung Montigny yêu cầu gồm các điểm như: đề nghị triều đình nhà Nguyễn cho phép Pháp đặt một lãnh sự tại Huế, mở một thương điểm ở Đà Nẵng, ngoài ra nước Pháp còn yêu cầu triều đình nhà Nguyễn cho phép các giáo sĩ được tự do đi lại và giảng đạo Thiên Chúa...

Sau 15 ngày bàn bạc, những yêu cầu của Montigny đã không được chấp nhận. Montigny rời Đà Nẵng ngày 13 tháng 2 năm 1856 để lại nhiều lời đe dọa sẽ có những biện pháp cứng rắn để bảo vệ các giáo sĩ và giáo dân nếu triều đình còn tiếp tục ngược đãi họ. Trong chuyến trở về này, Montigny mang theo giáo sĩ Pellerin về nước để kêu gọi vua Pháp đem quân sang bảo vệ các giáo sĩ, đồng thời cam đoan quân đội Pháp sẽ nhận được sự ủng hộ của các giáo dân sở tại. Trong báo cáo với Chính phủ Pháp, Montigny yêu cầu Chính phủ nhanh chóng chiếm lấy Nam Kỳ, đặc biệt chú ý đến vùng biển Phú Yên vì đây sẽ là cơ sở để xây dựng một thuộc địa nằm giữa hai khu vực rộng lớn của thế giới là Ấn Độ (hiện đang là thuộc địa của Anh) và Trung Quốc.

Ngay sau đó, như trả lời cho sự hăm dọa của Montigny, ngày 25 tháng 5 năm 1857 vua Tự Đức lại ban hành một đạo dụ cấm đạo khắc nghiệt hơn. Đến cuối năm lại thêm một đạo dụ cấm người dân

theo đạo. Theo tinh thần của các đạo dụ đó, người dân đã theo đạo bị quản lý chặt chẽ, các chủng viện bị giải tán, nhiều nhà thờ bị phá hủy, cảnh bắt bớ, đàn áp xảy ra liên tục tại các làng đạo, giám mục bị bắt khi đang tuyên truyền hoặc giảng đạo có thể bị xử tử... Một Giám mục Tây Ban Nha đã bị hành quyết trong đợt cấm đạo này¹.

Hành động quá tá của chính quyền Tự Đức trong thời điểm nhạy cảm này đã gây nên những hậu quả xấu. Trong khi kẻ thù đang rình rập để tìm lý do gây sự, khởi đầu cho một cuộc xâm lược thì triều đình Nguyễn lại đem đến cho chúng một cơ hội. Điều cần thiết lúc này là phải nâng cao sức mạnh về kinh tế và quân sự của đất nước đồng thời củng cố khối đoàn kết toàn dân. Thế nhưng, chính sách tàn sát đạo Thiên Chúa của triều đình Nguyễn đã khiến quân Pháp có thêm cơ hội để kích động, chia rẽ khối đoàn kết giáo - lương trong cộng đồng dân tộc. Những người Công giáo (theo báo cáo của linh mục Huc với Chính phủ Pháp thì có khoảng 600.000 người)², phản ứng chống lại chính quyền, gây nên tình trạng mất ổn định trong xã hội, một bộ phận còn tiếp tay cho kẻ xâm lược để chống lại triều đình. Từ đầu năm 1858 đã có những cuộc nổi dậy của giáo dân ở Hưng Yên, tiếp đó là các cuộc nổi dậy ở Thái Bình, Hải Dương, Nam Định... khiến triều Nguyễn phải bị động đối phó. Các sách sử của triều Nguyễn đều cho rằng các cuộc nổi dậy này đều có liên quan đến các cố đạo Thiên Chúa giáo.

Sau hai vụ tàu chiến Pháp gây hấn ở Đà Nẵng và việc một vài tàu khác đôi khi lảng vảng uy hiếp ở các vùng ven biển, triều đình đã thấy rõ mối họa ngoại xâm đang đến gần, và cửa biển Đà Nẵng là vị trí quan trọng nhất. Việc phòng bị đã được quan quân triều Nguyễn chú ý hơn. Vua Tự Đức đã nhắc nhở: "Cửa biển Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam là nơi bờ cõi mạn biển quan trọng, hiện nay

1. Đây là Tổng Giám mục Bắc Kỳ G.M Đi-at (Diaz).

2. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, bản dịch của Nguyễn Thuận, Nxb. Tôn giáo, H, 2003, tr. 64.

thuyền Tây dương tuy đã đi, nhưng công việc phải làm cho tốt về sau cũng phải dự tính, cốt được chu đáo mười phần"¹. Tháng 2 năm 1857, Trấn dương quân vị là Đào Trí đã trình bày về kế hoạch bố trí phòng vệ ở đây, theo ông: "Từ bảo Trấn Dương ở đỉnh núi chia đặt 20 cỗ xe súng đại bác", "Từ thành Điện Hải đến cảng Thanh Khê, đắp lũy cát và trồng cây gai góc che lấp" và bỏ bớt đi hai đồn đệ nhất và đệ nhị (?)². Nhưng sau đó vua Tự Đức còn cử tiếp quan bộ Hộ là Tôn Thất Cáp tới kiểm tra. Cáp đi về, trong bản tâu nhấn mạnh sự quan yếu của cửa bể này: "Cửa ấy thật là chỗ hệ trọng. Các đồn nhất, nhì, tam, tứ xin cứ để nguyên, phía bắc thành Điện Hải, ngoài lũy cát, cát biển bồi ngằm dưới mặt nước gần đến giữa vũng, nay xin dựng một pháo đài tại chỗ ấy, để khi bắn súng cho thông thả, mà pháo đài liên tiếp với thành Điện Hải, khi có việc cũng dễ giúp nhau". Vua và các quan trong triều tiếp tục nghị bàn sau đó quyết định phía bắc thành Điện Hải vẫn giữ nguyên 4 đồn. Còn việc đắp một pháo đài lớn trên bãi cát ngằm ở phía bắc thành Điện Hải, triều đình cho là công trình quá nặng nề, có ý kiến cho rằng bãi cát mới bồi sợ làm gấp không xong... Ở cửa biển Thuận An triều đình cũng cho đắp hai lũy vòng ở phía nam và phía bắc và bố trí thêm vũ khí phòng vệ. Việc chuẩn bị bố phòng này đã quá chậm trễ nhưng đến giữa năm 1857 vẫn chưa xong.

Cũng trong năm 1857 sử triều Nguyễn ghi về một số động thái có vẻ như chuẩn bị phòng vệ trước nguy cơ xâm lược đang đến gần.

Tháng 3 (âm lịch) triều đình chuẩn cấp cho các thuyền bọc đồng mỗi thuyền 100 cân dầu để đốt khi đi tuần ban đêm ngoài biển³.

Tháng 6 (âm lịch) tuyển chọn những pháo thủ dinh Thần cơ và binh thủy sư theo thuyền Hải Đạo đến cửa biển Thuận An để diễn tập bắn súng⁴.

1. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 489.

2. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 491.

3. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 490.

4. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 503.

Cũng trong tháng này tỉnh Nghệ An đã giao 30.000 cân sắt đã nấu lọc kỹ cho tỉnh Biên Hòa để sử dụng đóng các tàu thuyền¹.

Tháng 7 (âm lịch) tỉnh Quảng Ngãi cũng được lệnh sửa đắp lại các lũy dài ở vùng bờ biển.

Sang năm 1858, vua Tự Đức có vẻ lo lắng cho sự phòng bị ở bờ biển phía Bắc, nên định ra việc huấn luyện cho quân ở đây. "Vua cho rằng tỉnh Nam Định bờ biển dài xa, phải cần đến thủy quân, thế mà kỹ nghệ bờ ngõ kém cỏi. Bèn phái hai viên suất đội ở thủy quân đem 200 thủy quân đến luyện tập cho quen thạo, mỗi năm đổi một lần"².

Về phía Pháp, thực tế kế hoạch cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã được thông qua từ tháng 4 năm 1857.

Ngày 22 tháng 4 năm 1857, Napoléon III đã cho thành lập Ủy ban nghiên cứu vấn đề Việt Nam (có tài liệu gọi là Ủy ban Nam Kỳ). Qua 7 phiên họp, Ủy ban này đã nghiên cứu tỉ mỉ các vấn đề ở Việt Nam trên mọi bình diện nhằm hợp thức hóa việc đem quân sang xâm chiếm Việt Nam. Đây là kết luận của cuộc họp: "Nếu mặt pháp lý chưa hoàn chỉnh thì vẫn còn đủ căn cứ để biện minh cho việc chúng ta sẽ thực hiện nhằm buộc Việt Nam phải lệ thuộc vào chúng ta. Nếu như buộc Việt Nam phải chấp nhận nền bảo hộ của chúng ta mà không gặp trở ngại gì và sẽ tiếp tục trong tương lai, thì trước mắt chẳng có gì nguy hiểm, vì không gì có thể phủ nhận quyền can thiệp của chúng ta vào một xứ sở chưa từng có quan hệ với quốc gia nào khác, và có thể nói đây là xứ sở mà các thừa sai đã chinh phục được cho nước Pháp"³. Để thực hiện kết luận này Ủy ban đã quyết định: "Chúng ta đã từng thị uy bằng vũ lực ở đây. Muốn đạt được kết quả mà không gặp khó khăn, cuộc viễn chinh

1. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 511.

2. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 555.

3. G. Taboulet, Nguyễn Phan Quang dịch, in trong sách: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, đã dẫn, tr. 266, 267.

cần phải được giữ kín và nhất là phải thực hiện càng sớm càng tốt"¹. Napoléon chấp thuận các kết luận của Ủy ban và yêu cầu các Hạm đội Pháp ở Viễn Đông phái ngay các tàu chiến tới Đà Nẵng mà không cần phải thương thuyết với triều đình Nguyễn nữa. Nhưng lúc này Liên quân Anh - Pháp đang bị cuốn vào cuộc chiến với Trung Hoa nên chưa thể thực hiện mệnh lệnh này của Hoàng đế nước Pháp.

Trước khi chính thức bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược, quân đội Pháp đã có những cuộc đe dọa, thăm dò.

Tháng 8 năm 1857, De Montigny đưa giám mục Pellerin về Pháp trình bày rõ tình hình ở Việt Nam với Chính phủ Pháp. Chủ trương cấm đạo của các vua Nguyễn lúc này tạo thêm điều kiện cho Pháp nhanh chóng thực hiện ý đồ xâm lược. Việc các giáo sĩ và người Công giáo bị đổ máu ở Việt Nam đã gây xúc động trong dư luận ở Pháp và Tây Ban Nha. Những tin tức về tình hình khủng hoảng trong xã hội Việt Nam, về sự lúng túng trong quản lý và triển khai các kế hoạch bảo vệ đất nước càng làm Chính phủ Pháp mạnh bạo hơn trong hành động.

Tháng 1 năm 1857, liên quân Anh - Pháp đem gần 9.000 quân đánh chiếm Quảng Đông Trung Quốc, sau đó tấn công vùng Hoa Bắc rồi Thiên Tân. Sau Hiệp ước Nam Kinh (1842), Hiệp ước Trung - Pháp (1844) triều đình Mãn Thanh buộc phải ký thêm một hiệp ước thứ ba là Hiệp ước Thiên Tân vào ngày 27 tháng 6 năm 1858, nhượng cho tư bản Âu - Mỹ nhiều quyền lợi. Như vậy, nền chuyên chế độc tài lớn nhất ở phương Đông già cỗi và lạc hậu đã bị sụp đổ bởi thế lực tư bản phương Tây với sức mạnh của khoa học kỹ thuật và xã hội văn minh.

Ngay sau Hiệp ước Thiên Tân, lấy cớ triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt việc nhận Quốc thư của Pháp đòi tự do buôn

1. G. Taboulet, Nguyễn Phan Quang dịch, in trong sách: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, đã dẫn, tr. 266.

bán, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp chính thức bắt đầu.

Từ Trung Hoa, theo kế hoạch đã được định sẵn, các hạm đội hải quân Pháp được điều tới Việt Nam. Để thực hiện kế hoạch tấn công xâm lược, chính quyền Pháp đã liên minh với quân đội Tây Ban Nha (với lý do là các giáo sĩ Tây Ban Nha ở Việt Nam cũng đang bị triều đình Nguyễn đe dọa và sát hại).

Lực lượng quân Pháp do Phó Đô đốc Rigôn đờ Giơnuì (Rigault de Genouilly) chỉ huy. Quân Tây Ban Nha do Đại tá Lãngdarôt (Lanzarotte) chỉ huy.

Tổng số tàu chiến của Pháp và Tây Ban Nha được huy động đến là 16 chiếc, 1.220 quân Pháp¹, trong đó có 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến, 850 quân Tây Ban Nha bao gồm cả lính Âu và Phi, một pháo đội thủy quân lục chiến cùng đủ loại phương tiện chiến tranh hiện đại đang có ở châu Âu, trong đó có tàu chở đến 50 súng đại bác². Trong lực lượng quân tấn công Đà Nẵng có cả 2 đại đội quân bản xứ bao gồm bọn đào ngũ, bọn Công giáo Bắc Kỳ tỵ nạn, bọn thổ phi và dân phu Trung Quốc. Tổng số quân được huy động là 2.350 người. Các chiến hạm của Pháp tập hợp ở vùng đảo Hải Nam, còn quân Tây Ban Nha được điều đến từ Philippin. Ngày 30

1. Theo Phạm Văn Sơn, quân Pháp bao gồm 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến, mỗi tiểu đoàn bao gồm 5 đại đội, mỗi đại đội có 112 người. *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 71.

2. Về quân số và trang bị vũ khí của quân Pháp trong trận này các tài liệu cho những con số khác nhau.

Sách *Thực lục* của triều Nguyễn (Tập VII - đã dẫn) thì cho rằng có 12 tàu chiến. Sách *Lịch sử Việt Nam* của Nxb. Khoa học xã hội, 2004 đưa ra con số: 2.500 quân, 13 chiến thuyền.

Nguyễn Thế Anh trong *Việt Nam thời Pháp đô hộ* (đã dẫn) lại cho rằng có 14 chiến thuyền.

Sách *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896* của Viện Sử học, xuất bản năm 2003, cho rằng có 16 chiếc tàu chiến và 1.500 quân Pháp, 1.000 quân Tây Ban Nha...

tháng 8 quân Pháp và Tây Ban Nha đã có mặt ở Đà Nẵng. Tổng chỉ huy là Phó Đô đốc R. Genouilly.

Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm điểm tấn công đầu tiên vì đây là một hải cảng rộng và sâu, nằm trên địa bàn có vị trí quân sự quan trọng lại chỉ cách Kinh đô Huế chưa đầy 100km. Theo tính toán của Pháp: "Chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn bẻ gãy được ý chí kháng chiến của đối phương"¹. Hơn nữa đây là địa bàn mà Genouilly nắm rõ bởi chính y đã chỉ huy cuộc tấn công ở Sơn Trà vào thời Thiệu Trị 9 năm về trước.

Rạng sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858 sau khi đưa tối hậu thư cho triều đình Huế đòi Tinh thần Quảng Nam phải đầu hàng và giao nộp các đồn lũy, vũ khí... trong thời hạn 2 tiếng. Sau thời hạn đã định, không chờ trả lời, quân Pháp đã nổ súng vào bán đảo Sơn Trà. Cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp đã chính thức bắt đầu.

Theo ghi chép của các tài liệu Pháp, hai pháo hạm của Pháp và một tàu Tây Ban Nha đậu ở cửa sông Đà Nẵng đã pháo kích vào 2 đồn phòng vệ quan trọng của quân triều đình ở phía đông và phía tây cửa biển là An Hải và Điện Hải. Trận công kích kéo dài khoảng nửa giờ, quân triều đình đóng ở các đồn cũng bắn trả, một số đạn pháo của quân triều đình trúng vào tàu địch nhưng không gây hiệu quả gì đáng kể². Đồn An Hải tan tành dưới trận mưa đạn pháo của quân địch. Số quân lính triều đình trên pháo đài quan sát không kịp rút, đã chiến đấu đến người cuối cùng.

Tiếc rằng, sách sử của triều Nguyễn ghi chép về sự kiện nghiêm trọng này quá sơ sài, nó gần như bị chìm lấp vào bao sự kiện vụn vặt khác mà các sử gia triều đình vẫn thường ghi: "Chiến thuyền Tây dương 12 chiếc vào cửa biển Đà Nẵng (thuộc tỉnh Quảng

1. G. Taboulet, *La geste française en Indochine*, Paris, 1955, tập I, tr. 250.

2. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2004, tr. 39.

Nam) bắn phá các pháo đài, các đồn bảo"¹. Đoạn sau chép thêm: "Quân Tây dương vây đánh hai thành An Hải và Điện Hải"² mà không có thêm một chi tiết nào về diễn biến trận đưng độ đầu tiên mở màn cho một cuộc xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp đối với đất nước ta.

Trong thực tế, sau trận công kích bằng đạn pháo, khoảng 10 giờ sáng cùng ngày, đã có những toán quân Tây Ban Nha đầu tiên đổ bộ lên các khu vực thành, đồn lũy ở bán đảo Sơn Trà. Chiều ngày 1 tháng 9 đội quân xâm lược Pháp - Tây Ban Nha đã gần như làm chủ toàn bộ các đồn trại ở khu vực Đà Nẵng. Sáng mùng 2 tháng 9 quân Pháp và Tây Ban Nha tập trung hỏa lực đánh vào đồn Điện Hải. Quân triều đình cố chống trả nhưng đồn đã bị thất thủ ngay hôm đó. Các đồn như Phúc Vinh, Thạch Giã, Hải Châu chưa bị tấn công nhưng quân lính triều đình trong tình thế bất khả kháng đã phải rút hết. Quân ta bị thương tổn tổng cộng khoảng hơn 1.000 người². Trước kẻ địch mạnh lại có lợi thế hơn hẳn về vũ khí, quân triều đình phải rút lui.

Tại Huế, khi nhận được tin về cuộc tấn công của quân Pháp - Tây Ban Nha ở cửa Hàn và tình trạng thất thủ của quân triều đình, vua Tự Đức ra lệnh cho Tổng đốc Nam - Ngãi là Trần Hoàng huy động thêm hơn 2.000 binh lính tới tiếp ứng. Các quan lại như Chương dinh Đào Trí, Án sát Lê Văn Phổ, Bố chính Lê Văn Nhiếp được giao cho nhiệm vụ giữ thành và phối hợp với Trần Hoàng để chống lại các cuộc tấn công của quân Pháp. Đại quân triều đình đóng chủ yếu tại hai địa điểm: Hữu quân Đô thống phủ Lê Đình Lý đóng ở Hòa Vinh, Chương doanh Hồ oai Đào Trí đóng tại Thị An. Tán lý quân vụ Thân Văn Nhiếp, Ngự sử Nguyễn Sĩ Long được phái đi thu gom và vận tải quân nhu. Trong lời dụ, vua Tự Đức dặn dò: "Cửa biển ấy từ Hải Vân đến Cầu Đê một dải đều là đường

1, 2. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 567.

2. *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 72.

quan báo, phải phòng thủ nghiêm thêm, để tiện thông hành. Người quản đốc lính đạo trước, đạo sau đến ngay đây, tùy nghi đóng đồn, liệu đất đặt chỗ canh phòng, cùng bọn Đào Trí cùng chống đỡ với nhau, chớ để cho quân Tây dương lên bờ, để xứng đáng chức trách đã ủy cho"¹. Sau đó dưới sự chỉ huy của Lê Đình Lý, quân triều đình đã lập các đồn ở các sở như Chân Sáng, Câu Đê, Nam Ổ, Cẩm Lệ, Hóa Khê, Kiêu Xương. Hai địa điểm quan yếu được chốt chặt là Cẩm Sa và cửa biển Đại Chiêm². Ngoài ra, những khu vực khác có quân lính sở tại đóng giữ, người dân cũng được huy động vào những việc như xây đồn lũy, tiếp tế binh lương.

Triều đình sau khi thưởng phạt một loạt quan chức, chỉ huy, có công hay có tội trong trận chiến ở Sơn Trà để giữ nghiêm quân lệnh và cổ vũ tinh thần binh sĩ, vua Tự Đức quyết định điều thêm binh lực để phòng thủ ở khu vực Đà Nẵng. Lê Đình Lý đã có trong tay 500 quân nay được điều thêm 600 quân đến Vũ Lâm và Hải Vân. Ngoài ra, triều đình còn tăng cường thêm 900 quân từ Bình Định đến Quảng Nam. Riêng đồn Hải Vân có 350 quân đóng giữ³. Tổng số quân lực triều đình đóng ở Quảng Nam lên đến 3.500 quân, triều đình còn phái thêm thuyền đến phòng vệ cửa Tư Hiền và cửa Thuận An và tổ chức luyện tập quân thủy bộ. Kể cả biện pháp dùng dây sắt và dây xích chặn ngang cửa biển Thuận An và Tư Hiền cũng được đem áp dụng⁴. Ngoài việc tăng cường phòng thủ, người dân còn tự tổ chức các đội hương đồng tình nguyện đánh giặc, thực hiện vườn không nhà trống để đối phó với quân địch.

Quân Pháp sau thắng lợi ban đầu, không tiếp tục mở rộng phạm vi chiếm đóng mà có động thái thăm dò phản ứng của nhân dân và quân đội. Chúng mở những cuộc hành quân thăm dò, đánh phá vào các khu vực như Mỹ Thị, Cẩm Lệ, Nại Hiên, Hóa Khê, v.v... trên

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 567.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 568.

3, 4. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 569.

địa bàn Đà Nẵng. Quân dân ta bằng những vũ khí thô sơ đã chống trả quyết liệt, tiêu diệt và làm thương vong một lực lượng đáng kể. Thời tiết khắc nghiệt cùng những khó khăn về lương thực, thực phẩm đã khiến bệnh dịch phát sinh, quân lính bị thương vong, hao tổn... Theo tài liệu của Pháp thì quân của Genouilly chỉ tiến vào đánh thăm dò ở vùng cửa sông Hàn 2 lần (vào 6/10 và 21/10 - 1858) nhưng theo ghi chép của sử nhà Nguyễn trong 5 tháng từ tháng 9/1858 đến tháng 2/1859 tại Đà Nẵng quân và dân ta đã đánh 11 trận lớn, nhỏ với quân Pháp và Tây Ban Nha¹ để bảo vệ từng tấc đất vùng cửa biển này.

Phương án phòng thủ của triều đình Tự Đức, phản ứng của dân chúng và giáo dân cùng những khó khăn mà đoàn quân viễn chinh phải đối mặt đã được học giả Tsubôji giải thích cho nguyên nhân phải rút ra khỏi cửa biển Đà Nẵng của viên tướng Genouilly: "Ngày 1 tháng 9 Rigault de Genouilly hạ lệnh cho quân đội Tây và Pháp đánh phá đồn lũy Đà Nẵng. Ông lấy được thành trì rất dễ dàng, sau khi quét được một lực lượng vờ như đối kháng. Ông chờ đợi binh đội Việt Nam ra quân, vì các Thừa sai cho biết sẽ có ít nhất 10.000 quân nghênh chiến, nhưng đạo quân đó không xuất hiện. Ông cũng chờ đợi sẽ có đông đảo người Công giáo tỵ nạn dưới cờ Pháp nhưng mãi tới mùng 3 tháng 9 mới có độc nhất 1 linh mục đến gặp Đô đốc. Sau mấy tháng chiếm đóng, trong sự chờ đợi sự nổi dậy của người Công giáo, không hề xảy ra gì hết. Trái lại, bệnh thời khí đã giết chết nhiều binh lính đồng minh. Ngày càng ngờ vực đối với những lời nói và hứa hẹn của các Thừa sai, Đô đốc liền quay mũi hạm đội về phía Sài Gòn vào tháng 2 năm 1859"².

Như vậy, Đà Nẵng cửa ngõ của triều đình Huế, không phải là căn cứ thuận lợi của quân Pháp. Sau một thời gian thăm dò, phải hứng chịu những tổn thất bước đầu, quân Pháp quyết định rút khỏi

1. *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, sđd, tr. 44.

2. Yoshiharu Tsubôji, *Nước Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993, tr. 72 - 73.

Đà Nẵng để tiến vào vùng Gia Định với hy vọng vùng đồng bằng phì nhiêu Nam Kỳ giao thông đường biển thuận lợi, có thể là cơ sở cho cuộc tấn công xâm lược toàn cõi Việt Nam.

Cuộc chiến giữa quân xâm lược Pháp và quân dân Việt Nam bước sang một giai đoạn mới.



Ảnh: Lực lượng viễn chinh Pháp, Tây Ban Nha tấn công thành Gia Định

Nguồn: Tranh của Antonie Leson Morel-Fatio. [Wikipedia.org/wiki/chiến-tranh-Pháp-Đại Nam](https://en.wikipedia.org/wiki/Chiến_tranh_Pháp_Đại_Nam).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. *Bắc Kỳ hà đê sự tích*, Sài Gòn, 1963 (bản dịch).
2. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, 1999.
3. Buch. U.J, *Công ty buôn bán ở các nước Án thuộc Hà Lan và xứ Đông Dương*. Tư liệu dịch, Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Bùi Đức Sinh, *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Sài Gòn, 1972.
5. Bùi Thị Tân, Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
6. Bùi Xuân Đính, "Tình hình phạm tội và việc áp dụng hình phạt dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1858)", in trong: *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam - Những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
7. Bửu Kế, "Về các Châu bản triều Nguyễn", Tạp chí *Bách khoa*, Sài Gòn, 1960.
8. Cadière. L, "Các tài liệu liên quan đến thời kỳ Gia Long", *BEFEO* (7), Pari (1912), bản dịch của Đào Trọng Luỹ, tư liệu Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, bản dịch của Nguyễn Thuận, Nxb. Tôn giáo, H., 2003.

10. Cao Thị Oanh, "Sự thể hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong các tội xâm phạm tính mạng của con người trong *Hoàng Việt luật lệ* (luật Gia Long)", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3 (227), 2007.
11. Cao Xuân Dục, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Quốc vụ khanh Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1972.
12. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
13. *Châu bản triều Tự Đức 1848 - 1883*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học - Nxb. Văn hóa, H., 2003.
14. Châu Hải, "Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1994.
15. Châu Hải "Những hoạt động buôn bán của người Hoa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* (1), 1990.
16. Chu Huy - Cung Khắc Lược - Nguyễn Trọng Hải, *Làng Chương Dương qua di sản Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2004.
17. Chu Thiên, "Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (33), 1961.
18. Chu Thiên "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (56), 11/1963.
19. Chương Thâu, "Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (5), 2000.
20. Cục Lưu trữ nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 1-2, Nxb. Văn hóa, H., 1998.
21. Diệp Đình Hoa, *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.
22. Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện triều Nguyễn*, Bản đánh máy Viện Sử học.

23. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam* (quyển thượng), Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956.
24. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1964.
25. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1956.
26. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa thông tin, H., 2002.
27. *Địa chí Hòa Bình*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 2005.
28. Đinh Dung, "Quan hệ ngoại giao giữa vua Gia Long và triều Thanh vào đầu thế kỷ XIX" trong *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
29. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (Sưu tập và tuyển dịch), Nxb. Khoa học xã hội, H., 2006.
30. Đinh Thị Dung, *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, TP. Hồ Chí Minh, 2000.
31. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
32. Đinh Xuân Lâm, Vũ Trường Giang, "Tư bản phương Tây với quan hệ ngoại giao Việt Nam - Đông Nam Á thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), 2001.
33. Đỗ Bang, "Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực trạng và hậu quả", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* (8), H., 1996.
34. Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng - Vũ Minh Giang..., *Kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn (1802 - 1945)*, Đề tài KX - ĐL: 94 - 16, Huế, 1997.
35. Đỗ Bang, "Triều Nguyễn sau 200 năm nhìn lại" trong *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và phổ thông*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002.

36. Đỗ Bang, *Khảo cứu kinh tế và bộ máy nhà nước triều Nguyễn, Những vấn đề đặt ra hiện nay*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
37. Đỗ Bang (Chủ biên), *Tổ chức bộ máy triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1884*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
38. Đỗ Bang (Chủ nhiệm đề tài), *Thư mục triều Nguyễn*, tập I-II, Huế, 1997.
39. Đỗ Bang - Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
40. Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
41. Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
42. Đỗ Đức Hùng, "Tác động của thiên tai lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
43. Đỗ Văn Ninh, "Tiền cổ và nền kinh tế hàng hoá Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1985.
44. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
45. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
46. Đỗ Văn Ninh, *Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H., 2002.
47. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hà Nội, 1943.
48. Dương Tuyết Minh, "Quyết định hình phạt trong Hoàng Việt luật lệ", Tạp chí *Luật học*, số 11/2006.
49. Emmanuel Poisson, *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch, Nxb. Đà Nẵng, 2006.
50. Fujiwara Richiro, "Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam", Thiềm Cung dịch, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 8, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1974.

51. Hà Thành Hiên - Hách Đình Đình (Viện Nghiên cứu Triết học Trung Quốc), "Ảnh hưởng của Nho giáo đối với *Hoàng Việt luật lệ*" in trên Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 3 (88)/2008.
52. Hall, D G, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
53. Hồ Sĩ Khoách, "Nghiên cứu thời đại Nguyễn - Một vấn đề khoa học và thực tiễn", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
54. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX*, tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978.
55. Huỳnh Công Bá, "Pháp chế triều Nguyễn đối với vấn đề nhân thân của người phụ nữ", in trên Tạp san *Nghiên cứu Huế*, tập 2, năm 2001.
56. Huỳnh Công Bá: "Vấn đề tài sản trong pháp luật hôn nhân và gia đình dưới triều Nguyễn", Tạp san *Nghiên cứu Huế*, tập 3, năm 2002.
57. Huỳnh Lứa, "Nhìn lại thực trạng kinh tế nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
58. Huỳnh Lứa, "Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên Chúa trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX", trong sách: *Một số vấn đề về đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học. Viện Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo TP. Hồ Chí Minh, 1988.
59. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, "Nhà Nguyễn và ngành công nghiệp khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
60. Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Bản dịch lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học.
61. Lê Quý Đôn, *Toàn tập* (1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
62. Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005.

63. Lê Thị Kim Dung, "Thực chất của chính sách "bế quan toả cảng" dưới triều Minh Mạng (1820 - 1840)", *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
64. Lê Thị Thanh Hòa, *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1998.
65. Lê Văn Năm, "Sản xuất hàng hoá và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ 17 - 19", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (3, 4, 5, 6), Hà Nội, 1988.
66. Lê Văn Sách - Nguyễn Quang Trung Tiến, "Khảo về trị giá và tỷ giá của hệ thống tiền tệ triều Nguyễn", *Thông tin khoa học và công nghệ Thừa Thiên - Huế* (1), Huế, 1996.
67. Li Tana - Nguyễn Cẩm Thúy, *Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1999.
68. Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999.
69. Li Tana, "Ngoại thương của Việt Nam thế kỷ XIX: quan hệ với Singapore", *Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ nhất* (3), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
70. Lương Ninh - Hà Bích Liên, *Lịch sử các nước Đông Nam Á*, Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
71. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội. 1992.
72. May Bon. C, *Người châu Âu ở nước An Nam*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb. Thế giới, H., 2006.
73. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập II (năm Minh Mệnh thứ 6 [1825] và năm thứ 7 [1826]), Nxb. Văn hóa, H., 1998.
74. *Nam Bộ đất và người*, 3 tập, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004 - 2005.
75. Nguyễn Cảnh Minh, *Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước 1945 (Giáo trình đại cương)*, Nxb. Giáo dục, H., 2005.
76. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.

77. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri lục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu A 2653.
78. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ về bộ máy nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
79. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ thêm về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301)/ 1998.
80. Nguyễn Đình Lễ - Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên - Trần Bá Đệ - Nguyễn Ngọc Cơ, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến ngày nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.
81. Nguyễn Đình Tư, "Cảng biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Xưa và Nay* (54b), Hội Sử học, Hà Nội, 1998.
82. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Hà Huy Giáp dịch, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.
83. Nguyễn Hồng Phong, "Sự phát triển của kinh tế hàng hoá và vấn đề hình thành của CNTB ở Việt Nam dưới thời phong kiến", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (9, 10, 11, 12), Hà Nội, 1959 - 1960.
84. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959.
85. Nguyễn Minh Tường, "Chính sách đối với các dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
86. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới thời Minh Mệnh*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1996.
87. Nguyễn Phan Quang, "Đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (61), 4/1964.
88. Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Cảnh Minh, "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 188 (9-10/1979).

89. Nguyễn Phan Quang "Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX: mở cửa hay đóng cửa", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
90. Nguyễn Phan Quang - Trần Thị Thanh Thanh, *Đối chiếu luật nhà Nguyễn với luật nhà Thanh về một số quy định dành cho quan chức*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 49^B (tháng 3/1998).
91. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999.
92. Nguyễn Phan Quang, *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835)*, Nxb. Văn học, TP. Hồ Chí Minh, 2002.
93. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
94. Nguyễn Quang Ngọc - Phan Đại Doãn "Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (5), 1985.
95. Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993.
96. Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền thời Nguyễn sơ (1802 - 1847)*, Luận án Tiến sỹ Pháp lý, 1962.
97. Nguyễn Tá Nhí dịch, *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao Hà Tây xb, Hà Tây, 1993.
98. Nguyễn Tá Nhí, *Làng mỹ tục Hà Tây*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây xb, 2000.
99. Nguyễn Tài Thư, *Cao Bá Quát, con người và tư tưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
100. Nguyễn Thanh Vân, *Hương ước Thái Bình*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2000.
101. Nguyễn Thành - Vũ Trinh - Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập I-IV, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.
102. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các đời vua triều Nguyễn*, Bộ Giáo dục Quốc gia, Sài Gòn, 1971.

103. Nguyễn Thế Anh, "Sứ bộ Miến Điện phái đến Đại Nam năm 1823: Vài nhận xét về thể cờ ngoại giao trên bán đảo Đông Dương đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sờ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế - Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế xb, 2002.
104. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học tái bản, H., 2008.
105. Nguyễn Thế Huệ, "Về dân số Việt Nam thời cổ trung đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1991.
106. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Quan hệ kinh tế, ngoại giao Việt Nam - Anh trong thế kỷ 17, 18, 19*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
107. Nguyễn Thừa Hỷ - Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng, *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999.
108. Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1993.
109. Nguyễn Văn Đăng, "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2004.
110. Nguyễn Văn Kiệm, "Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
111. Nguyễn Văn Kiệm, "Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1999.
112. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001.
113. Nguyễn Văn Kim, *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, H., 2000.
114. Nhiều tác giả, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

115. Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
116. Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1995.
117. Nhiều tác giả, *Thư mục triều Nguyễn* (1, 2), Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Đại học Khoa học, Huế, 1997.
118. Nhiều tác giả, *Một số vấn đề về đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học, Viện Khoa học xã hội - Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
119. Nhiều tác giả, *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng Sư phạm và phổ thông*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2002.
120. Nhiều tác giả, *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
121. Nhiều tác giả, *Phố Hiến*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học, Sở Văn hóa thông tin Hải Hưng, 1994.
122. Nhiều tác giả, *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập IV, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.
123. Nhiều tác giả, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, In lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, H, 2001.
124. Nhiều tác giả, *Đất và người Nam Bộ*, tập III, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 395 - 399.
125. Nhiều tác giả, *"Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, Tạp chí *Xưa và Nay*, 2002.
126. Nhiều tác giả, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.
127. Ninh Viết Giao (chủ biên) - Vũ Ngọc Khánh - Phạm Quỳnh Phương - Hoàng Anh Tài - Võ Quang Trọng, *Hương ước Nghệ An*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 1998.

128. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 1- 15, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
129. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I: "Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược chính biên, Thiên chương ngự chế thi", q.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
130. Paxkie, P., *Nước An Nam thời xưa*, Nxb. Salame, Paris, Bản dịch Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, 1907.
131. Phạm Hữu Công, "11 khẩu đại bác bằng đồng thời Nguyễn tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
132. Phạm Ái Phương, "Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của phương Tây", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (300), 1998.
133. Phạm Ái Phương, "Nguyễn Công Trứ, những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (361).
134. Phạm Văn Kính, "Vài nét về thủ công nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
135. Phạm Văn Sơn (chủ biên), *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* (1847 - 1945), tr.33, Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam cộng hoà xuất bản, Sài Gòn, 1971.
136. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, Sài Gòn, 1961.
137. Phạm Xanh, "Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1999.
138. Phan An, "Chùa Hoa, một nét văn hóa đặc sắc của thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

139. Phan Đại Doãn, "Tìm hiểu công việc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (160), 1978.
140. Phan Đại Doãn, "Mấy ý kiến về cấu trúc tư tưởng Việt Nam đến thế kỷ XIX", in trong: *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Triết học, 1984.
141. Phan Đại Doãn, *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội - Nxb. Mũi Cà Mau, 1992.
142. Phan Đại Doãn - Nguyễn Minh Tường..., *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
143. Phan Đại Doãn (chủ biên), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 1999.
144. Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*, Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu, Cachier d'Archipel 25, Paris, 1994.
145. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 2 tập, Nxb. Giáo dục, H., 2008.
146. Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 52, 53, 1963, 1964.
147. Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (3), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.
148. Phan Phương Thảo, *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định*, Nxb. Thế giới, H., 2004.
149. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên - Bản dịch Viện Sử học*, Nxb. Văn hóa thông tin, H., 2009.
150. Phan Tiến Dũng, *Vai trò của bộ Công trong việc xây dựng Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802 - 1884)*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2005.
151. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, 2, 3, 4, 5, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1961 - 1971.

152. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* (tập 1, 2, 3, 4), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
153. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I-V, Nxb. Giáo dục, H., 2002-2004.
154. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XXIII - XXVIII. Nxb. Khoa học xã hội, H., 1971-1973.
155. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu* (1-6), Quốc vụ khanh Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1972-1974.
156. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, H., 1998.
157. Ruchiro. F, "Chính sách Hoa kiều của các triều đại phong kiến Việt Nam", *Việt Nam khảo cổ tập san*, Sài Gòn, 1974.
158. Salomon. (C) - Tạ Trọng Hiệp, "Từ Batavia đến Sài Gòn - du ký của một thương nhân Hoa kiều (1890)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1) 1995.
159. Shigeru Ikuta, *Vai trò của các cảng thị ở vùng ven biển Đông Nam Á từ đầu thế kỷ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
160. Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh, *Hương ước Hà Tĩnh*, Hà Tĩnh, 1996.
161. Sở Văn hóa thông tin - Hội Văn nghệ Hà Nội, *Hát cửa đình Lỗ Khê*, Hà Nội, 1980.
162. Tabulê. G, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
163. Tạ Ngọc Liễn, "Mấy nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
164. *Tạp chí Hán Nôm*: Số 2/1985; số 2/1988; số 2/1989; số 3/1994; số 6/2003.
165. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Chuyên đề về nhà Nguyễn* (271), Viện Sử học, Hà Nội, 1993.

166. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*: Số 3+4/1989; số 6/1993; số 6/2002; số 1+2/2007; số 9 (340)/2004; số 2 (255)/1991; số 2 (215)/1984; số 3 (274)/1994; số 2 (244)/1989; số 1 (202)/1982; số 4 (311)/2000; số 6 (307)/1999; số 4 (199)/1981.
167. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1981.
168. Thái Văn Kiểm, *Qui Etait Trần Văn Học*, BSEI, số 4, 1962.
169. Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Nxb. Sử học, H., 1961.
170. Tổ Am Nguyễn Toại, "Quan thuyền triều Nguyễn sơ đi ra ngoại dương", in trong: *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
171. Tôn Thất Bình, *Kể chuyện các vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
172. Trần Bạch Đằng, "Nhận thức lại vấn đề đánh giá triều đại nhà Nguyễn", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
173. Trần Đức Anh Sơn, "Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802 - 1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 2003.
174. Trần Khánh, "Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), 2001.
175. Trần Khánh, *Người Hoa trong xã hội Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
176. Trần Nam Tiến, *Ngoại giao giữa Việt Nam và các nước phương Tây dưới triều Nguyễn (1802-1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2006.

177. Trần Thanh Tâm, *Quan chức nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
178. Trần Thị Vinh, "Thế chế chính trị thời Nguyễn (dưới triều Gia Long và Minh Mệnh)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2002.
179. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1971.
180. Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1984.
181. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970.
182. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
183. Trần Văn Giàu "Vài nhận xét về thời nhà Nguyễn", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
184. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (chủ biên); Lê Trung Khả, Võ Sĩ Khải - Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987.
185. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858 (sơ khảo)*, Nxb. Văn hóa, H., 1958.
186. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, H., 1998.
187. Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người, di thảo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002.
188. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1983.
189. Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang, *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
190. Trương Thị Yến, "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1993.

191. Trương Thị Yến, *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2003.
192. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Lịch sử, *Làng Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006.
193. Ủy ban Khoa học xã hội, *Lịch sử Việt Nam* (1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
194. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
195. Văn Tạo, "Sơ bộ nhận thức về nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
196. Viện Đại học Huế, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn* (1), Huế, 1960.
197. Viện Nghiên cứu pháp lý (Bộ Tư pháp), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 2008.
198. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 2000.
199. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 2004.
200. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, H., 2001.
201. Viện Văn học, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*, tập III, Nxb. Văn học, H., 1978.
202. Vĩnh Hồ, "Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 (43), 1989.
203. Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
204. Vũ Duy Mền (chủ biên) - Hoàng Minh Lợi, *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII - XIX)*, Viện Sử học, H., 2001.

205. Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
206. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858 - 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
207. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.
208. Vũ Ngọc Khánh - Lê Hồng Khánh (suu tầm, biên soạn), *Hương ước Quảng Ngãi*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996.
209. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
210. Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam thông khảo*, Sài Gòn, 1972.
211. Vũ Văn Quân, *Chế độ ruộng đất - Kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án PTS Sử học, H., 1991.
212. Vũ Văn Quân, "Về nguyên nhân bùng nổ của phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
213. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993.
214. White, J, "Sài Gòn năm 1819 dưới mắt một người Mỹ", in trong: *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, *Tạp chí Xưa và Nay*, Huế, 2002.

II. HÁN NÔM

215. *Bá Khê hương ước* (1854).
216. *Bộ La xã thượng thôn Đông giáp giao lệ từ* (1850).
217. *Cư Đức hạng lệ* (1835 - 1842).
218. *Dân phong điều lệ* (1853).
219. *Đông Ngạc Nguyễn Thị gia phả*, Thư viện Hán Nôm.
220. *Đông Ngạc Phạm gia tộc phả*, Lưu ở làng Đông Ngạc.

221. *Đông Ngạc Văn hội giáp tế lễ nghi tiết* (1846).
222. *Đông Ngạc xã các giáp lệ bạ* (1740-1848).
223. *Hà Đông Hoàn Phúc xã Lộc Dư thôn hương lệ* (1680-1802-1848...).
224. *Hộ bộ điển lệ* 户部典例 (Các điển lệ của bộ Hộ: thuế má, lương bổng, cấp bậc quan lại).
225. *Học điển bi ký* (1855).
226. *Hữu Quang hạng lệ* (1804)
227. *Kiên Kỵ xã điều ước* (1853).
228. *Kiều Trì tam phiên khoán* (1832-1859).
229. *Kim Đồi Phạm tộc phả*. Lưu ở làng Kim Đồi.
230. *Kim Hoàng thôn lệ* (1839).
231. *La Khê xã Bắc Đình giáp khoán* (1841).
232. *Lan Khê hương lệ* (1841).
233. *Lễ nhạc hậu bi ký* (1822).
234. *Mẽ Trường tổng Văn hội từ chi bi* (1848).
235. *Minh Mệnh chiếu dụ* 明命詔諭 (Chiếu dụ thời Minh Mệnh, từ 1820-1827).
236. *Minh Mệnh công văn* 明命公文 (Hiệp Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Hữu Thân chép: *Công văn của triều Minh Mệnh gồm chiếu, dụ, biểu, tấu, tư trình, truyền chỉ về chính trị, kinh tế, v.v...*).
237. *Ngọc Mạch thôn hương lệ* (1827).
238. Nguyễn Công Tiếp, *Sĩ hoạn tu tri*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 2653.
239. *Nhiễm Thượng hương lệ* (1828).
240. *Phú Khố xã hương ước* (1818-1844-1850).
241. *Quang Liệt xã Văn hội điều lệ* (1825).

242. *Quốc triều sắc dụ chiếu cáo toàn tập* 國朝勅諭詔誥全集 (Sắc dụ, chiếu, cáo các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị).
243. *Quốc triều yếu điển* 國朝要典 (Các điển lệ quan trọng của triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức).
244. *Quỳnh Lưu huyện các xã hương lệ* (1740-1848...).
245. *Sơn Bình tổng văn từ bi ký* (1854).
246. *Tây dương chí lược* 西洋志略 (Hình vẽ trọng tải, tốc độ tàu thủy, tên các vịnh, bến, diện tích, sản vật tàu thế giới; sự giao dịch giữa Anh, Pháp với tân thế giới).
247. *Thanh Chương Nam Đàn các tổng xã thôn hương lệ* (1828...).
248. *Thanh sử cáo - Nhị thập ngũ sử*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã. Thượng Hải thư điểm.
249. *Thiệu Trị thuế lệ* 紹治稅例 (Thẻ lệ thu thuế ban hành thời Thiệu Trị, 1843 - Quy định về đơn vị đo lường, ngạch lương các quan...).
250. *Thiệu Trị, Tự Đức công văn* 紹治嗣德公文 (54 bản tấu về: thi cử, thuế khoá, bỏ dụng, tiểu trừ thổ phi, chuyên chở thóc gạo...).
251. *Thọ Xương huyện văn chi bạ* (1844).
252. *Thuế lệ* 稅例 (Thẻ lệ thu thuế thời Gia Long, các đơn vị đo lường).
253. *Thượng Cát xã hương lệ* (1854).
254. *Thượng Phúc Ba Lãng xã hương lệ* (1793-1801...).
255. *Từ Đông Nguyễn Thị thế phá*, Lưu ở làng Đông Ngạc.
256. *Từ Liêm huyện trùng tu tự vũ bi ký* (1851).
257. *Từ Thiên Nguyễn Quý Thị thế phá*, Lưu ở làng Đại Mão.
258. *Tư văn bi ký* (1828).
259. *Tuần ty thuế lệ* 巡司稅例 (Các điều luật về hàng hoá ban hành năm Gia Long thứ 11 (1812)).
260. *Văn chi bi ký* (1855).

261. *Văn hội điều lệ* (1856).
262. *Văn hội điều lệ bi* (1851).
263. *Văn hội điều lệ bi ký* (1851)
264. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, HN, 1993.
265. *Việt Nam thuế lệ* 越南稅例 (Ngạch thuế dưới triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị).
266. *Vĩnh Ninh lưu sử* (1856).
267. *Vũ Liệt tổng các xã hương lệ* (1854).

III. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

268. A. Thomazi, *La conquête de l'Indochine*, Pari, 1934.
269. Abel. H, *La question de Cochinchine au point de vue des intérêts français*, Paris, 1864.
270. Bouchot. J, *Documents pour servir a l'histoire de Saigon 1859 - 1865*, Sài Gòn, 1927.
271. Bouilleveaux. M, *Voyage dans l' Indochine 1848 - 1856*, Paris, 1858.
272. Bourgeois. R, *Le Tonkin en 1857*, Hà Nội, 1943.
273. Cadiere. L, "Documents relatifs à l'époque de Gia long", *BEFEO* (11, No7), 1912.
274. Callaud. R, *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les pays annamites*, Paris, 1915.
275. Chaigneau, *Souvenirs de Hué*, Paris, 1867.
276. Chesneaux. J, *L'Asie Orientale aux XIX è et XX è siècle*, Paris, 1966.
277. Chesneaux. J, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris, 1955.
278. Cordier. H, *Histoire des Relations de la Chine avec les Puissances Occidentales 1860 - 1890*, Paris, 1902.

279. Cordier. H, *La France et l' Angleterre en Indochine et en Chine sous le Premier Empire*, Paris, 1903.
280. John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the courts of Siam and Cochin China*, 2d ed, London, 1830, vol II.
281. Desfosses, *Lés relation de France avec le Tonkin et la Cochinchine*, Paris, 1883.
282. Gaultier (M), *Gia Long*, Sai Gon, 1933.
283. Gaultier (M), *Minh Mang*, Paris, 1935.
284. Gaultier. M, *Gia Long*, Sài Gòn, 1933.
285. Gaultier. M, *Minh Mạng*, Paris, 1935.
286. Gosselin. Ch, *L' Empire d'Annam*, Paris, 1904.
287. Isoart. P, *Le Phénomene Nationale Vietnamienne*, Paris, 1961.
288. *Journal of an embassy from the governor general of India to the courts of Siam and Cochinchina; exhibiting a view of the actual state of those kingdoms* by John Crawford. London. Henry Colburn 1828.
289. *Launay, Histoire de la mission du Tonkin*, Paris, 1427. Documents historiques (1658 - 1717).
290. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Paris, 1982.
291. *Les institutions Annamites en Basse-Conchinchine avant la conquête française*, tome I, II, Saigon, Claude et Cie, Imprimerie éditeurs, 1901, tr.180-181.
292. M. Bouilvaux, *Voyage dans l'Indochine 1848 - 1856*. Paris. Victor. Palme, 1858.
293. M.D Chaignenau, *Souvenirs de Hue*, Cochinchine, P.Imp XII 271 P, sup 163.
294. Maybon. Ch, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592 - 1820)*, Paris, 1920.

295. Taboulet. G., *La geste française en Indochine*, Ed Maisonneuve, Paris, 1955.
296. White. J, *A Voyage to Cochin China.*, Oxford Uni, Press, London, 1972.
297. Woodside. AB, *Vietnam and the Chinese model*, Harvard University Press Cambridge, Massachusetts, 1971.
298. Академия наук СССР, *Новая история Вьетнама*, Наука, Москва, 1980.
299. Чешков М. А., *Очерки истории феодального Вьетнама*, Наука, Москва, 1967.
300. Рябинин А. Л., *Рождение империи Нгуенгов*, Наука, Москва, 1988.
301. Мурашева Г. Ф., *Отношения между Вьетнамом и Китаем 17 - 19 веков*, Наука, Москва, 1973.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất | 9 |
| Lời Nhà xuất bản | 11 |
| Lời mở đầu | 15 |
| Lời nói đầu | 19 |

Chương I

TRIỀU NGUYỄN THIẾT LẬP NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ 25

I. Tổ chức bộ máy nhà nước 25

1. Các cơ quan trung ương 28

2. Các cơ quan hành chính địa phương 37

II. Chế độ quan lại 38

III. Tổ chức quân đội 51

1. Biên chế 51

2. Cơ cấu và số lượng 52

3. Trình độ quân đội 62

4. Tổ chức phòng thủ 67

5. Chế độ binh dịch 72

IV. Luật pháp 75

Chương II

HỆ THỐNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÁC ĐỊA PHƯƠNG 91

I. Hệ thống và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính từ năm 1802 đến năm 1830 91

| | |
|--|------------|
| 1. Hệ thống các cơ quan hành chính | 91 |
| 2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính | 101 |
| II. Hệ thống quản lý hành chính từ năm 1831 đến năm 1858 | 110 |
| 1. Việc cải cách các cơ quan hành chính thời Minh Mệnh (1831- 832) | 110 |
| 2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính từ sau cải cách hành chính thời Minh Mệnh đến năm 1858 | 124 |
| Chương III | |
| TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG XÃ | 140 |
| I. Tổ chức hành chính và xã hội ở làng xã | 140 |
| 1. Cấp <i>tổng</i> đầu thời Nguyễn | 140 |
| 2. Bộ máy hành chính làng xã | 142 |
| 3. Tổ chức xã hội ở làng xã | 154 |
| II. Chính sách của nhà Nguyễn đối với làng xã | 171 |
| 1. Lập sổ đình tăng cường quản lý hộ tịch | 171 |
| 2. Lập sổ ruộng (sổ điền) tăng cường quản lý ruộng đất | 185 |
| 3. Phổ cập giáo hóa, sửa đổi phong tục | 199 |
| Chương IV | |
| CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP | 211 |
| I. Chế độ ruộng đất | 211 |
| 1. Tình hình ruộng đất trên cả nước | 211 |
| 2. Các loại hình sở hữu ruộng đất | 214 |
| II. Tình hình sản xuất nông nghiệp | 260 |
| 1. Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp | 260 |
| 2. Công tác thủy lợi | 264 |
| | 715 |

- | | |
|-------------------------|-----|
| 3. Công tác trị thủy | 274 |
| 4. Công cuộc khẩn hoang | 290 |

Chương V

CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP 311

- | | |
|---|------------|
| I. Công nghiệp và thủ công nghiệp do nhà nước quản lý | 311 |
| 1. Vai trò của Bộ Công trong hoạt động công nghiệp của nhà nước | 311 |
| 2. Hoạt động của các công xưởng do Nhà nước quản lý | 314 |
| II. Các ngành thủ công nghiệp | 349 |
| 1. Các phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp | 349 |
| 2. Thủ công nghiệp nghề phụ | 362 |

Chương VI

THƯƠNG NGHIỆP 383

- | | |
|---|------------|
| I. Nội thương | 383 |
| 1. Hoạt động thương nghiệp của Nhà nước | 383 |
| 2. Hoạt động thương nghiệp của nhân dân | 393 |
| II. Ngoại thương | 407 |
| 1. Việc buôn bán giao dịch với một số nước láng giềng và một số nước trong khu vực Đông Nam Á | 407 |
| 2. Quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây | 410 |
| 3. Các loại hàng hóa trao đổi | 413 |
| 4. Những quy định, thể lệ trong hoạt động ngoại thương | 415 |

Chương VII

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI 433

- | | |
|--|------------|
| I. Quan hệ bang giao với Trung Quốc | 433 |
| 1. Nhà Nguyễn đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh | 433 |

| | |
|---|-----|
| 2. Tiếp sứ sang tuyên phong | 436 |
| 3. Các đoàn sứ thần nhà Nguyễn sang Trung Quốc | 440 |
| II. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm | 448 |
| III. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Vạn Tượng và Xiêm | 469 |
| IV. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với một số nước khác trong khu vực | 478 |
| 1. Quan hệ với Nam Chường | 478 |
| 2. Quan hệ với Hòa Xá, Thủy Xá | 480 |
| V. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với các nước phương Tây | 484 |
| 1. Quan hệ với Pháp | 484 |
| 2. Quan hệ với Anh | 497 |
| 3. Quan hệ với Hoa Kỳ | 505 |

Chương VIII

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN

510

| | |
|--|-----|
| I. Thực trạng xã hội và đời sống của nhân dân | 510 |
| II. Khái quát về các cuộc nổi dậy trên địa bàn cả nước và sự đối phó của triều Nguyễn | 515 |
| III. Các cuộc nổi dậy tiêu biểu | 519 |
| 1. Cuộc nổi dậy do Quách Tất Thúc lãnh đạo (1808-1819) | 519 |
| 2. Cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821-1827) | 521 |
| 3. Cuộc nổi dậy của Ba Nhân, Tiền Bột (1833-1843) | 525 |
| 4. Cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương (1833-1834) | 529 |
| 5. Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân (1833-1835) | 535 |
| 6. Cuộc binh biến của Lê Văn Khôi (1833-1836) | 542 |

| | |
|---|-----|
| 7. Các cuộc nổi dậy tại miền Tây Nam Bộ | 548 |
| 8. Cuộc nổi dậy do Cao Bá Quát khởi xướng (1854-1855) | 554 |
| IV. Nguyên nhân và đặc điểm của các phong trào đấu tranh | 556 |
| 1. Nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn | 556 |
| 2. Đặc điểm các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn | 559 |
| Chương IX | |
| VĂN HÓA | |
| | 561 |
| I. Giáo dục | 561 |
| 1. Hệ thống học đường | 561 |
| 2. Nội dung học tập | 568 |
| 3. Chế độ thi cử | 572 |
| 4. Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người | 578 |
| II. Văn học | 581 |
| 1. Văn học chữ Hán | 581 |
| 2. Văn học chữ Nôm | 586 |
| 3. Nội dung | 591 |
| III. Sử học | 599 |
| 1. Cơ quan viết sử của Nhà nước | 599 |
| 2. Phương pháp viết sử | 602 |
| 3. Các công trình sử học của Nhà nước | 603 |
| 4. Các tác giả và các công trình sử học tư nhân tiêu biểu | 605 |
| IV. Địa lý học | 607 |
| 1. Những trước tác địa lý học và bản đồ | 608 |

| | |
|---|-----|
| 2. Những hoạt động địa lý học đề kháng định và củng cố quyền làm chủ với khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa | 612 |
| 3. Những tác phẩm địa lý học - lịch sử tiêu biểu | 616 |
| V. Kiến trúc | 619 |
| 1. Cụm kiến trúc Kinh đô Huế | 619 |
| 2. Kiến trúc thành trì và kiến trúc dân gian ở Bắc Bộ và Nam Bộ | 624 |
| VI. Mỹ thuật | 628 |
| 1. Hội họa | 628 |
| 2. Điêu khắc | 631 |
| VII. Nghệ thuật | 635 |
| 1. Nghệ thuật cung đình | 636 |
| 2. Nghệ thuật dân gian | 639 |
| VIII. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật | 640 |
| 1. Y học | 640 |
| 2. Thiên văn học | 643 |
| 3. Toán học | 647 |
| 4. Khoa học kỹ thuật quân sự | 648 |
| Chương X | |
| ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP | 655 |
| I. Ý đồ lâu dài và những cơ hội thực hiện | 655 |
| 1. Vai trò của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari | 656 |
| 2. Vai trò của công ty Đông Ấn Pháp | 659 |
| II. Quá trình thực hiện âm mưu xâm lược của thực dân Pháp | 666 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 692 |
| | 719 |

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5

TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN BẠCH LY

Biên tập tái bản: HÀ THỊ THANH HUYỀN
VÕ THỊ HƯỜNG

Kỹ thuật vi tính: NAM HẢI

Sửa bản in: HÀ THỊ THANH HUYỀN
VÕ THỊ HƯỜNG

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/15-3/KHXH. Số QĐXB: 09/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-928-4. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

